**BÀI GIẢNG CHI TIẾT MÔN LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**(CHƯƠNG 2 VÀ CHƯƠNG 3)**

***Giảng viên biên soạn: Nguyễn Thế Cường***

***Khoa Du lịch, trường Đại học Phenikaa***

Tài liệu tham khảo:

Đinh Xuân Lâm (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam tập 2*, NXB Giáo dục.

Lê Mậu Hãn (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam tập 3*, NXB Giáo dục.

Nguyễn Quang Ngọc (2007), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam,* NXB Giáo dục.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Chương 2: Lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại (1858 - 1945)**

**2.1. Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858 - 1896)**

**2.1.1. Việt Nam trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp**

***2.1.1.1. Cuộc khủng hoảng và suy vong của triều đình phong kiến nhà Nguyễn***

Sau khi đánh bại được cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và lên ngôi hoàng đế vào năm 1802, Nguyễn Ánh đã có rất nhiều cơ hội thuận lợi để xây dựng đất nước. Cụ thể, đến đầu thế kỷ XIX Việt Nam đã trở thành một quốc gia thống nhất sau hơn 200 năm bị chia cắt thành Đàng Trong, Đàng Ngoài bởi cuộc chiến phân tranh giữa Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn. Đến lúc này, tên nước Việt Nam đã trở thành một quốc hiệu vào năm 1804, có cương vực (bờ cõi) quốc gia, có thị trường hàng hóa và tiền tệ thống nhất, có nhiều nguồn tài nguyên dồi dào, nhiều loại thợ thủ công lành nghề,… để tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng các mối quan hệ giao thương với nước ngoài nhằm canh tân đất nước,… Tuy nhiên, ngay từ đầu, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã bộc lộ nhiều điểm yếu kém trong hầu hết mọi lĩnh vực nên đã bỏ lỡ hoàn toàn các cơ hội phát triển đất nước. Vua Gia Long (Nguyễn Ánh) và các đời vua tiếp theo như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ngày càng đi sâu vào con đường cai trị phản động. Mọi chính sách chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội do triều đình nhà Nguyễn ban hành đều nhằm một mục đích duy nhất là bảo vệ đặc quyền, đặc lợi cho tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn.

**\* Về chính trị:**

Các triều đại phong kiến trước đây thường được thiết lập dựa trên cơ sở thắng lợi của những cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ dân tộc, bảo vệ độc lập, củng cố quốc gia… Tuy nhiên, riêng triều đại phong kiến nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của lịch sử Việt Nam, lại được dựng lên bằng một cuộc nội chiến mà kẻ thắng đã dựa vào các thế lực ngoại bang và tư bản phương Tây để dập tắt phong trào Tây Sơn. Do đó, về mặt chính trị khách quan, sự ra đời của nhà Nguyễn đã đi ngược lại với ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của dân tộc ta.

Về mặt chính trị chủ quan, bộ máy cai trị của triều Nguyễn ngày từ đầu đã mang đầy tính chất quan liêu, độc đoán và sâu mọt. Đó là một nhà nước quân chủ chuyên chế tuyệt đối, tập trung cao độ và một chế độ chính trị lạc hậu và phản động. Mọi quyền lực đều tập trung trong tay nhà vua. Vua được coi là “con trời” (thiên tử), thay trời trị dân. Quyền hành của nhà vua được coi là “thần khí” thiêng liêng vô hạn. Trên thực tế, nhà vua chính là đại địa chủ lớn nhất trong cả nước, có toàn quyền phung phí tài sản quốc gia trên xương máu của nhân dân. Quan lại trong triều và ở các địa phương hầu hết là bọn hủ bại, tham lam, hống hách và bạo ngược. Từ vua đến quan đều rất tự cao tự đại với mớ học thuyết Khổng, Mạnh đã lỗi thời, coi trật tự phong kiến là bất di bất dịch. Dưới triều Nguyễn, tổ chức xã thôn đã hoàn toàn trở thành công cụ của bọn cường hào ác bá, địa chủ nông thôn. Nó trói buộc người nông dân trong những mối quan hệ địa phương hẹp hòi và cục bộ, chỉ có lợi cho sự bóc lột của nhà nước phong kiến và cản trở sự phát triển về mọi mặt. Vì vậy, đời sống của người nông dân trong các thôn xã vô cùng cơ cực.

**\* Về kinh tế:**

***Nông nghiệp:***

Nền kinh tế tư hữu của người nông dân bị xâm phạm nghiêm trọng. Ruộng đất phần nhiều tập trung vào tay bọn quan lại, địa chủ. Những công điền, công thổ màu mỡ đều bị bọn cường hào, hương lý lũng đoạn, chiếm giữ. Người dân nghèo hầu như không có ruộng cày cấy làm ăn, đời sống vô cùng cực khổ nên phải bỏ làng đi tha phương cầu thực. Từ năm 1802 đến 1806, nông dân của 370 thôn thuộc mấy trấn lớn ở ngoài miền Bắc phải đi phiêu bạt tha phương. Đến năm 1826, nông dân của 108 xã thôn thuộc 13 huyện của trấn Hải Dương lại đi tha phương cầu thực.

Mức thu tô thuế lại rất nặng nề, cộng thêm tình trạng vỡ đê, lụt lội nên tình trạng mất mùa, đói kém năm nào cũng xảy ra. Đê Văn Giang ở Hưng Yên vỡ 18 năm liên tiếp. Tại Bắc Ninh, Sơn Tây lại có nạn châu chấu phá hoại mùa màng. Vì vậy, nạn đói xảy ra thường xuyên. Dịch bệnh cũng hoành hành dữ dội, giết chết hàng chục vạn người.

Trước tình hình bi thảm đó, để xoa dịu và ngăn ngừa dân chúng nổi dậy chống lại triều đình, nhà Nguyễn có một số biện pháp nhất định nhằm giải quyết thiên tai, dịch bệnh. Năm 1828 và 1829, vua Minh Mạng ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ chiêu mộ dân phu tiến hành khai hoang các miền ven biển và lập ra hai huyện Tiền Hải (thuộc tỉnh Thái Bình) và Kim Sơn (thuộc tỉnh Ninh Bình) ngày nay. Năm 1853, vua Tự Đức giao cho Nguyễn Tri Phương lo việc mộ dân lập ấp ở Nam Kỳ. Nhưng tất cả các biện pháp trên đều không mang lại hiệu quả đáng kể vì chúng đều nhằm mục đích thu được lợi ích cho giai cấp thống trị. Sau một thời gian đổ mồ hôi, sôi nước mắt, người nông dân nghèo lại thấy ruộng đất do mình khai khẩn được lại bị bọn phong kiến cướp đoạt. Vì vậy, nạn dân nghèo tiếp tục đi lưu tán, tha phương cầu thực càng trở nên phổ biến và trầm trọng hơn.

***Công nghiệp:***

Triều đình phong kiến nhà Nguyễn nắm trong tay những ngành kinh doanh công nghiệp lớn. Các công xưởng lớn đúc súng, đúc tiền, đóng tàu; các xưởng nhỏ chuyên chế tạo các đồ dùng dành riêng cho nhà vua, chế tác vàng bạc, may trang phục bằng lụa là, gấm vóc… Các công trình xây dựng cung điện, thành quách, lăng tẩm đều do Bộ Công của triều đình quản lý. Chế độ làm việc trong các công xưởng này là chế độ “công tượng”, mang nặng tính chất cưỡng bức lao động. Những người thợ giỏi ở các địa phương bị bắt về đây và được phiên chế thành các đội thợ làm việc tập trung. Họ phải làm việc rất vất vả nhưng chỉ được hưởng mức lương rất thấp, lại phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của quan lại nên rất bất mãn, không phấn khởi với công việc.

Triều đình phong kiến nhà Nguyễn còn giữ độc quyền ngành khai thác mỏ. Từ năm 1802 đến năm 1858, các quan lại đã khai thác 139 mỏ kim loại và khoáng chất. Các phu mỏ cũng bị bóc lột mang tính chất nô dịch. Năng suất lao động trong các công trường mỏ vì vậy thường rất thấp. Nhà Nguyễn còn đánh thuế rất nặng vào các mỏ do các chủ Việt Nam hoặc Hoa kiều đứng ra khai thác. Những luật lệ vô lý khác như cấm khai thác mỏ ở những khu vực do triều đình quy định, giữ độc quyền thu mua các kim loại khai thác được theo mức giá do triều đình đặt ra… đã làm hạn chế đáng kể sự phát triển của ngành khai thác mỏ.

***Ngành nghề thủ công:***

Dưới triều Nguyễn, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp cũng không có cơ hội phát triển. Tại các công xưởng thủ công, các mối quan hệ phức tạp giữa chủ và thợ, giữa thợ cả và thợ bạn, giữa các làng nghề với nhau, cộng thêm rất nhiều luật lệ cấm đoán của triều đình đã làm cho nhiều sáng kiến sản xuất, tài năng sáng tạo và kỹ năng lành nghề của nhiều người thợ ngày càng bị bóp nghẹt. Vì nhiều người nông dân đói khổ, phải ly tán, tha hương nên các nghề tiểu thủ công và nghề phụ gia đình ở nông thôn còn bị đình đốn và tê liệt hoạt động.

***Thương nghiệp:***

Chính sách “trọng nông ức thương” của triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã Kỳm hãm sự phát triển của thương nghiệp. Về nội thương, các quan lại triều đình nắm độc quyền buôn bán các nguyên liệu sản xuất công nghiệp như đồng, thiếc, chì, kẽm, và nhất là lưu hoàng và diêm tiêu, vì chúng sợ dân nghèo sẽ chế tạo vũ khí và thuốc nổ để nổi dậy chống lại triều đình. Vua quan nhà Nguyễn còn đặt ra nhiều luật lệ chặt chẽ để kiềm chế sự phát triển kinh tế xã hội như: Nắm độc quyền buôn bán các lâm thổ sản quý mà chúng cướp đoạt của đồng bào miền núi như quế, nhung hươu, sáp ong, ngà voi, gỗ quý; đánh thuế nặng vào các mặt hàng quan trọng với đời sống của nhân dân như lúa gạo để hạn chế việc chuyên chở, trao đổi lúa gạo giữa các vùng miền trong nước; cấm nhân dân họp chợ… Việc giao thương giữa các địa phương, vùng miền vì thế gặp rất nhiều trở ngại. Thị trường hàng hóa trong nước không thể tập trung và thống nhất.

***Ngoại thương:***

Ngoại thương cũng bị triều đình nắm độc quyền. Triều đình phong kiến nhà Nguyễn luôn thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” nên chỉ mở cửa một số cửa biển nhất định cho tàu thuyền nước ngoài vào buôn bán. Triều đình chỉ cho phép nhập cảng một số hàng hóa thiết yếu để phục vụ cho mục đích của mình như chì, gang, lưu hoàng để chế tạo súng đạn. Về xuất cảng, nhà Nguyễn cấm tàu thuyền nước ngoài không được mua tơ lụa, thóc gạo trong nhân dân. Tàu buôn nước ngoài còn bị khám xét rất kỹ để định giá hàng hóa và đánh thuế; ngoài ra còn bị trưng dụng để phục vụ cho công việc của triều đình khi cần như chuyên chở thóc gạo cho quân lính, nguyên vật liệu xây dựng lăng tẩm, cung điện...

Dưới sự cai trị của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, đời sống của nhân dân ngày càng cực khổ. Sự mâu thuẫn giữ bọn phong kiến thống trị với nhân dân, chủ yếu là nông dân, đã trở nên vô cùng gay gắt. Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra như khởi nghĩa của Phan Bá Vành ở Nam Định (1821), khởi nghĩa của Lê Duy Lương ở Ninh Bình (1833), khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833), khởi nghĩa của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang (1833), khởi nghĩa của Cao Bá Quát ở Bắc Ninh (1854).

Để duy trì chế độ cai trị thối nát nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi của mình, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã ra sức củng cố lại trật tự cai trị bằng mọi thủ đoạn.

Về mặt ***đối nội***, nhà Nguyễn đã ra sức đàn áp, khủng bố các phong trào khởi nghĩa của nông dân, tìm cách dập tắt các cuộc nổi dậy của nông dân trong biển máu. Chúng ban hành Bộ luật Gia Long năm 1815 dựa trên bộ luật phản động của triều đình phong kiến Mãn Thanh ở Trung Quốc nhắm trấn áp nhân dân và duy trì trật tự phong kiến tuyệt đối. Chúng lợi dụng văn học để tuyên truyền cho chế độ phong kiến thống trị đẫm máu của chúng. Chúng truyền bá rộng rãi học thuyết Nho giáo để ra sức củng cố lại ý thức hệ phong kiến đã suy tàn và ngày càng rạn nứt.

Về mặt ***đối ngoại***, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đẩy mạnh xâm lấn các nước láng giềng như Lào, Cao Miên, làm cho quân lực bị tổn thất, tài chính quốc gia và sức người, sức của trong dân chúng bị khánh kiệt. Chúng còn thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng” ngày một gắt gao, đồng thời cấm đạo, giết đạo. Điều này đã tạo ra nhiều cơ hội và lý do cho bọn tư bản phương Tây ngày càng ráo riết đẩy mạnh âm mưu nổ súng xâm lược Việt Nam.

***2.1.1.2. Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp***

Âm mưu xâm lược của tư bản Pháp đối với Việt Nam rất lâu dài và liên tục, bắt đầu từ thế kỷ XVII và ngày càng được xúc tiến một cách mạnh mẽ, đặc biệt diễn ra từ giữa thế kỷ XIX. Giai cấp tư sản Pháp một mặt ra sức đàn áp và bóc lột nhân dân lao động Pháp, mặt khác ráo riết đẩy mạnh xâm chiếm các thuộc địa. Năm 1856, phái viên Pháp cầm quốc thư sang Việt Nam để yêu cầu được tự do truyền đạo và buôn bán. Nhưng triều đình Huế lo ngại người Pháp có âm mưu mượn con đường ngoại giao để điều tra tình hình Việt Nam nên không chịu tiếp. Tàu chiến Pháp đã trắng trợn nổ súng khiêu khích và bắn đại bác lên các đồn lũy của quân triều đình. Tiếp đó, chính quyền Pháp hạ lệnh cho hạm đội Pháp đang tham gia tấn công Trung Quốc là sau khi bắn phá và chiếm cứ xong Quảng Châu thì phải kéo ngay quân xuống để chuẩn bị đánh chiếm Việt Nam. Bọn gián điệp Pháp đội lốt con buôn và giáo sĩ cũng ráo riết hoạt động để báo cáo tin tức, tình hình ở Việt Nam về Pháp và yêu cầu chính phủ Pháp gửi binh sang chuẩn bị đánh chiếm Việt Nam với lý do can thiệp và bênh vực những người theo đạo, truyền bá văn minh công giáo.

Thực chất, nguyên nhân sâu xa của âm mưu xâm lược Việt Nam chính là yêu cầu cấp thiết về việc phải tìm kiếm thị trường thuộc địa của chủ nghĩa tư bản Pháp ở khu vực Viễn Đông để thực hiện tham vọng tiến lên con đường đế quốc chủ nghĩa. Đồng thời, tư bản Pháp còn phải cạnh tranh, chạy đua và giành giật thị trường thuộc địa với các nước tư bản khác ở vùng Viễn Đông, nhất là với tư bản Anh. Vì vậy, hoàng đế Pháp Napoleon III và nữ hoàng Tây Ban Nha (Y Pha Nho) đã liên minh quân sự với nhau để chuẩn bị chiến tranh xâm lược Việt Nam. Bọn chúng cùng lấy cớ là bảo vệ những người theo đạo, vì trong số các giáo sĩ nước ngoài đã bị triều đình Huế giam giữ và giết hại có một số là người Tây Ban Nha. Do đó, nữ hoàng Tây Ban Nha Isabelle II cũng sẵn sàng câu kết với Pháp trong cuộc xâm lược viễn chinh này để kiếm lợi.

Mọi mưu mô kế hoạch xâm lược Việt Nam đều đã được bọn tư bản Pháp sắp đặt sẵn từ trước, chỉ đợi thời cơ và kiếm cớ để nổ súng.

***2.1.1.3. Thực dân Pháp phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam***

Sau khi liên quân Anh – Pháp đánh xong Quảng Châu và buộc triều đình phong kiến Mãn Thanh ký kết điều ước Thiên Tân (27-6-1858), thiếu tướng phó đô đốc Giơ-nuy (De Genouilly) của hải quân Pháp nhanh chóng hợp quân với hải quân Tây Ban Nha do đại tá Lan-da-rốt (Lanzarote) chỉ huy, tổng cộng khoảng 3000 quân và 14 tàu chiến rồi dong buồm kéo thẳng tới cửa biển Đà Nẵng dàn trận vào chiều ngày 31-8-1858. Mờ sáng ngày 1-9-1858, chúng cho người gửi tối hậu thư buộc quan trấn thủ Đà Nẵng Trần Hoằng giao nộp thành và phải trả lời ngay trong vòng 2 giờ. Nhưng chưa đến hạn, chúng đã nã đại bác dữ dội lên các đồn lũy ở bán đảo Sơn Trà. Sáng hôm sau (2-9-1858), bọn chúng đổ bộ lên đánh chiếm bán đảo Sơn Trà.

Bọn tư bản Pháp chọn Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công đầu tiên vì mấy lý do sau: (i) cửa biển Đà Nẵng tương đối sâu rộng nên tàu chiến của bọn chúng có thể ra vào biển Đà Nẵng dễ dàng; (ii) Đà Nẵng cách Huế khoảng 140 km; vì vậy nếu chiếm được Đà Nẵng thì giặc Pháp có thể nhanh chóng tiến ra kinh thành Huế và uy hiếp triều đình Huế; (iii) chúng có thể khai thác tỉnh Quảng Nam giàu có và đông dân để lấy chiến tranh nuôi chiến tranh; (iii) chúng hy vọng bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ sẽ kích động giáo dân nổi dậy và ủng hộ, giúp đỡ bọn chúng.

Được tin bị mất bán đảo Sơn Trà, triều đình Huế đã cách chức viên quan Trần Hoằng và phái 2000 quân tướng đến tăng cường phòng thủ Đà Nẵng, dưới sự chỉ huy của Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý. Tuy nhiên, sau khi Lê Đình Lý trúng đạn của giặc Pháp và tử trận, vua Tự Đức đã phái Nguyễn Tri Phương từ Nam Kỳ về Đà Nẵng làm Tổng đốc quân vụ Quảng Nam để tìm cách chống giặc. Nguyễn Tri Phương ra lệnh cho binh tướng không đánh trực diện để tránh sức mạnh hỏa lực của đối phương, mà cho dân di tản vào bên trong nội địa tránh giặc, thực hiện kế sách “vườn không, nhà trống” để cô lập và chặn đường tiếp tế của đối phương, đồng thời cho quân đánh phục kích giặc. Đồng thời, ông cho quân dân đắp lũy dài từ Hải Châu vào tới Phúc Ninh, Thanh Giản để bao vây liên quân Pháp - Tây Ban Nha ngoài mé biển và đánh chặn để không cho chúng đi sâu vào nội địa.

Suốt 5 tháng bị cầm chân và đánh phục kích, bị cái đói, bệnh tật, nóng bức hành hạ, thuốc men thiếu thốn, tiếp tế lương thực, thực phẩm khó khăn khiến liên quân của tướng Giơ-nuy (De Genouilly) mệt mỏi, ốm đau và bị chết khá nhiều. Cuối cùng, đến ngày 2-2-1859, tướng Giơ-nuy (De Genouilly) quyết định chỉ để lại khoảng 1000 quân và 6 tàu chiến cho đại tá Faucon nắm giữ để chiếm đóng cửa biển Đà Nẵng và bán đảo Sơn Trà. Tên tướng giặc điều hết số quân còn lại tiến vào phía Nam để đánh thành Gia Định.

Âm mưu của bọn tư bản Pháp khi đánh Gia Định là: (i) Chúng phải đánh chiếm bằng được Sài Gòn và cả Nam Kỳ để ***cắt đứt đường tiếp tế lúa gạo*** cho triều đình, vì đây là vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất của triều đình nhà Nguyễn, lại có nhiều của cải, sản vật phong phú; (ii) Tại Sài Gòn - Gia Định, chúng sẽ ***tránh được sự tiến công*** từ quân tiếp viện của triều đình Huế; (iii) đánh chiếm xong Sài Gòn - Gia Định, chúng sẽ ***tiến ngược theo đường sông Cửu Long*** để đánh chiếm luôn Cao Miên và làm chủ lưu vực sông Mê Kông; (iv) Chúng phải ***đánh nhanh thắng nhanh*** vì lúc này bọn tư bản Anh sau khi chiếm được Singpore và Hong Kong thì cũng đang ngấp nghé muốn đánh chiếm Sài Gòn để nối liền Nam Kỳ với hai cửa biển quan trọng trên.

Ngày 10-2-1859, Pháp bắn đại bác vào Vũng Tàu. Ngày 11-2-1859, đoàn tàu chiến Pháp chạy vào sông Cần Giờ, vừa đi vừa bắn phá để triệt hạ 12 đồn trại của quân triều đình ở hai bên bờ sông và tháo gỡ những chướng ngại vật trên sông. Quân triều đình cố sức chống trả, nhưng vì hỏa lực đại bác yếu hơn rất nhiều so với hỏa lực của 7 tàu chiến Pháp nên cuối cùng phải rút chạy. Sáng sớm ngày 17-2-1859, tướng giặc De Genouilly ra lệnh cho tất cả đại bác trên tàu chiến tập trung bắn phá dữ dội vào thành Gia Định, sau đó cho quân đổ bộ và dùng chất nổ phá tường thành. Quân Pháp dùng thang cao leo vào thành rồi đánh giáp lá cà với quân triều đình. Đến 10 giờ sáng, vì không chống cự nổi giặc Pháp nên quan Hộ đốc Võ Duy Ninh đành ra lệnh rút quân, bỏ lại rất nhiều đại bác, súng đạn, thuốc nổ, thóc gạo, tiền bạc trị giá tương đương 130.000 francs Pháp và hơn 100 chiến thuyền gỗ trên sông Thị Nghè. Trên đường rút quân, viên quan này cùng quan Án sát Lê Từ cùng nhau tự vẫn.

Tuy thắng trận, nhưng thực dân Pháp không có đủ quân để giữ thành, không nhận được sự hỗ trợ từ các giáo sĩ và giáo dân Thiên Chúa giáo, lại luôn bị các đội nghĩa quân nông dân tìm cách bao vây và tập kích, vì vậy quân Pháp phải quyết định phá hủy thành Gia Định. Ngày 8-3-1859, tướng giặc Giơ-nuy (De Genouilly) ra lệnh đặt hàng chục ổ thuốc nổ để phá tung những đoạn tường thành Gia Định còn lại, đồng thời đốt sạch các dinh thự và kho tàng bên trong thành, đốt cả toàn bộ thóc lúa. Ngày 20-4-1859, tướng Pháp De Genouilly giao quyền cho đại tá hải quân Jauréguibery chiếm giữ Gia Định, rồi cho quay đội tàu chiến trở lại tiếp tục xâm lược Đà Nẵng.

Ra tới Đà Nẵng, để củng cố tinh thần binh sĩ liên quân, tướng Pháp De Genouilly quyết định mở cuộc tấn công lớn vào ngày 8-5-1859 rồi từng bước tiến sâu vào nội địa. Tuy nhiên, vì bọn tư bản Pháp đang gặp nhiều khó khăn trên chiến trường châu Âu và mâu thuẫn giữa Anh và Pháp, nên chính phủ Pháp buộc phải ra lệnh cho De Genouilly nghị hòa với triều đình Huế. Để gây áp lực nghị hòa, De Genouilly đã cho tàu chiến Pháp bắn phá các pháo đài, thuyền buôn, tàu chiến An Nam dọc theo bờ biển các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị. Tuy nhiên, do thái độ không dứt khoát của triều đình Huế: Đánh thì không dám đánh mạnh, mà hòa thì cũng không ra hòa, nên cuối cùng việc nghị hòa không thành. Tướng De Genouilly bị gọi về Pháp và thiếu tướng đô đốc François Page được cử sang thay thế. Đến Đà Nẵng, tướng giặc François Page cũng cho đánh mạnh vào vịnh Đà Nẵng hòng chiếm được đèo Hải Vân, để từ đó đánh ra kinh thành Huế. Nhưng một lần nữa, trước sức kháng cự mạnh mẽ của quân triều đình, quân Pháp lại bị thất bại ở Đà Nẵng. François Page đành phải cho rút toàn bộ quân Pháp về Gia Định vào cuối tháng 3-1860. Đến Gia Định, tướng giặc chủ động nghị hòa với triều đình, đồng thời vẫn ráo riết chuẩn bị cơ hội nổ súng. Nhưng việc nghị hòa lại thất bại.

Sau khi liên minh với các nước tư bản Âu – Mỹ và dùng vũ lực buộc triều đình Mãn Thanh phải ký điều ước Bắc Kinh (25-10-1860), tư bản Pháp đem toàn bộ hải quân ở vùng Viễn Đông về Gia Định để chuẩn bị xâm chiếm tiếp Nam Kỳ. Ngày 24-2-1861, khoảng 4000 quân Pháp với gần 50 chiến thuyền các loại bắt đầu nổ súng tấn công đại đồn Chí Hòa. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã đốc thúc quân dân chiến đấu ác liệt và cố thủ trong 2 ngày đêm. Nhưng vì không chống nổi giặc nên sau đó ông cùng quan quân triều đình phải bỏ đại đồn mà chạy. Giặc Pháp thừa thắng xông lên, lần lượt đánh chiếm Định Tường (1861), Biên Hòa (1861) và Vĩnh Long (1862).

***2.1.1.4. Từ hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 đến việc thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ***

Trước sức tấn công ồ ạt của tư bản Pháp, triều đình phong kiến cầm quyền nhà Nguyễn lẽ ra phải có trách nhiệm bảo vệ độc lập dân tộc thì lại tỏ ra hèn nhát và bất lực. Trong nội bộ triều đình đã chia ra thành hai phe phái là phái chủ chiến và phái chủ hòa. Tuy nhiên, đại bộ phận thuộc hàng ngũ phong kiến cầm quyền đều có tư tưởng chủ hòa, vì bọn chúng luôn sợ giặc và cam chịu thất bại. Mặt khác, ***nếu chủ chiến thì quyền lợi của giai cấp thống trị các cấp của bọn chúng sẽ bị đụng chạm trực tiếp***, nên bọn chúng luôn có tư tưởng trốn tránh kẻ thù. Nhưng trước phản ứng luôn muốn vùng lên đánh trả kẻ thù xâm lược của nhân dân lao động, bọn quan lại cầm quyền đành bất đắc dĩ phải chống cự lại giặc Pháp. ***Vì không thực tâm và không hết lòng, hết sức chống lại kẻ thù chung của dân tộc***, nên sức chống cự của bè lũ vua quan nhà Nguyễn rất hạn chế. Bọn chúng không hề muốn chủ động tập trung toàn bộ binh lính triều đình để tấn công giặc, mặc dù số lượng quân xâm lược ban đầu không nhiều, chỉ có 3000 liên quân. Vì thế, không những vua quan nhà Nguyễn đã ***bỏ lỡ rất nhiều cơ hội liên kết sức mạnh kháng chiến*** của triều đình với các lực lượng yêu nước khác để cùng đánh Pháp, mà còn dần dần đầu hàng từng bước trước kẻ thù thực dân, để rồi cuối cùng đã dâng toàn vẹn lãnh thổ cho bọn tư bản Pháp xâm lược.

Ngày 5-6-1862, triều đình Huế bắt đầu hèn hạ phản bội lại quyền lợi của nhân dân, của dân tộc bằng việc ký hòa ước Nhâm Tuất 1862, bao gồm 12 điều khoản, trong đó có những điều khoản đã bán đứng nước ta như: Phải nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và bán đảo Côn Lôn cho giặc Pháp; bồi thường cho Pháp một khoản chiến phí tương đương 280 vạn lạng bạc; buộc được nhân dân ta phải ngừng kháng chiến chống Pháp để nhận lại thành Vĩnh Long...

Trái ngược lại hoàn toàn với thái độ hèn nhát và sợ hãi của bè lũ vua quan nhà Nguyễn, nhân dân các địa phương đã sôi sục căm thù, tự động tổ chức thành đội ngũ để đánh địch ngay từ khi chúng mới đặt chân lên đất liền. Các văn thân, sỹ phu yêu nước cùng với nhân dân miền Nam - chủ yếu là nông dân - cũng nổi dậy khắp nơi để chống giặc như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị…

Phong trào nổi dậy chống Pháp của Trương Định được coi là phong trào lớn nhất lúc đó. Sau khi khước từ việc tuân theo chiếu chỉ phải bãi binh và đi nhậm chức lãnh binh ở An Giang, rồi Phú Yên của triều đình, Trương Định được quần chúng nhân dân nổi dậy chống Pháp suy tôn là “Bình Tây Đại nguyên soái”. Ông đưa đội nghĩa binh của mình gồm toàn nông dân đồn điền để phối hợp cùng quân đội chính quy của triều đình xung phong đánh giặc và đã đánh thắng nhiều trận. Ông chiến đấu rất anh dũng nên được binh lính dưới quyền và nhân dân tin cậy và đi theo rất đông, có lúc lên tới hàng vạn người. Năm 1863, quân Pháp mở cuộc tấn công lớn vào căn cứ Tân Hòa (Gò Công), nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng trong 3 ngày đêm. Nhưng vì gặp phải nhiều tổn thất nặng nề, họ phải rút lui khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng. Trương Định vẫn tiếp tục hoạt động chống Pháp ở nhiều nơi, gây cho giặc nhiều thiệt hại. Năm 1864, giặc Pháp đã dùng tên Huỳnh Công Tấn (đội Tấn) – tên này trước kia theo nghĩa quân, sau đó vì không chịu được gian khổ nên đã bỏ về hàng Pháp – làm tay sai dẫn đường cho quân Pháp bí mật lọt vào căn cứ của nghĩa quân rồi bao vây và đánh úp. Trương Định và nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng. Nhưng không may, ông bị trúng đạn gãy xương sống. Không muốn để giặc bắt, ông đã rút gươm tự sát. Con trai của Trương Định là Trương Quyền tiếp tục nối chí cha, chỉ huy một toán nghĩa quân phối hợp với đồng bào người Thượng và người Khơ me tiếp tục đánh Pháp.

Năm 1861, nghĩa quân do Nguyễn Trung Trực (hay còn gọi là Quản Lịch) chỉ huy đã dùng mưu đánh úp, đốt cháy và đánh chìm chiến hạm L’Esperance (Hy Vọng) của giặc Pháp trên sông Nhật Tảo. Năm 1868, ông chỉ huy nghĩa quân đánh úp đồn Kiên Giang, giết nhiều sỹ quan, binh lính Pháp và thu được nhiều súng đạn. Khi bị giặc Pháp bắt và xử chém, ông vẫn khẳng khái tuyên bố “Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Danh sĩ Huỳnh Mẫn Đạt đương thời đã khen ngợi hai chiến công nổi bật của Nguyễn Trung Trực bằng hai câu thơ sau:

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa*

*Kiếm bạc Kiên Giang khốc quỷ thần*

Phong trào chống Pháp nổ ra ở khắp mọi nơi, gần như “tổng khởi nghĩa”.

***2.1.1.5. Thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ***

Trong lúc triều đình phong kiến Nhà Nguyễn chỉ lo dốc lực lượng vào việc đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, đồng thời phá hoại, ngăn cản phong trào yêu nước chống Pháp của đồng bào Nam Kỳ, thì thực dân Pháp ngày đêm ráo riết chuẩn bị âm mưu xâm chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Ngay từ năm 1863, chúng vu cáo các quan lại triều đình ở ba tỉnh miền Tây ngấm ngầm ủng hộ hay bí mật tổ chức phong trào chống Pháp để kiếm cớ thôn tính ba tỉnh này. Nhưng triều đình Huế vẫn nhu nhược theo đuổi chính sách cầu hòa chuộc đất nên không những không tích cực đề phòng âm mưu của địch và tìm cách phá vỡ âm mưu ấy, mà còn có những hành động vô cùng nguy hại đến phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ như giải tán nghĩa quân miền Đông, nghiêm cấm dân chúng miền Tây ủng hộ miền Đông kháng chiến…

Sáng ngày 20-6-1867, giặc Pháp kéo tới bao vây thành Vĩnh Long và ép buộc quan Kinh lược sứ miền Tây Phan Thanh Giản và quan trấn thủ Vĩnh Long Trương Văn Uyển phải nộp thành đầu hàng. Giặc Pháp còn ép Phan Thanh Giản phải viết thư cho quan quân hai tỉnh An Giang và Hà Tiên phải nộp thành đầu hàng để “tránh mọi sự đổ máu vô ích”. Do đó, chỉ trong vòng 5 ngày quân Pháp đã chiếm được Vĩnh Long (20-6-1867), An Giang (21-6-1867) và Hà Tiên (24-6-1867) mà không hề tốn một viên đạn nào. Các quan lại ở cả 3 tỉnh này vốn sợ Pháp nên sẵn sàng nộp thành cho giặc, mặc dù quân dân ở các nơi đều quyết tâm chống giặc đến cùng. Sau khi để mất 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ và bị vua Tự Đức trách phạt, Phan Thanh Giản đã nhịn ăn rồi uống thuốc độc tự tử.

**2.1.2. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược mở rộng ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1873 - 1884)**

***2.1.2.1. Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị mở rộng đánh chiếm ra Bắc Kỳ***

Tên lái súng Jean Dupuis luôn nhòm ngó đường thủy trên sông Hồng để thuận tiện chở súng đạn sang Trung Quốc bán cho triều đình nhà Thanh nhằm đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân Trung Quốc. Đầu năm 1873, được sự ủng hộ của cả triều đình nhà Thanh và chính phủ Pháp, Jean Dupuis đã tuyển mộ thêm được nhiều binh lính Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) ở Bắc Kỳ được trang bị đầy đủ súng ống vũ trang làm tay sai cho hắn. Có lực lượng quân sự khá mạnh trong tay ở Bắc Kỳ, Dupuis ngày càng tỏ ra hung hãn: Hắn đòi có nhượng địa ở Hà Nội; đòi được đóng quân trên bờ sông Hồng; xé bố cáo của Nguyễn Tri Phương mới từ Huế ra nhậm chức Tổng đốc Hà Nội; cướp thuyền gạo của triều đình ở trên sông; tuyên bố nắm giữ việc buôn bán ở Hà Nội và tự do chở hàng đi Vân Nam bán; đòi triều đình phải cung cấp muối và than đá…

Bọn thực dân Pháp ở Sài gòn liền chớp thời cơ, cử ngay đại úy hải quân Francis Garnier đem quân ra Bắc Kỳ, bề ngoài với danh nghĩa là để giúp triều đình Huế giải quyết vụ Dupuis, nhưng bên trong thực chất là kiếm cớ xâm lược Bắc Kỳ.

***2.1.2.2. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873 - 1874)***

Ngày 5-11-1873, đội tàu chiến của Francis Garnier tới Hà Nội. Sau khi hội quân với Dupuis, Garnier đã lộ rõ ngay bộ mặt khiêu khích. Hắn đòi quan Tổng đốc Hà Nội Nguyễn Tri Phương phải cho hắn vào đóng quân trong thành; mở cửa sông Hồng cho thương nhân Pháp chuyên chở hang hóa và buôn bán; nắm giữ việc thu thuế… Binh lính Pháp tự do đi lại, canh gác phố xá, bắt bớ, đánh đập nhân dân…

Triều đình Huế vẫn phản ứng lại rất yếu ớt, chỉ yêu cầu Garnier trục xuất tên lái súng Dupuis ra khỏi Hà Nội; và xong việc là Pháp phải rút quân ngay. Tuy nhiên, nhân dân Hà Nội đều bất hợp tác với thực dân Pháp. Quân dân Hà Nội còn lén bỏ thuốc độc vào các giếng nước uống nơi bọn Pháp đóng quân, đốt cháy kho thuốc súng của giặc ở bờ sông… Quân Pháp của Garnier ở Hà Nội bắt đầu lâm vào tình thế nguy khốn, nhưng bọn chúng đã nhanh chóng nhận được viện binh Pháp từ Sài Gòn và Hong Kong tới tăng cường. Có thêm lực lượng, Garnier gửi tối hậu thư cho Nguyễn Tri Phương, yêu cầu ông phải giải tán quân đội Đại Nam ở thành Hà Nội, phá bỏ các công sự và súng thần công trên thành. Không cần đợi ông trả lời, sáng sớm ngày 20-11-1873, Garnier ra lệnh nổ súng đánh thành Hà Nội.

Khi chiến sự nổ ra, Nguyễn Tri Phương đã đốc thúc quân dân Hà Nội chiến đấu rất anh dũng. Một cánh quân của chúng đã bị quân dân ta chặn đánh rất quyết liệt tại Ô Quan Chưởng. Một đội quân ta gồm 100 binh lính do một viên chưởng cơ chỉ huy đã chặn đánh địch rất mãnh liệt và anh dũng hi sinh đến người cuối cùng. Ở các cửa thành khác, quân triều đình cố thủ tuy đông, nhưng vũ khí và trang thiết bị chiến đấu hết sức kém cỏi, súng ống thiếu thốn trầm trọng. Kỹ thuật bắn súng của binh lính Hà Nội lại rất yếu kém, vì quá ít luyện tập.

Nguyễn Tri Phương lên cửa thành phía Nam để trực tiếp đốc chiến, không may bị trúng đạn ở bụng sau đó bị giặc bắt. Bọn Pháp cố gắng cứu chữa cho ông để khai thác tin tức và mua chuộc về sau, nhưng ông đã xé bông băng, nhịn ăn rồi chết. Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng bị trúng đạn chết. Thành Hà Nội bị giặc chiếm lần thứ nhất. Garnier tiếp tục kéo quân đi đánh chiếm các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định.

Quân triều đình của Hoàng Kế Viêm phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc kéo đến vây thành Hà Nội. Nghe tin đó, Garnier vội vã kéo quân từ Nam Định về. Sáng ngày 21-12-1873, hắn nghe tin Lưu Vĩnh Phúc đang kéo quân đến khiêu chiến, liền rời thành Hà Nội để thúc quân ra đánh. Đến Cầu Giấy, Garnier và nhiều binh lính Pháp bị phục binh của quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc đổ ra giết chết trên Đê La Thành (nay thuộc phường Ngọc Khánh, Hà Nội).

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất đã làm cho quân dân ta rất phấn khởi. Nhưng triều đình Huế vẫn không tranh thủ vận động quân dân cả nước tiếp tục kháng chiến, mà chỉ mong thương thuyết để lấy lại những tỉnh thành đã mất. Bọn thực dân Pháp vẫn âm mưu thôn tính Bắc Kỳ, nên mặc dù chúng cử tên phái viên Pháp ra Bắc Kỳ để trục xuất tên lái súng Dupuis và trả lại các thành Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội cho triều đình Huế, bọn chúng vẫn gây sức ép để vua quan nhà Nguyễn phải ký tiếp hòa ước Giáp Tuất năm 1874 tại Sài Gòn.

Hòa ước năm Giáp Tuất 1874 này có 22 điều khoản, trong đó có những điều khoản rất nặng nề, thể hiện sự bất lực, cam chịu và phụ thuộc vào tư bản Pháp của triều đình Huế như: Thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả 6 tỉnh Nam Kỳ; mở thêm các cửa biển ở Quy Nhơn, Hải Phòng, cửa sông Hồng và Hà Nội cho người Pháp và người ngoại quốc vào tự do buôn bán; triều đình phải cung cấp đất đai, hỗ trợ người Pháp xây kho, làm nhà và tự do thuê mướn người Việt làm việc; người Pháp hoặc người nước ngoài muốn đi vào nội địa Việt Nam phải có giấy thông hành do Pháp cấp…

Với hòa ước Giáp Tuất năm 1874 này, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã chính thức dâng toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh cho thực dân Pháp, đồng thời còn công nhận quyền tự do đi lại, buôn bán, kiểm soát và điều tra tình hình Bắc Kỳ của chúng tại Việt Nam. Ngược lại, bọn tư bản Pháp tuy phải tạm thời trả lại một số thành trì ở Bắc Kỳ cho triều đình Huế, nhưng bọn chúng đã đặt được các cơ sở chính trị, kinh tế, quân sự ở rất nhiều nơi quan trọng tại Bắc Kỳ. Hòa ước năm 1874 đã báo trước nhất định thực dân Pháp sẽ quay trở lại xâm chiếm hẳn Hà Nội khi thời cơ tới.

***2.1.2.3. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882 - 1884)***

Năm 1882, lấy cớ triều đình nhà Nguyễn vi phạm điều ước năm 1874 như: Vẫn sai quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc ngăn trở tàu thuyền Pháp và ngoại quốc tự do đi lại, buôn bán trên sông Hồng; tiếp tục cấm đạo, giết đạo; đàn áp những người cộng tác với Pháp; giao thiệp với triều đình Mãn Thanh mà không thông qua Pháp…, chính phủ Pháp đã tăng viện thêm binh sĩ cho đội quân đang đồn trú ở Bắc Kỳ. Bọn chúng âm mưu muốn xâm lược Bắc Kỳ một lần nữa để gây áp lực quân sự, buộc vua quan nhà Nguyễn phải công nhận nền bảo hộ của Pháp trong cả nước Đại Nam.

Thi hành âm mưu trên, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre De Vilers giao quyền chỉ huy đánh chiếm Bắc Kỳ cho đại tá hải quân Henri Rivière. Sáng ngày 25-4-1882, Rivière gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu, yêu cầu trong ba tiếng đồng hồ, quân đội triều đình phải hạ vũ khí, giao nộp thành Hà Nội; bản thân Hoàng Diệu và các quan văn võ trong thành phải ra trình diện giặc Pháp. Nhưng hạn trả lời chưa hết, giặc Pháp đã bắt đầu nổ súng. Từ 8 giờ sáng đến 10 giờ sáng, đoàn tàu chiến địch chạy dọc theo bờ sông Hồng thi nhau nã đạn đại bác vào thành Hà Nội (Vết tích đạn đại bác của giặc Pháp bắn vào Cửa Bắc thành Hà Nội đến ngày nay vẫn còn). Nhân dân Hà Nội đã tự tay châm lửa đốt các dãy phố chạy dọc theo bờ sông Hồng, tạo thành một bức tường lửa dày đặc để ngăn cản bước tiến của quân thù. Phải đợi đến lúc lửa tàn vào buổi trưa, giặc Pháp mới đổ bộ được lên bờ sông, băng qua được chiến hào đầy bùn và nước để cho quân tấn công khắp bốn mặt thành. Tổng đốc Hoàng Diệu chỉ huy tướng sĩ xông lên mặt thành anh dũng chiến đấu. Trận đánh đang diễn ra ác liệt thì kho thuốc súng ở trong thành bỗng nhiên bốc cháy, khiến cho tinh thần quân sĩ hoang mang, dao động. Chớp được thời cơ, quân Pháp dốc toàn bộ lực lượng phá vỡ cửa thành phía Tây và phía Bắc, rồi ồ ạt tràn vào chiếm thành. Khi thấy cửa thành bị phá và quân sĩ đã rối loạn, không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Hoàng Diệu quay về dinh mặc triều phục chỉnh tề, vào hành cung bái vọng, thảo một tờ chiếu để lại cho vua, rồi vào vườn Võ Miếu (nay thuộc cột cờ Hà Nội) thắt cổ tự tử. Henri Rivière cho quân chiếm đóng trong thành Hà Nội.

Đến tháng 3-1883, Rivière tiếp tục cho quân Pháp chiếm đóng Hòn Gai và khống chế vùng biển Bắc Kỳ để đảm bảo chủ quyền của bọn tư bản Pháp trong việc khai thác vùng mỏ than nơi đây. Sau đó, hắn cho quân xuống đánh tiếp Nam Định. Tuy nhiên, quân triều đình của Hoàng Kế Viêm lại phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc tiến đến bao vây thành Hà Nội, buộc Rivière phải đem quân về Hà Nội ứng cứu thành. Nhưng vòng vây ngày càng khép chặt, khiến Rivière phải tìm cách phá vây để tiến lên Sơn Tây. Sáng ngày 19-5-1883, hắn kéo quân đi qua Cầu Giấy, nhưng đã bị quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phục kích, bao vây và tiêu diệt. Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ, đại tá hải quân Henri Rivière đã bị giết ngay tại trận Cầu Giấy cùng với rất nhiều sĩ quan và binh lính Pháp.

***2.1.2.4. Nhà nước phong kiến Việt Nam sụp đổ hoàn toàn. Hai hàng ước 1883 và 1884***

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (1883) lại cổ vũ, khích lệ tinh thần nhân dân cả nước vùng lên đánh Pháp. Tuy nhiên, triều đình Huế vẫn hèn nhát như thường lệ, không dám cho quân tấn công vào Hà Nội, mà vẫn nuôi hi vọng thương thuyết để thu hồi lại các tỉnh thành đã mất. Trong khi đó, bọn tư bản Pháp đã tranh thủ tin thất trận ở Cầu Giấy để lớn tiếng kêu gọi chính phủ Pháp gửi thêm binh lính và chiến hạm sang Việt Nam để trả thù. Thiếu tướng lục quân Bouët được cử sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ với nhiều viện binh và vũ khí. Đúng lúc này, tin vua Tự Đức chết vào ngày 17-7-1883 và tình hình rối ren của triều đình Huế lúc đó càng tạo cơ hội thuận lợi và thúc giục địch quyết tâm mở rộng hành động xâm lược Bắc Kỳ.

Ngày 15-8-1883, thiếu tướng lục quân Bouët đem 2000 quân với nhiều đại bác và tàu chiến yểm trợ kéo lên đánh Sơn Tây, nhưng bị quân dân ta đánh bị tổn thất nên đành phải rút quân. Trong khi đó, thiếu tướng hải quân, đô đốc Courtbet cũng kéo quân vào đánh cửa biển Thuận An, trực tiếp uy hiếp kinh thành Huế. Sáng 18-8-1883, Courtbet ra tối hậu thư đòi triều đình Huế phải giao nộp tất cả các chiến luỹ và pháo đài xung quanh cửa biển Thuận An trong vòng 2 giờ. Đến 4 giờ chiều, tàu chiến Pháp bắt đầu nổ súng và bắn phá các đồn trại của quân triều đình trên bờ biển Thuận An trong suốt mấy ngày liền. Đến 20-8-1883, giặc Pháp đổ bộ và chiếm Thuận An. Vì muốn xin đình chiến, triều đình nhà Nguyễn đã buộc phải cùng đại diện Pháp là Harmand ký bản hòa ước Quý Mùi năm 1883 (hay hòa ước Harmand) với một số điều khoản chính như: Triều đình Huế công nhận sự bảo hộ của Pháp; Mọi sự ngoại giao, kể cả việc giao thiệp với Trung Quốc cũng phải có sự ưng thuận của Pháp; Pháp có quyền đóng quân ở Đèo Ngang, cửa biển Thuận An, sông Hồng và các nơi khác nếu thấy cần thiết; Khâm sứ Pháp ở Huế có quyền tự do ra vào yết kiến vua; Pháp có quyền đặt công sứ ở các tỉnh để kiểm soát việc tuần phòng, thu chi tài chính, thuế vụ, giám sát quan lại Đại Nam... Với hòa ước Quý Mùi 1883 đầy nhục nhã này, triều đình Huế đã để mất hoàn toàn quyền độc lập và quyền tự chủ của dân tộc trên phạm vi cả nước.

Tiếp đó, tháng 12-1883, Courtbet kéo 6000 quân Pháp và ngụy với nhiều đại bác và tàu chiến yểm trợ lên đánh Sơn Tây lần thứ hai. Sau mấy ngày công phá, bọn chúng đã chiếm được thành Sơn Tây. Tháng 3-1884, quân Pháp do Millot chỉ huy tiếp tục tấn công Bắc Ninh và đánh nhau với quân đội Mãn Thanh ở đó. Quân Mãn Thanh rút chạy, Bắc Ninh bị giặc Pháp chiếm. Sau đó, giặc Pháp còn đánh chiếm thêm Thái Nguyên (19-3-1884), Hưng Hóa (12-4-1884), Tuyên Quang (31-5-1884). Trên đà thắng thế đó, đại diện Pháp là Patenotre đã ép buộc triều đình Huế phải ký hòa ước Giáp Thân năm 1884 (hòa ước Patenotre) với một số điểm chính như: Nước Việt Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp là nước sẽ thay mặt Việt Nam trong mọi việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo hộ người Việt Nam ở ngoài nước; Nước Việt Nam được chia ra làm ba xứ: Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam) và Nam Kỳ (Cochinchine) dưới ba chế độ khác nhau, mỗi kỳ có một chế độ cai trị riêng, như là ba nước riêng biệt. Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp; còn Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ do Pháp bảo hộ, nhưng triều đình Huế trên danh nghĩa vẫn được quyền kiểm soát. Với hòa ước Giáp Thân năm 1884, triều đình phong kiến nhà Nguyễn không những vừa để mất hoàn toàn quyền độc lập, quyền tự do, quyền dân chủ của dân tộc Việt Nam, mà còn tiếp tay cho thực dân Pháp chia cắt đất nước ta ra làm ba miền, giúp chúng hiện thực hóa được âm mưu thâm độc là “chia để trị” đối với dân tộc Việt Nam.

**2.1.3. Phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống chiến tranh bình định của thực dân Pháp**

***2.1.3.1. Tình hình Việt Nam sau hai Hiệp ước năm 1883 và 1884***

Sau khi vua Tự Đức mất, Tôn Thất Thuyết là một trong ba Phụ chính đại thần, đồng thời giữ chức Thượng thư Bộ binh đang nắm trong tay mọi binh quyền. Ông ráo riết xây dựng và liên kết với các lực lượng chống Pháp trong giới quan lại của triều đình Huế và các sỹ phu yêu nước để chờ ngày sống mái với giặc Pháp. Phe chủ chiến do ông khởi xướng bí mật tuyển mộ và huấn luyện binh lính yêu nước và có tinh thần đánh Pháp, mở đường thượng đạo (đường lên núi cao), xây dựng một hệ thống các đồn sơn phòng dọc theo sườn Đông dãy núi Trường Sơn, chuyển súng thần công, đạn dược, kho tàng, lương thực ra căn cứ Tân Sở ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Tôn Thất Thuyết còn cương quyết phế truất và trừ khử các ông vua triều Nguyễn vừa mới lên ngôi đã có tư tưởng thân Pháp như Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc; và cuối cùng đưa Hàm Nghi là một vị vua yêu nước, có tinh thần chống Pháp mạnh mẽ lên ngôi. Ông cũng thẳng tay trừng trị, lưu đày và trừ khử bọn quan lại cao cấp và hoàng thân quốc thích có hành động thân Pháp, hoặc đầu hàng Pháp.

Tuy nhiên, những hành động bí mật của Tôn Thất Thuyết và các thuộc hạ đã nhanh chóng bị bọn do thám của Pháp báo cáo cho tên Khâm sứ Pháp ở Huế. Vì vậy, thực dân Pháp đã nhanh chóng nhận ra sự chuẩn bị nổi dậy chống lại chúng của phe chủ chiến trong triều đình Huế. Ngày 31-5-1885, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp ra lệnh cho tên Khâm sứ Pháp ở Huế phải bằng mọi cách loại trừ được Tôn Thất Thuyết ra khỏi triều đình Huế. Ngày 27-6-1885, trung tướng De Courcy đưa bốn đại đội lính thủy đánh bộ Pháp cùng hai tàu chiến đến Huế. Hắn sai người đến mời Tôn Thất Thuyết đến họp bàn về việc trình quốc thư lên vua Hàm Nghi, nhưng thực chất là để bắt cóc và thủ tiêu ông. Nhưng Tôn Thất Thuyết đã cảnh giác nên cáo bệnh không đi, chỉ để một mình viên quan phụ chính khác là Nguyễn Văn Tường đi thay.

***2.1.3.2. Phong trào Cần Vương bùng nổ (4 - 7 - 1885)***

Mặc dù chuẩn bị chưa thật đầy đủ, Tôn Thất Thuyết vẫn quyết định cho quân nổ súng đánh quân Pháp trước để giành thế chủ động. Đêm 4-7-1885, cánh quân thứ nhất của Tôn Thất Thuyết do Tôn Thất Lệ (em trai Tôn Thất Thuyết) chỉ huy, vượt qua sông Hương đánh vào toàn Khâm sứ Pháp; còn cánh quân thứ hai do Trần Xuân Soạn chỉ huy đánh vào đồn Mang Cá ở phía đông bắc kinh thành Huế, nơi có nhiều quân Pháp đang đóng giữ. Bị đánh bất ngờ, ban đầu giặc Pháp rất hoảng loạn. Nhưng sau đó chúng đã chấn chỉnh lực lượng nhanh chóng đẩy lui các cuộc tấn công của quân triều đình. Đến sáng 5-7-1885, chúng phản công và đánh chiếm kinh thành Huế. Trên đường tiến quân vào kinh thành, giặc Pháp trắng trợn cướp bóc tài sản và tàn sát vô cùng dã man nhiều người dân vô tội.

Cũng trong sáng 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng rời kinh thành Huế để chạy ra sơn phòng Tân Sở ở Cam Lộ, Quảng Trị. Tại đây, ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết đã lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi để hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất. Ở Quảng Trị một thời gian, để tránh sự truy lùng gắt gao của quân Pháp, Tôn Thất Thuyết lại đưa Hàm Nghi vượt qua đất Lào đến sơn phòng Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Tại đây, Hàm Nghi lại xuống chiếu Cần Vương lần hai vào ngày 20-9-1885.

Hai tờ chiếu này tập trung tố cáo âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi sĩ phu, văn thân và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến giúp vua bảo vệ quê hương đất nước.

Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cần Vương, thực tế đây là một phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam. Trong thời Kỳ này, hoàn toàn vắng mặt sự tham gia của quân đội triều đình. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kỳ đầu chống Pháp, mà là các sĩ phu văn thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, nên đã tự nguyện đứng về phía nhân dân chống Pháp xâm lược. Tiêu biểu cho phong trào Cần Vương là ba cuộc khởi nghĩa sau:

**Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883–1892) của Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên**

Khu căn cứ Bãi Sậy ở Hưng Yên do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy. Nghĩa quân đã dựa vào địa thế hiểm trở của đầm hồ và vùng lau sậy um tùm và rộng lớn để xây dựng căn cứ, đào giao thông hào và đặt nhiều cạm bẫy. Ngoài căn cứ Bãi Sậy, Hai Sông (ở Kinh Môn, Hải Dương) là căn cứ lớn thứ hai của nghĩa quân, do Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít) chỉ huy. Từ đây, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ra vùng đồng bằng Bắc Bộ và không chế các tuyến đường giao thông quan trọng như đường Hà Nội - Hải Phòng, đường Hà Nội - Nam Định, đường Hà Nội - Bắc Ninh và các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình.

Trong suốt gần mười năm hoạt động, nghĩa quân Bãi Sậy đã làm cho giặc Pháp nhiều phen khiếp vía kinh hồn, rất khốn đốn trong việc bình định và đặt ách thống trị ở các vùng thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

Tháng 10 năm 1885, thống tướng Roussel de Courcy giao cho thiếu tướng François de Négrier, trung tá Donnier cùng Hoàng Cao Khải mở cuộc càn quét lớn vào căn cứ Bãi Sậy. Được tin, Nguyễn Thiện Thuật lệnh cho các tướng bí mật tấn công vào các đồn địch, chặn đường địch hành quân. Sau đó, ông nhử địch vào sâu căn cứ nơi đặt trận địa mai phục. Khi quân Pháp biết bị mắc lừa định rút lui thì quân Bãi Sậy nổ súng và dùng đoản đao, mã tấu đánh giáp lá cà. Nhiều quân Pháp bị giết, tướng Négrier chạy thoát.

Ngày 9 tháng 2 năm 1888, em Nguyễn Thiện Thuật là Nguyễn Thiện Dương bị tử trận trong cuộc đụng độ với quân Pháp do viên đội Fillipe chỉ huy. Được tin em chết, ngay đêm đó Nguyễn Thiện Thuật lệnh cho Tuần Vân, Đề Tính tấn công đồn Ghênh và đồn Bần ở Yên Nhân để trả thù, giết chết 21 quân địch.

Ngày 11 tháng 11 năm 1888, Hoàng Cao Khải cùng giám binh Ney chỉ huy đồn Mỹ Hào đưa lính về gặt lúa ở Liêu Trung tổng Liêu Xá, muốn buộc dân hết lương phải ra đầu thú, xa rời quân Bãi Sậy. Nguyễn Thiện Thuật được tin, lệnh cho các tướng Nguyễn Thiện Kế, Nguyễn Văn Sung, Vũ Văn Đồng đem 800 quân trong đó có 400 tay súng giả dạng phu gặt lúa để phục kích. Quân Bãi Sậy nổ súng giết chết 31 quân địch, trong đó có giám binh Ney, bang tá Nguyễn Hữu Hào. Hoàng Cao Khải trốn thoát về Mỹ Hào rồi nhờ giáo dân Kẻ Sặt đưa đường chạy về Hải Dương.

Tháng 6 năm 1889, Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh thành lập đạo quân Tuần cảnh do Hoàng Cao Khải với chức Khâm sai Bắc Kỳ làm Tư lệnh trưởng, Muselier làm Cảnh sát sứ. Quân Bãi Sậy giao chiến quân Tuần cảnh suốt 8 tháng, gây cho địch khá nhiều thiệt hại.

Do cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy ngày càng bị địch vây hãm và tổn thất của nghĩa quân ngày một nặng nề, Nguyễn Thiện Thuật đã giao lại binh quyền cho em là Nguyễn Thiện Kế và một số tướng lĩnh khác rồi sang Trung Quốc mưu tính cuộc vận động đánh Pháp mới. Nhưng cuộc mưu tính của Nguyễn Thiện Thuật ở Trung Quốc không thành, ông lại không thể quay về được Việt Nam để tiếp tục chống Pháp. Sau đó ông lâm bệnh mất tại Trung Quốc năm 1926, thọ 82 tuổi.

Từ tháng 7 - 1889, Pháp tập trung binh lực bao vây và tấn công nghĩa quân tại Trại Sơn là đại bản doanh của đội quân Hai Sông. Quân Pháp chia thành 4 đạo, vây chặt căn cứ trung tâm, rồi dùng tàu bè đi tuần tiễu ngày đêm trên tất cả ngả sông quanh căn cứ. Nghĩa quân phải rút chạy hết nơi này qua nơi khác. Quân Pháp thắt chặt vòng vậy, tăng cường truy quét và khủng bố nhân dân trong vùng nhằm cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân và nhân dân. Thế cùng lực kiệt (lương thực, đạn dược hết). Ngày 12/8/1889, Đốc Tít phải ra hàng, rồi bị đày sang Algérie rồi mất ở bên đó, thọ 62 tuổi. Sau những tổn thất nặng nề đó, phong trào kháng Pháp ở vùng Hưng Yên, Hải Dương bị giảm sút rõ rệt, nhưng vẫn còn duy trì thêm một thời gian nữa. Đến năm 1892, thủ lĩnh Nguyễn Thiện Kế cũng bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo; đến khi hơn 70 tuổi mới được thả về quê sống trong sự quản thúc rồi qua đời năm 1937, hưởng thọ 88 tuổi. Khi thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Bãi Sậy là Đốc Vinh bị giết, lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy mới tan rã hẳn.

**Khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887) ở Nga Sơn, Thanh Hóa do Đinh Công Tráng và Phạm Bành lãnh đạo**

Căn cứ Ba Đình cách huyện lỵ Nga Sơn 4 km, tây bắc giáp huyện Hà Trung, được xây dựng trên địa bàn ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê.

Vào mùa mưa, căn cứ này trông như một hòn đảo nổi giữa cánh đồng nước mênh mông, tách biệt với các làng khác. Căn cứ này gọi là Ba Đình vì mỗi làng có một cái đình, từ làng này có thể nhìn thấy đình của hai làng kia.

Để chuẩn bị chiến đấu lâu dài, các lãnh tụ Ba Đình đã cho bao bọc xung quanh căn cứ là lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, cắm đầy chông tre. Ở trong là một lớp thành đất cao 3 mét, chân rộng 8 đến 10 mét. Trên mặt thành, nghĩa quân đặt các rọ tre chứa đất nhào rơm xếp vững chắc có những khe hở làm lỗ châu mai sẵn sàng chiến đấu. Thành rộng 400 m, dài 1.200 m. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào dùng để vận chuyển lương thực và vận động khi chiến đấu. Ở những nơi xung yếu đều có công sự vững chắc. Các hầm chiến đấu được xây dựng theo hình chữ "chi" (hình ziczag), nhằm hạn chế thương vong.

Ở mỗi làng, tại vị trí ngôi đình được xây dựng một đồn đóng quân. Ở Thượng Thọ có đồn Thượng, ở Mậu Thịnh có đồn Trung và ở Mỹ Khê có đồn Hạ. Ba đồn này có thể hỗ trợ tác chiến cho nhau khi bị tấn công, đồng thời cũng có thể chiến đấu độc lập. Có thể nói rằng căn cứ Ba Đình có vị trí tiêu biểu nhất, là một chiến tuyến phòng ngự quy mô nhất thời kỳ Cần Vương cuối thế kỷ 19. Ngoài Ba Đình, còn có các căn cứ hỗ trợ: căn cứ Phi Lai của Tống Duy Tân và Cao Điển, căn cứ Quảng Hóa của Trần Xuân Soạn, căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao.

Từ Ba Đình, nghĩa quân có thể tỏa đi các nơi, kiểm soát các tuyến giao thông quan trọng trong vùng, tổ chức phục kích các đoàn xe vận tải của đối phương đi lại trên con đường Bắc-Nam...Chính vì vậy, mà quân Pháp rất quyết tâm đánh dẹp.

Năm 1886, nghĩa quân liên tiếp tiến công các phủ, thành, huyện lỵ, chặn đánh các đoàn xe, các toán quân lẻ, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Ngày 12 tháng 3 năm 1886 lợi dụng phiên chợ đã tấn công Tòa Công sứ Thanh Hóa. Và tiếp đó, nghĩa quân đã tấn công nhiều phủ thành, chặn đánh các đoàn xe, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại.

Từ 18 tháng 12 năm 1886 đến 20 tháng 1 năm 1887 Đại tá Brissand thống lĩnh 76 sĩ quan và 3500 quân vây hãm và tiến đánh căn cứ Ba Đình. Quân Pháp đã nã tới 16.000 quả đạn đại bác vào căn cứ trong vòng một ngày trời. Brissand còn cho quân liều chết áp sát thành và bắn súng phun lửa để thiêu đốt các lũy tre, biến căn cứ Ba Đình thành biển lửa. 300 nghĩa quân Ba Đình đã chiến đấu trong suốt 32 ngày đêm chống lại đối phương đông gấp 12 lần, được trang bị vũ khí tối tân hiện đại. Trong trận chiến đấu vô cùng ác liệt này, nghĩa quân đã tỏ ra mưu trí dũng cảm, nhưng vì hỏa lực mạnh của đối phương nên nghĩa quân Ba Đình bị thương vong nhiều.

Để tránh khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn, nghĩa quân Ba Đình đã mở một con đường máu vượt qua vòng vây dày đặc của quân Pháp, rút lên căn cứ Mã Cao.

Đến sáng ngày 21 tháng 1 năm 1887, quân Pháp mới chiếm được Ba Đình. Sau đó, quân Pháp đã triệt hạ hoàn toàn cả ba làng của căn cứ Ba Đình, tiếp tục cho quân truy kích nghĩa quân ở Mã Cao, rồi triệt hạ luôn đồn này vào 2 tháng 2 năm 1887.

Sau đó, một số đông nghĩa quân rút lên Thung Voi, Thung Khoai, rồi lên miền Tây Thanh Hóa sáp nhập với đội nghĩa quân của Cầm Bá Thước.

Kết cục, thủ lĩnh Nguyễn Khế tử trận. Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại tự sát... Hoàng Bật Đạt sau bị bắt và bị Pháp chém đầu vì tinh thần bất khuất, không hàng giặc. Đinh Công Tráng thì chạy về Nghệ An. Quân Pháp treo giải cái đầu ông với giá trị tiền thưởng rất cao. Tháng 10 năm 1887, vì tham tiền thưởng, viên lý trưởng làng Chính An đã mật báo cho quân Pháp đến bắt và sát hại thủ lĩnh Đinh Công Tráng.

**Khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896) ở Hà Tĩnh**

Lãnh đạo chính của khởi nghĩa là Đình nguyên tiến sĩ Phan Đình Phùng (1847 - 1895), và một cộng sự đắc lực của ông là tướng Cao Thắng (1864 - 1893).

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm bốn tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình; với địa bàn chính là Hương Khê (Hà Tĩnh), tồn tại suốt 12 năm liên tục.

Ở bốn tỉnh này, Phan Đình Phùng đã chia địa bàn thành 15 quân thứ. Mỗi quân thứ có từ 100 đến 500 quân, đứng đầu là người chỉ huy có năng lực và uy tín. Nghĩa quân có phục trang cùng một kiểu giống nhau. Vũ khí của nghĩa quân, ngoài những thứ thông thường, họ còn có khoảng 500 trăm khẩu súng tự chế (kiểu súng Pháp năm 1874) và rất nhiều súng hỏa mai. Lương thực và của cải chủ yếu là nhờ nhân dân đóng góp.

Nghĩa quân Hương Khê dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở với hệ thống công sự chằng chịt để tiến hành chiến tranh du kích. Nghĩa quân luôn phân tán hoạt động, đánh quân Pháp bằng nhiều hình thức, như: công đồn, chặn đường tiếp tế, dùng cạm bẫy, và dụ đối phương ra ngoài đồn để diệt bọn chúng.

Đầu năm 1887, thấy thực lực nghĩa quân Hương Khê quá suy yếu, Phan Đình Phùng giao quyền chỉ huy cho Cao Thắng để ra Bắc đến các tỉnh Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh,...tìm sự hỗ trợ và kết nạp quân đội. Ở lại Hà Tĩnh, Cao Thắng cùng các chỉ huy khác như Cao Nữu, Cao Đạt, Nguyễn Niên,... đem quân đến làng Lê Động (Hương Sơn) để tổ chức lại lực lượng, luyện quân, xây dựng hệ thống đồn lũy, rèn đúc vũ khí,... Đặc biệt, Cao Thắng đã tổ chức cho nghĩa quân rèn được những khẩu súng trường giống hết như kiểu súng trường năm 1874 của giặc Pháp, chỉ khác là nòng súng không có rãnh xoắn, và lò xo của súng yếu hơn, nên đạn bắn đi không được xa, và thiếu chính xác hơn.

Cuối tháng 9 năm 1889, Phan Đình Phùng từ Bắc Kỳ trở về Hà Tĩnh. Nhờ Cao Thắng và các chỉ huy khác, mà lực lượng lúc này đã có khoảng ngàn lính và 500 khẩu súng tốt. Nhận thấy trong công tác chuẩn bị, mọi mặt đều đã khá, Phan Đình Phùng bèn cho mở rộng địa bàn hoạt động ra khắp bốn tỉnh là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình; làm cản trở con đường đi lại Bắc-Nam và công cuộc thôn tính nước Việt của quân Pháp.

Để đối phó lại, thực dân Pháp cho bố trí nhiều đồn lẻ ở các nơi để phong tỏa từng khu vực và kiềm chế hoạt động của nghĩa quân. Riêng ở Hương Khê, đối phương đã cho lập tới 20 đồn, mỗi đồn có khoảng 30 lính đóng giữ.

Trong những năm từ 1889 đến 1892, nghĩa quân bốn tỉnh trên đã phối hợp và hoạt động mạnh trên một vùng rộng lớn bao gồm Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghi Lộc,... để đánh trả và quấy rối quân Pháp. Nghĩa quân đã tổ chức được 28 trận lớn nhỏ trong giai đoạn này, để tập kích và chống giặc Pháp càn quét.

Ngày 7 tháng 3 năm 1892, nghĩa quân Hương Khê tiến đánh đồn Trung Lễ. Sau đó, Bá hộ Thuận (Nguyễn Hữu Thuận) còn tiến đánh huyện Thạch Hà, bắt được viên tri huyện. Còn Cao Thắng thì cho quân giả làm lính khố xanh bắt sống được Tuần phủ Đinh Nho Quang.

Đêm 23 tháng 8 năm 1892, nghĩa quân Hương Khê do Nguyễn Hữu Thuận chỉ huy đã táo bạo tập kích vào tỉnh lỵ Hà Tĩnh, phá được nhà lao và giải phóng hơn 70 nghĩa quân bị cầm tù.

Thấy nghĩa quân Hương Khê ngày càng lớn mạnh, quân Pháp một mặt tăng cường càn quét, thu hẹp phạm vi hoạt động của quân, mặt khác tìm cách cắt đứt liên lạc giữa các quân thứ, và giữa nghĩa quân với nhân dân.

Để phá thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, được Phan Đình Phùng đồng ý, tháng 11 năm 1893, Cao Thắng đưa khoảng một ngàn quân từ Ngàn Trươi mở trận tấn công lớn vào tỉnh lỵ Nghệ An. Trên đường hành quân, nhiều đồn trại đối phương bị phá bỏ. Nhưng trận tấn công đồn Nu ở Thanh Chương, Nghệ An, Cao Thắng bị thương nặng rồi hy sinh lúc 29 tuổi, gây tổn thất lớn cho nghĩa quân Hương Khê.

Lợi dụng cơ hội nghĩa quân bị mất người đứng đầu tài giỏi, quân Pháp tăng thêm binh lực rồi siết chặt vòng vây. Nghĩa quân Hương Khê cố gắng đánh trả những cuộc vây quét, nhưng thế lực của lực lượng ngày càng giảm sút.

Khoảng cuối năm 1893, Phan Đình Phùng cho người đến vây nhà tên Trương Quang Ngọc ở làng Thanh Lang, thuộc huyện Tuyên Hóa, chém lấy đầu tên này để báo thù cho việc tên Ngọc đã bắt vua Hàm Nghi giao cho quân Pháp.

Năm 1895, thực dân Pháp điều võ quan thân Pháp là Nguyễn Thân đến phối hợp với công sứ Nghệ An là Duvillier đem ba ngàn quân đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Quân chủ lực của Phan Đình Phùng bị đối phương bít đường tiếp vận, nên vũ khí, lương thực, quân số thảy đều thiếu thốn, khó bù đấp. Mỗi lần đối phương tấn công, nghĩa quân chỉ có thể chạy quanh từ núi Quạt rồi trở về núi Vụ Quang, và không thể ở đâu lâu quá ba ngày.

Ngày 17 tháng 10 năm 1894, Phan Đình Phùng đã tập hợp lực lượng, đánh thắng một trận lớn, đối phương mất nhiều vũ khí và bị giết chết rất nhiều. Khởi đầu, ông cho quân lên tận nguồn sông chặt cây đóng kè chặn nước lại, đồng thời chuẩn bị sẵn nhiều khúc gỗ lớn. Khi quân Pháp và quân triều đến giữa dòng sông, thì ông cho phá kè trên nguồn, và tuôn cây xuống. Đối phương phần bị nước cuốn, phần bị cây lao vào người, lại bị nghĩa quân ở hai bên bờ xông ra đánh nên bị thương vong rất nhiều. Phía Pháp ngoài số quân trang và đạn dược bị mất mát, còn có ba sĩ quan và trên một trăm lính bị tiêu diệt. Đây là trận thắng cuối cùng, vì gần ba ngàn quân do Nguyễn Thân cầm đầu ngày càng xiết chặt vòng vây.

Trong một trận giao tranh ác liệt, Phan Đình Phùng bị thương nặng, rồi hy sinh vào ngày 28 tháng 12 năm 1895. Mười hai ngày sau khi thủ lĩnh Phan Đình Phùng mất, Nguyễn Thân mới tới được căn cứ Vụ Quang. Sau đó, Nguyễn Thân cho quật mồ Phan Đình Phùng ở chân núi Quạt, đem về cho dân chúng nhận diện. Sau khi biết chắc chắn đó là thi hài của cụ Phan, Nguyễn Thân đã cho thiêu hủy thi hài cụ.

Sang đầu năm 1896, một số chỉ huy lần lượt mất vì ở lâu nơi rừng sâu nước độc, một số bị tử trận hoặc bị bắt rồi bị giết, một số khác thì rút qua Xiêm La hoặc ra hàng... Khởi nghĩa Hương Khê đến đây kết thúc.

***2.1.3.3. Phong trào đấu tranh tự vệ của nông dân Yên Thế và đồng bào miền núi***

**Khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913)**

Khi thực dân Pháp mở rộng chiếm đóng Bắc Kỳ, Yên Thế là một trong những vùng mà bọn chúng phải bình định. Để bảo vệ cuộc sống tự do của mình, nông dân Yên Thế đã nổi dậy đấu tranh chống Pháp.

Lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Yên Thế lúc đầu là Lương Văn Nắm (Đề Nắm). Sau khi Đề Nắm bị tên phản bội Đề Sặt sát hại, Đề đốc Hoàng Hoa Thám đã lên nắm quyền chỉ huy nghĩa quân Yên Thế. Trong hàng ngũ chỉ huy của Đề Thám, có những tướng lĩnh tài ba và dũng cảm như Cả Rinh, Cả Huỳnh, Cả Trọng (con trai Đề Thám), và nhất là bà Đặng Thị Nhu (Ba Cẩn) là vợ ba của Đề Thám.

Phương thức tác chiến của nghĩa quân Yên Thế là lối đánh du kích, lấy ít địch nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa thế hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh và rút lui nhanh. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế được chia thành 4 giai đoạn:

***Giai đoạn thứ nhất (1884 - 1892)***

Tháng 11-1890, nghĩa quân Đề Thám đã giành thắng lợi trong trận chống càn ở Cao Thượng. Từ đầu đến cuối tháng 12-1890, ba lần quân Pháp tấn công vào Hố Chuối, nhưng cả ba lần chúng đều bị nghĩa quân Đề Thám đánh bại. Đến cuối năm 1891, nghĩa quân đã làm chủ hầu hết vùng Yên Thế, mở rộng hoạt động sang cả Phủ Lạng Thương.

Tháng 3 - 1892, Pháp huy động hơn 2.200 quân bao gồm nhiều binh chủng (công binh, pháo binh...) do tướng Voarông (Voiron) chỉ huy ào ạt tấn công vào căn cứ nghĩa quân. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân sau nhiều trận kịch chiến đã phải rút khỏi căn cứ. Lực lượng nghĩa quân bị suy yếu rõ rệt. Khó khăn ngày càng nhiều, một số thủ lĩnh ra hàng, một số khác hi sinh trong chiến đấu, trong đó có Đề Nắm bị giết vào tháng 4 - 1892.

Để cứu vãn tình thế, Đề Thám đã đứng ra tổ chức lại phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế. Tuy gặp khó khăn, nhưng thế mạnh của quân Yên Thế là thông thuộc địa hình và cơ động, giúp họ thoát được vòng vây của quân Pháp.

***Giai đoạn thứ hai (1893 - 1897)***

Trong giai đoạn này, nghĩa quân đã hai lần đình chiến với Pháp, lần thứ nhất vào tháng 10 - 1894, lần thứ hai vào tháng 12-1897. Sau khi Đề Nắm hi sinh, Đề Thám đảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào Yên Thế. Ông đã khôi phục những toán quân còn sót lại ở Yên Thế và các vùng xung quanh, rồi tiếp tục hoạt động. So với giai đoạn trước, số lượng nghĩa quân tuy có giảm, nhưng địa bàn hoạt động lại mở rộng hơn.

Năm 1894, nghĩa quân trở về Yên Thế tiến hành xây dựng lại căn cứ Hố Chuối, đồng thời mở rộng hoạt động ra các vùng thuộc Bắc Ninh, Bắc Giang. Lúc này, các phong trào Bãi Sậy, Ba Đình, cũng như các đội quân kháng chiến của Đốc Ngữ, Đề Kiều đều đã tan rã, nên thực dân Pháp có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp khởi nghĩa Yên Thế.

Ngày 17-9-1894, quân Yên Thế bắt cóc Chesnay, biên tập viên tờ Avenir du Tonkin. Do phải chịu áp lực từ phía chính quyền thuộc địa và khó khăn trong việc dập tắt cuộc khởi nghĩa, quân đội Pháp phải tiến hành hòa hoãn để nghĩa quân Yên Thế thả Chesnay. Về phía nghĩa quân, tuy có giành được một số thắng lợi, nhưng lực lượng cũng suy yếu rõ rệt. Trong tình hình đó, Đề Thám thấy cần phải hòa hoãn với Pháp để tranh thủ thời cơ củng cố lực lượng. Tháng 10-1894, cuộc thương lượng giữa nghĩa quân Yên Thế và thực dân Pháp kết thúc.Theo đó, phía Pháp trả 15.000 francs tiền chuộc, họ phải rút khỏi Yên Thế và để Đề Thám kiểm soát 4 tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng, với quyền thu thuế trong 3 năm. Trong thời gian này, Đề Thám tới sống ở đồn Phồn Xương và cho cày cấy với quy mô lớn. Ông cũng được Kỳ Đồng hỗ trợ, tuyển mộ người cho ông từ thành phần phu từ một đồn điền của Pháp do Kỳ Đồng quản lý.

Năm 1895, Đề Thám tham gia tổ chức đánh Bắc Ninh, và từ chối trả lại những vũ khí mà ông chiếm được tại đây cho phía Pháp. Tới tháng 11-1895, thiếu tá Gallieni đưa một pháo thuyền chở quân lên uy hiếp, buộc Đề Thám đầu hàng, nhưng nghĩa quân Đề Thám đã chống đỡ quyết liệt. Để tránh những cuộc đụng độ lớn với quân Pháp, Đề Thám chủ trương chia nghĩa quân thành những toán nhỏ phân tán hoạt động trong rừng và ở các làng mạc. Nghĩa quân phải di chuyển hoạt động trong bốn tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên.

Trước sự truy lùng và vây quét ráo riết của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng suy yếu. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám lại xin giảng hòa với Pháp lấn thứ hai. Thực dân Pháp lúc này cũng muốn chấm dứt xung đột để tiến hành khai thác thuộc địa. Vì vậy, tháng 12-1897, hiệp ước hòa hoãn giữa thực dân Pháp và nghĩa quân Đề Thám đã được ký kết với những điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn, nghĩa quân phải nộp cho Pháp tất cả vũ khí và phải bãi binh. Đề Thám bề ngoài tỏ ra là phục tùng, nhưng bên trong vẫn ngầm củng cố lực lượng.

***Giai đoạn thứ ba (1897 - 1908)***

Trong suốt 11 năm đình chiến, nghĩa quân Yên Thế vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu. Tại căn cứ Phồn Xương, nghĩa quân vừa sản xuất tự túc lương ăn, vừa tăng cường sắm sửa vũ khí, ra sức luyện tập. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân ở Phồn Xương tuy không đông (khoảng 200 người), nhưng rất thiện chiến. Đồng thời, Đề Thám còn mở rộng quan hệ giao tiếp với các nhà yêu nước ở Bắc và Trung Kỳ.

Tại Yên Thế, nghĩa quân Hoàng Hoa Thám đã hai lần đón tiếp nhà yêu nước Phan Bội Châu. Giữa năm 1906, cụ Phan Châu Trinh cũng lên Yên Thế gặp Đề Thám. Đề Thám còn lập một căn cứ gọi là đồn Tú Nghệ dành cho các nghĩa sĩ miền Trung ra huấn luyện quân sự.

Về phía Pháp, trong thời gian này chúng đã ráo riết lập đồn, bốt, mở đường giao thông, tập trung thêm binh lính, súng đạn, đại bác... tạo mọi điều kiện cần thiết để đánh đòn quyết định vào căn cứ nghĩa quân Yên Thế.

***Giai đoạn thứ tư (1909 - 1913)***

Năm 1908, Đề Thám tham gia cuộc nổi dậy của lính khố xanh tại Bắc Ninh, Nam Định và Nhã Nam, khiến một sĩ quan Pháp bị giết. Ngày 27-7-1908, xảy ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội có sự tham gia của Đề Thám. Cuộc binh biến này được chuẩn bị rất chu đáo, theo đó nghĩa quân sẽ bắn phá đồn binh Pháp tại Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Quân đội 108, Hà Nội) bằng đại bác nhằm vô hiệu hóa đồn này. Các đồn binh tại Sơn Tây và Bắc Ninh sẽ bị chặn đánh, không cho tiếp cứu Hà Nội. Quân Đề Thám chờ ngoài thành Hà Nội, chờ tín hiệu từ trong thành, sẽ đánh Gia Lâm và cắt đường xe lửa và điện thoại. Tuy nhiên cuộc binh biến thất bại, quân Đề Thám phải rút về, 24 người tham gia cuộc binh biến bị Pháp xử tử, 70 người bị xử tù chung thân.

Nhân cơ hội này, thực dân Pháp chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt nghĩa quân. Tháng 1-1909, dưới quyền chỉ huy của đại tá Batay (Bataille), khoảng 15.000 quân cả Pháp và ngụy đã ào ạt tấn công vào Yên Thế. Nghĩa quân vừa chống đỡ, vừa chuyển dần xuống Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, rồi rút sang Tam Đảo, Thái Nguyên. Trên đường di chuyển, nghĩa quân vẫn tổ chức đánh trả quyết liệt, gây cho địch những thiệt hại nặng nề. Điển hình là trận chặn giặc ở đồn Hom, Yên Thế (ngày 30 tháng 1 năm 1909); trận núi Hàm Lợn ở Tam Đảo, Phúc Yên (ngày 15 tháng 3 năm 1909).

Trước các cuộc vây quét tiêu diệt gắt gao của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng giảm sút. Đến cuối năm 1909, hầu hết các tướng lĩnh đã hi sinh, hoặc sa vào tay giặc, như Cả Trọng, Cả Huỳnh, Cả Tuyển (con Nguyễn Thiện Thuật), Ba Biều, bà Ba Cẩn... Có một số người ra hàng như: Cả Dinh, Cai Sơn... Từ 29-1 tới 11-11 năm 1909, quân Đề Thám thua 11 trận quan trọng, bị quân Pháp vây hãm tại Yên Thế. Bà Ba Cẩn bị giặc Pháp bắt, sau đó bị đày đi Guyana bằng tàu biển. Trên đường đi đày, bà đã nhảy xuống biển tự vẫn. Đến đây, phong trào coi như đã thất bại về cơ bản.

Do lực lượng giảm sút, nhiều người bỏ trốn, Đề Thám phải nhờ đến tên cướp người Tàu là Lương Tam Kỳ hỗ trợ. Tuy nhiên, ngày ngày 10 tháng 2 năm 1913, Đề Thám bị hai tên thủ hạ của Lương Tam Kỳ giết hại tại một khu rừng cách chợ Gồ 2 km, nộp đầu cho Pháp lấy thưởng. Sự kiện này đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào khởi nghĩa Yên Thế.

**Phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào các dân tộc miền núi**

Vùng trung du và miền núi là nơi thực dân Pháp tiến hành bình định muộn hơn. Phong trào kháng chiến ở đây bùng nổ sau đồng bằng nhưng lại tồn tại bền bỉ và kéo dài.

+ Ở Nam Kỳ, nhân dân các dân tộc thiểu số như người Thượng, Khơ-me, Xtiêng,... đã sát cánh cùng người Kinh đánh Pháp ngay từ giữa thế kỉ XIX.

+ Ở Tây Nguyên, các tù trưởng như Mơ-trang Gư (M’Trang Guh), Ama Con (Ama Kol), Ama Giơ-hao (Ama Jhao),... đã kêu gọi nhân dân rào làng chiến đấu chống Pháp.

+ Ở Trung Kỳ, các thủ lĩnh Hà Văn Mao chỉ huy đồng bào thiểu số người Mường, Cầm Bá Thước chỉ huy đồng bào thiểu số người Thái hoạt động chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa.

+ Ở vùng Tây Bắc (Bắc Bộ), đồng bào dân tộc Thái, Mường, Mông,... đã tập hợp dưới ngọn cờ của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, lập căn cứ kháng Pháp ở Lai Châu, Sơn La.

Phong trào chống Pháp ở miền núi nổ ra kịp thời, phát triển mạnh mẽ, được duy trì tương đối lâu dài, đã trực tiếp góp phần làm chậm quá trình xâm lược và bình định của thực dân Pháp.

**2.2. Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến cuối Chiến tranh Thế giới thứ nhất (1897 - 1918)**

**2.2.1. Những biến đổi của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX**

***2.2.1.1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của tư bản Pháp (1897 - 1914)***

**Tổ chức bộ máy Nhà nước**

Sau khi đàn áp xong những cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp bắt tay vào khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914). Pháp thành lập Liên bang Đông Dương, đứng đầu là viên quan Toàn quyền Đông Dương là người Pháp.

Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam từ trên xuống dưới đều do thực dân Pháp trực tiếp chi phối. Việt Nam bị chia làm 3 xứ với 3 chế độ cai trị khác nhau: Nam Kỳ (thuộc địa), Trung Kỳ (bảo hộ), Bắc Kỳ (nửa bảo hộ). Xứ và các tỉnh đều do các viên quan người Pháp như Khâm sứ, Công sứ và Phó Công sứ cai trị. Đây là thủ đoạn “chia để trị” vô cùng thâm độc của thực dân Pháp.

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, làng xã.

Phủ, huyện, châu có quan tri phủ, tri huyện, tri châu cai trị. Làng, xã có chánh tổng và lý trưởng (hay xã trưởng) cai trị cùng với hội đồng hương chức trong làng, xã.

Lý trưởng hay Xã trưởng là chức sắc đứng đầu hội đồng hương chức của một làng hoặc một xã. Nhiệm vụ chính của lý trưởng là phụ trách quản lý sổ sách, hương ước, đinh điền, thu kiểm sưu thuế, đốc thúc việc đê điều, đường sá. Giúp việc cho lý trưởng có phó lý và các hương trưởng. Khi lý trưởng vắng mặt thì phó lý làm thay công việc ở làng. Trong làng hễ có công việc hay xảy ra chuyện gì thì quan phủ, quan huyện sẽ bổ đầu lý trưởng, phó lý và hương trưởng mà sai bảo, trách tội.

Chánh tổng là chức danh người đứng đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, gồm một số xã. Chánh tổng là viên quan thuộc cấp huyện, giữ vai trò trung gian giữa cấp huyện và cấp xã, có trách nhiệm truyền đạt những mệnh lệnh của chính quyền cấp trên xuống cấp xã trong phạm vi một tổng và giám sát việc thực hiện những mệnh lệnh đó.

Ngoài ra còn còn quan Đại lý người Pháp là đại diện trực tiếp của Công sứ Pháp phối hợp với các quan lại người Việt để cùng cai trị ở các địa phương.

Hầu hết các quan viên nắm quyền cai trị từ cấp xã trở lên đều thuộc giai cấp địa chủ phong kiến. Bọn chúng cấu kết với thực dân Pháp và cam chịu làm tay sai cho chúng để tiếp tục áp bức, bóc lột nhân dân.

Hệ thống tòa án ở các xứ và các tỉnh đều xử theo luật của Pháp kết hợp với luật Gia Long của triều đình nhà Nguyễn. Khi cần khủng bố nhân dân, đàn áp và dập tắt các cuộc khởi nghĩa và các hoạt động chống đối chính quyền thuộc địa của người dân Việt Nam yêu nước, thực dân Pháp thiết lập một Hội đồng Đề hình để xét xử. Tòa án đặc biệt của chúng luôn luôn xét xử mang tính chiếu lệ và tuyên thật nhiều án tử hình bằng máy chém và các án phạt rất nặng khác như án chung thân khổ sai.

Nhìn chung bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương đều do thực dân Pháp chi phối nhằm tăng cường ách áp bức, kìm kẹp, để tiến hành khai thác Việt Nam, làm giàu cho tư bản Pháp.

**Chính sách văn hoá, giáo dục**

Thực dân Pháp vẫn cho duy trì nền giáo dục phong kiến và lợi dụng nền Nho học với chế độ thi cử lỗi thời để thực hiện chính sách ngu dân về mặt giáo dục. Với chính sách không cho phép truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người An Nam, thực dân Pháp đã khiến cho 95% dân số nước ta bị mù chữ.

Thực dân Pháp cho phép mở một số trường học như trường sư phạm, trường Kỹ thuật thực hành, trường Mỹ thuật thực hành, trường Thợ máy, trường Cơ khí, trường Y khoa… và các cơ sở y tế, văn hoá. Chúng còn đưa tiếng Pháp vào chương trình học tập bắt buộc ở bậc Trung học, tuyên truyền các tác phẩm mang tính ảnh hưởng của văn hóa Pháp như thơ ngụ ngôn của La Fontaine, kịch của Molière, tiểu thuyết của Alexandre Dumas...

Tuy nhiên, thực dân Pháp cũng rất thâm độc khi cho phép người dân An Nam được công khai sử dụng các loại rượu có cồn nặng độ, hút thuốc phiện. Các tệ nạn xã hội như mại dâm, bói toán, mê tín dị đoan cũng tự do hoành hành trên khắp cả nước.

Những chính sách của thực dân Pháp đã tạo ra một tầng lớp tay sai người Việt để làm việc, phục vụ cho Pháp và kìm hãm sự phát triển về văn hóa, giáo dục của nhân dân Việt Nam.

***2.2.1.2. Sự biến chuyển của cơ cấu kinh tế Việt Nam***

**Nông nghiệp:**

Ở Nam Kỳ, tư bản Pháp sớm nhận thấy tiềm năng thu lợi nhuận từ nông nghiệp của vùng này. Hệ thống kênh đào được thực hiện ở Nam Kỳ đã làm thay đổi hẳn diện mạo nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, khiến diện tích đất canh tác được mở rộng, sản lượng lúa mỗi ngày một tăng, hình thành nên thị trường hàng hóa nông nghiệp.

Nông dân và nông dân nghèo (bần nông, cố nông) chiếm đến 95% dân số Việt Nam nhưng chỉ làm chủ khoảng 30% diện tích ruộng đất. Còn giai cấp địa chủ chiếm không tới 5% dân số nhưng chiếm hữu tới 70% ruộng đất. Thực dân Pháp đã thông qua bọn địa chủ phong kiến để cướp đoạt tới 470.000 hécta ruộng đất của nông dân nghèo. Ruộng đất của nghĩa quân thời Cần Vương, ruộng đất của nông dân ly tán đi nơi khác, nương rẫy của đồng bào các dân tộc ít người đều bị coi là ruộng đất hoang và đều bị thực dân Pháp chiếm đoạt. Bọn chúng kinh doanh trong ngành nông nghiệp theo kiểu phát canh, thu tô theo lối bóc lột của chế độ phong kiến. Vì vậy, nông dân và nông dân nghèo ở miền Bắc Việt Nam thường rơi vào tình trạng đói kém khi mất mùa hoặc gặp thiên tai, lũ lụt. Tư bản Pháp còn đầu tư vào các đồn điền cao su và hồ tiêu để đẩy những người nông dân khốn cùng phải tha phương cầu thực đi làm phu cạo mủ cao su và khai thác hồ tiêu cho chúng với mức lương vô cùng bóc lột.

Thực dân Pháp giành độc quyền buôn bán 3 mặt hàng quan trọng nhất của Việt Nam là gạo, muối và rượu, làm cho người dân Việt Nam phải lệ thuộc hoàn toàn vào tư bản Pháp trong việc mua và sử dụng 3 mặt hàng này.

**Công nghiệp:**

Thực dân Pháp rất tích cực khai thác các mỏ than và mỏ kim loại như thiếc, kẽm, đồng, sắt, vàng để sử dụng và xuất khẩu. Chúng còn đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ như: sản xuất xi măng, gạch ngói, vải sợi, điện nước, chế biến nông lâm sản như chế biến gỗ, xay xát gạo, sản xuất giấy, diêm, rượu, thuốc lá, đường...

Phương thức hoạt động của tư bản Pháp ở Việt Nam là tận dụng nguồn nhân công rẻ mạt, sử dụng đến mức tối đa lao động thủ công, kết hợp giữa lao động thủ công với lao động cơ giới, kết hợp bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa để làm cho chi phí sản xuất giảm xuống mức thấp nhất và thu được lợi nhuận cao nhất.

**Thương nghiệp:**

Việt Nam trở thành thị trường xuất nhập khẩu độc quyền của tư bản Pháp. Pháp độc quyền thu thuế xuất nhập khẩu ở Việt Nam. Tất cả hàng hóa Việt Nam mà Pháp cần đều phải ưu tiên xuất khẩu sang Pháp, không được xuất khẩu sang nước khác. Ngược lại, những hàng hóa mà Pháp ế thừa hoặc kém chất lượng so với hàng hóa của các nước khác thì Pháp lại xuất sang Việt Nam. Ví dụ, bọn tư bản Pháp xuất khẩu than đá, khoáng sản, nguyên liệu cao su sang Pháp; và nhập kim khâu, đường ray, đầu máy, toa xe lửa và các chế phẩm cao su nhu săm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp từ Pháp vào Việt Nam. Tư bản Pháp còn thu mua các mặt hàng tiểu thủ công mỹ nghệ tinh xảo của Việt Nam như sơn mài, thêu ren, đan lát, khảm chạm của thợ thủ công Việt Nam với giá rẻ mạt rồi xuất khẩu ra nước ngoài nhằm kiếm lợi nhuận cao.

**Tài chính-Ngân hàng:**

Nguồn thu từ ngân sách Tài chính Đông Dương của thực dân Pháp chủ yếu là từ các loại thuế. Thuế thân (hay thuế đinh, thuế đầu người, suất sưu): là loại thuế đánh vào đàn ông từ 18 đến 60 tuổi. Trong những năm 1897-1898, một suất thuế thân tăng vọt từ 50 xu lên 2,5 đồng ở Bắc Kỳ và 30 xu lên 2,3 đồng ở Trung Kỳ, tương đương với giá 1 tạ gạo lúc bấy giờ. Có những lúc người chết cũng không được miễn thuế, người sống trong nhà phải đóng thay. Thuế thân đã tạo thêm cho Pháp số thu rất lớn, nhưng đối với dân nghèo, mỗi khi đến vụ thuế vào tháng 5 âm lịch hàng năm thì người nghèo lại xôn xao, nhiều người bị bắt hoặc phải bỏ quê hương để trốn thuế. Cảnh tượng đau lòng của việc đóng thuế thân đã được nhà văn đương thời Ngô Tất Tố mô tả chi tiết trong tác phẩm “Tắt đèn”.

Thuế ruộng đất (Thuế điền thổ): Trước kia, mỗi mẫu phải đóng 1 đồng tiền thuế thì từ năm 1897, ruộng hạng nhất phải đóng 1,50 đồng tiền thuế/mẫu, ruộng hạng nhì phải đóng 1,10 đồng tiền thuế/mẫu, ruộng hạng ba phải đóng 0,80 đồng tiền thuế/mẫu. Mức thuế chủ yếu là tăng lên, nhưng diện tích mẫu, sào làm căn cứ tính thuế lại điều chỉnh giảm xuống. Ví dụ: Theo quy định từ thời Tự Đức (1847-1883), mỗi mẫu Việt Nam là 4.970 m2. Năm 1897, ở Bắc Kỳ, Pháp quy định mỗi mẫu chỉ có 3.600 m2. Vì vậy thuế phải nộp thực tế tăng lên, có khi tăng gấp 2-3 lần.

Thuế lao dịch: Về nguyên tắc, thuế lao dịch đã chuyển thành tiền (gắn với thuế thân hoặc nộp ngân sách tỉnh, xã) để sử dụng vào việc xây dựng, tu bổ đường sá, đê điều... Nhưng trên thực tế, khi cần làm đường hoặc đắp đê, chính quyền thuộc địa vẫn huy động nhân lực đi làm, kể cả trong những ngày mùa cày cấy, thu hoạch nông nghiệp.

Ngoài ra, thực dân Pháp còn độc quyền thu thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện.

Thuế muối: Pháp quy định toàn bộ số muối mà dân sản xuất phải bán hết cho nhà nước Pháp với giá rẻ, rồi Nhà nước bán lại cho dân (kể cả người trực tiếp sản xuất muối) với giá cao hơn và đã bao gồm cả tiền thuế ở trong đó, để hưởng lợi nhuận. Không chỉ phục vụ mục tiêu tận thu, thuế muối của chính quyền Pháp mà còn mang ý nghĩa chính trị: Pháp có thể dùng muối làm áp lực với nhân dân khi cần, vì muối là mặt hàng thiết yếu của người dân.

Thuế rượu: Pháp cấm mọi việc nấu rượu của tư nhân Việt nam (kể cả việc tự nấu rượu để uống), đồng thời giao chỉ tiêu bán "rượu ty" cho chính quyền tổng, xã để thu thuế và lợi nhuận.

Thuế thuốc phiện: Pháp mua và chế biến thuốc phiện, khuyến khích dân Việt tiêu thụ, mở tiệm hút thuốc phiện để tạo được nguồn thu thuế và lợi nhuận lớn cho chính quyền Pháp.

Tư bản Pháp thành lập Ngân hàng Đông Dương đại diện cho Ngân hàng nước Pháp để độc quyền phát hành giấy bạc và quản lý tiền tệ ở Đông Dương. Bọn chúng thường cho các công ty, các nhà buôn vay tiền làm ăn. Riêng với nông dân, bọn chúng bắt nông dân phải vay qua các “Hội Nông tín hỗ tương bản xứ” do bọn chúng lập ra và quản lý để bắt tập thể nông dân phải tự bảo lãnh cho nhau khi vay tiền, khiến bọn chúng không bao giờ bị mất nợ. Bọn địa chủ có tài sản lớn cũng tranh thủ vay tiền của Ngân hàng Đông Dương, sau đó cho người nông dân vay lại với lãi suất cắt cổ. Khi thu được lợi nhuận từ lãi suất cho vay, bọn tư bản Pháp chia theo tỷ lệ: Chính quyền thực dân hưởng 20% lợi nhuận, Hội Nông tín hỗ tương bản xứ hưởng 20% lợi nhuận và Ngân hàng Đông Dương hưởng 60% lợi nhuận. Chính sách cho vay nặng lãi đó đã phản ánh rõ nét tinh chất ăn bám, bóc lột người dân của chế độ thuộc địa ở Đông Dương của thực dân Pháp. Cuối cùng, chỉ có người nông dân Việt Nam là bị bóc lột tàn nhẫn.

**Giao thông vận tải:**

Thực dân Pháp tăng cường xây dựng hệ thống đường giao thông bao gồm đường bộ, đường thủy và cả đường sắt để tăng cường bóc lột và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Chúng mở đường bộ đến những khu vực hầm mỏ, đồn điền, bến cảng và các vùng biên giới quan trọng cùng với đường dây điện thoại và nhập khẩu ô tô vào để sử dụng. Đường thủy được mở rộng để cho tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước có thể dễ dàng hoạt động.

Thực dân Pháp đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng đường sắt để sử dụng tàu hỏa chuyên chở hàng hóa, nguyên vật liệu. Tàu hỏa cũng là phương tiện để bọn chúng mau chóng đưa quân đội Pháp đến những địa điểm tập kết quân cần thiết một cách nhanh chóng để đàn áp các cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân Việt Nam yêu nước. Ngoài ra, chúng còn cho xây dựng một số cầu như cầu Long Biên trên sông Hồng và cầu Tràng Tiền trên sông Hương ở Huế.

***2.2.1.3. Biến chuyển của xã hội Việt Nam***

Với những chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, tình hình xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến: Các giai cấp cũ trong xã hội bị phân hóa, các tầng lớp, các giai cấp mới bắt đầu xuất hiện.

**Các giai cấp cũ:**

- Một bộ phận đại địa chủ phong kiến kinh doanh ruộng đất, bóc lột địa tô để trở nên giàu có, dựa vào Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân nên đã đầu hàng và làm tay sai cho thực dân Pháp để bóc lột nhân dân. Số địa chủ vừa và nhỏ vì bị đế quốc chèn ép nên vẫn có tinh thần chống Pháp.

- Nông dân Việt Nam vốn đã khốn khổ vì thuế khóa, địa tô, phu phen tạp dịch, nạn cướp đất lập đồn điền, dựng nhà máy của Pháp. Mất đất, họ phải đến các công trường, hầm mỏ và đồn điền xin việc. Nông dân Việt Nam là lực lượng cách mạng to lớn, có ý thức dân tộc. Họ sẵn sàng hưởng ứng, tham gia các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và chế độ phong kiến.

**Các giai cấp mới:**

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã làm phân hoá khá sâu sắc những giai cấp cũ của xã hội nước ta. Đồng thời làm nảy sinh những lực lượng xã hội mới.

- Giai cấp công nhân Việt Nam: nền công nghiệp thuộc địa làm nảy sinh ra tầng lớp công nhân Việt Nam, họ bán sức lao động để làm thuê, làm việc trong các hầm mỏ, đồn điền, các xí nghiệp…, với số lượng ngày càng đông đảo, khá tập trung. Giai cấp công nhân Việt Nam đầu thế kỉ XX còn non trẻ, đang ở trình độ “tự phát”, lúc đầu họ chủ yếu đấu tranh vì kinh tế. Tuy nhiên, giai cấp công nhân sớm có tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, sẵn sàng hưởng ứng và tham gia các phong trào đấu tranh chống Pháp. Ví dụ: Một lãnh tụ phong trào công nhân Ba Son ở Sài Gòn là Tôn Đức Thắng.

- Tư sản Việt Nam: Những người làm trung gian, đại lý, chủ thầu, chủ xưởng, số sĩ phu yêu nước chịu ảnh hưởng tư tưởng tư sản … là những lớp người đầu tiên của tư sản Việt Nam. Giai cấp tư sản chưa có thái độ hưởng ứng và tham gia các cuộc vận động cách mạng đầu thế kỷ XX. Một bộ phận trong số họ tuy có ý thức dân tộc, nhưng đa số họ đều muốn thỏa hiệp với chủ nghĩa thực dân và đế quốc.

- Tầng lớp tiểu tư sản: gồm tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, thầy giáo, nhà báo, học sinh, sinh viên … Tầng lớp tiểu tư sản đa số đều có ý thức dân tộc, tích cực tham gia vào cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX.

Như vậy, cuộc khai thác thuộc địa của Pháp đã làm nảy sinh những lực lượng xã hội mới như công nhân, tư sản và tiểu tư sản, đã tạo ra những điều kiện bên trong cho một cuộc vận động giải phóng dân tộc theo xu hướng mới.

Dưới tác động của cuộc khai thác, xã hội Việt Nam có những biến động đáng kể, từ xã hội phong kiến trở thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

**2.2.2. Phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX**

***2.2.2.1. Ảnh hưởng của tình hình thế giới và các trào lưu tư tưởng tư sản đến Việt Nam***

**Tình hình Trung Quốc ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam**

Đầu thế kỷ XX, Trung Quốc trở thành một nước nửa thuộc địa. Tầng lớp các nhà công thương nghiệp và tư tưởng duy tân bắt đầu xuất hiện. Phe các quan đại thần ủng hộ phong trào duy tân của vua Quang Tự đã yêu cầu Tây Thái hậu và triều đình Mãn Thanh thực hiện “biến pháp” với nhiều nội dung tiến bộ như: cải cách giáo dục, lập thư viện, mở trường học, khuyến khích phát minh khoa học kỹ thuật, dịch sách báo phương Tây, mở nhà xuất bản báo chí, tự do ngôn luận, thành lập công nông thương cục... Tuy nhiên, Tây Thái hậu cùng phe các quan đại thần phản động đã phế truất và bắt giam vua Quang Tự, kết án tử hình các quan lại ủng hộ phong trào duy tân, giải tán phong trào. Tuy nhiên, phong trào duy tân ở Trung Quốc đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân ở Việt Nam bắt đầu phát triển ở đầu thế kỷ XX.

**Nhật Bản duy tân và chiến thắng Nga hoàng**

Thiên hoàng Minh Trị của Nhật Bản đã tiến hành duy tân từ năm 1868, nhanh chóng đưa nước Nhật đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và bắt đầu chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Năm 1904 và 1905, hải quân của đế quốc Nhật đã nhiều lần đánh bại hải quân của Nga hoàng. Nga hoàng phải ký hòa ước và nhượng cho Nhật bán đảo Xakhalin. Vì vậy, đế quốc Nhật được coi như cứu tinh của các dân tộc da vàng. Xu hướng thân Nhật ở các quốc gia châu Á bắt đầu xuất hiện, trong đó có ảnh hưởng đến Việt Nam. Phong trào Đông Du (sang Nhật du học) để cầu viện Nhật Bản do cụ Phan Bội Châu và Duy Tân hội khởi xướng từ năm 1904 đến 1908 đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp thanh niên Việt Nam yêu nước tiến bộ thời kỳ đó.

***2.2.2.2. Phan Bội Châu với xu hướng bạo động – Từ Duy Tân hội đến phong trào Đông Du***

Năm 1903, Phan Bội Châu, một sĩ phu yêu nước người Nghệ An, bắt đầu đi vào Nam ra Bắc để liên hệ và để thành lập một tổ chức cách mạng. Ông từng gặp gỡ với Hoàng Hoa Thám và Phan Chu Trinh để mưu bàn việc nước.

**Thành lập Duy Tân hội**

Đầu năm 1904, sau khi từ Nam Kỳ về, ngày 8 tháng 4 năm Giáp Thìn (1904), Phan Bội Châu cùng Kỳ Ngoại hầu Cường Để (cháu 6 đời của vua Gia Long) và hơn 20 đồng chí khác họp tại nhà riêng của Nguyễn Hàm (còn có tên là Nguyễn Thành, Nguyễn Tiểu La) tại Nam Thịnh sơn trang (Thăng Bình, Quảng Nam) lập ra một tổ chức bí mật có tên là Duy Tân hội.

Kỳ Ngoại hầu Cường Để được mời làm Hội chủ để thu phục nhân tâm, tập hợp sĩ phu yêu nước, tranh thủ sự đồng tình và giúp đỡ của nhiều người trong nước. Còn Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm, Trình Hiền, Lê Võ, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân...đều là những hội viên trọng yếu, đảm nhận mọi hoạt động của hội.

Sau khi bàn bạc, hội nghị thành lập hội đã đề ra ba nhiệm trước mắt, đó là:

- Phát triển thế lực hội về người cũng như về tài chính.

- Xúc tiến chuẩn bị bạo động và các công việc khác sau khi khởi phát bạo động.

- Xác định phương châm ra nước ngoài cầu viện, và cách thức tiến hành.

Sau đó, việc sang Nhật Bản cầu viện đã được đông đảo hội viên tán thành.

**Sang Nhật Bản cầu viện**

Ngày 20 tháng Giêng năm Ất Tỵ (23/2/1905), Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ (một thành viên cũ của phong trào Cần vương, làm người dẫn đường) xuống tàu thủy tại Hải Phòng, theo đường biển bí mật sang Quảng Đông, Hồng Kông, Thượng Hải rồi đi tới Yokohama, Nhật Bản.

Đến nơi Phan Bội Châu gửi thư xin gặp Lương Khải Siêu, một nhà cách mạng người Trung Quốc. Trong cuộc bút đàm, Lương Khải Siêu khuyên Phan Bội Châu không tìm cách cầu ngoại viện (nhất là không nên đem quân đội Nhật vào nước) để lấy lại độc lập; mà nên chú trọng việc giáo dục và thức tỉnh nhân dân trong nước trước, khi có thời cơ tốt thì ai nấy đều đã sẵn sàng để làm cuộc nổi dậy...

Sau đó, Lương Khải Siêu còn giới thiệu Phan Bội Châu với hai nhân vật quan trọng của Đảng Tiến Bộ đang cầm quyền ở Nhật Bản, là Bá tước Okuma Shigenobu và Thủ tướng Inukai Tsuyoshi để xin chính phủ Nhật giúp đỡ Việt Nam đánh đuổi Pháp. Nhưng hai người này cho rằng thời điểm đó chưa thích hợp để Nhật có thể giúp đỡ về quân sự, chỉ khuyên Phan Bội Châu đưa Cường Để sang Nhật để tránh thực dân Pháp truy đuổi, viết sách báo để tranh thủ sự đồng tình của dư luận thế giới, đồng thời cổ động thanh niên sang Nhật học tập để chờ đợi thời cơ.

Sau khi bị Nhật Bản từ chối giúp đỡ binh lực cho hội, Phan Bội Châu đã chuyển hướng từ "cầu viện" sang "cầu học". Tháng 6 năm Ất Tỵ (1906), Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính mang một số sách "Việt Nam vong quốc sử" mà ông đã viết và nhờ Lương Khải Siêu in ra rồi bí mật về nước.

**Phát động phong trào Đông Du**

Phan Bội Châu cùng các thành viên nòng cốt trong hội Duy Tân, sau khi bàn bạc đã đề xướng việc lập các hội nông, công, thương, để vừa tập hợp đoàn kết lực lượng, vừa lấy đó làm cơ sở kêu gọi thanh niên xuất dương và là cơ quan tài chính giúp đỡ phong trào Đông Du. Vì vậy, sau khi phát động, phong trào Đông Du đã được đông đảo người dân ở cả ba kỳ tham gia và ủng hộ, nhất là ở Nam Kỳ.

Tháng 10 năm 1905, Phan Bội Châu trở lại Nhật Bản cùng với 3 thanh niên (Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Điền, Lê Khiết), sau đó lại có thêm 5 người nữa (trong đó có hai anh em Lương Ngọc Quyến, Lương Nhị Khanh và Nguyễn Văn Điến).

Năm 1906, Cường Để qua Nhật, được bố trí vào học Trường Quân sự Tokyo cùng với Lương Ngọc Quyến. Kể từ đó cho đến năm 1908, số học sinh sang Nhật du học lên tới khoảng 200 người. Lưu học sinh Việt Nam được phiên chế vào các ban ngành chuyên môn. Buổi sáng học văn hóa, buổi chiều học các tri thức quân sự và luyện tập ở thao trường.

**Phong trào tan rã**

Thực dân Pháp đã nhanh chóng phát hiện ra hoạt động của phong trào Đông Du và ra sức đàn áp. Tháng 3 năm 1908, các phụ huynh của du học sinh ở Nam Kỳ lại gửi thư công khai theo đường bưu điện cho Phan Bội Châu nhắn là cử người về nhận tiền quyên góp. Hay tin, thực dân Pháp bèn bố trí người và bắt được thành viên của Duy Tân hội cùng với mọi giấy tờ, khi tàu vừa cặp bến Sài Gòn. Lập tức, các phụ huynh bị buộc phải gọi các con em đang du học tại Nhật về, các hội buôn có díu líu đến phong trào bị khám xét và những người có liên quan đều bị bắt bớ...Đặc biệt, để làm tan rã phong trào Đông Du, Pháp còn ký với Nhật hiệp ước vào tháng 9 năm 1908. Theo đó, Pháp cho Nhật vào Việt Nam mua bán; đổi lại, Nhật sẽ không cho các nhà cách mạng và lưu học sinh Việt Nam ở Nhật nữa.

Cảnh sát Nhật đã đến trường Đông Á đồng văn thư viện để giải tán tất cả các học sinh người Việt, tháng 3 năm 1909, Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Đến đây, phong trào Đông Du mà Phan Bội Châu và Duy Tân hội đã dày công xây dựng hoàn toàn tan rã và kết thúc.

***2.2.2.3. Phan Châu Trinh với xu hướng cải cách***

Năm 1901, Phan Châu Trinh đỗ phó bảng, đồng khoa với tiến sĩ Ngô Đức Kế và phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Năm Quý Mão (1903), ông được bổ nhiệm làm Thừa biện Bộ Lễ.

**Vào Nam, ra Bắc, sang Nhật**

Năm 1905 ông từ quan, rồi cùng với hai bạn học là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng (cả hai đều mới đỗ tiến sĩ năm 1904) làm một cuộc Nam du, với mục đích xem xét dân tình, sĩ khí và tìm bạn đồng chí hướng. Ba ông đã làm 3 bài thơ phú kêu gọi sĩ tử Nam Kỳ đang đắm đuối trong khoa trường và danh lợi, hãy tỉnh dậy lo giải phóng giống nòi khỏi cảnh lao khổ.

Sau cuộc Nam du, Phan Châu Trinh ra Nghệ-Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội để gặp gỡ và hội ý với các sĩ phu tiến bộ, rồi lên căn cứ Đề Thám quan sát tình hình, nhưng ông thấy phong trào này khó có thể tồn tại lâu dài.

Năm 1906 ông bí mật sang Quảng Đông (Trung Quốc) gặp Phan Bội Châu, trao đổi ý kiến rồi cùng sang Nhật Bản, tiếp xúc với nhiều nhà chính trị tại đây (trong số đó có Lương Khải Siêu) và xem xét công cuộc duy tân của xứ sở này.

**Phát động phong trào**

Phan Châu Trinh là người thấy rõ nhất những nhược điểm của con người và xã hội Việt Nam. Ông chủ trương phải thay đổi từ gốc rễ bằng cách nâng cao trình độ trí tuệ và đạo đức của người Việt, phát triển kinh tế - văn hóa, học những tư tưởng tiến bộ của Phương Tây, từ bỏ phong tục tập quán lạc hậu... Ông cho rằng Việt Nam phải phát triển kinh tế và giáo dục để tự lực tự cường, hội nhập vào thế giới văn minh rồi mới nên mưu cầu độc lập chứ không nên cầu viện ngoại bang dùng bạo lực để giành độc lập như chủ trương của Phan Bội Châu.

Để thực hiện chủ trương của mình, ông đã tổ chức phong trào Duy Tân và viết những bản kiến nghị gửi lên chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương đề nghị họ thực hiện cải cách.

Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: ***Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh.*** Phương thức hoạt động của phong trào là bất bạo động, công khai hoạt động nhằm khai hóa dân tộc, giáo dục ý thức công dân - tinh thần tự do, xây dựng cá nhân độc lập - tự chủ - có trách nhiệm với bản thân và xã hội, thay đổi tận gốc rễ nền văn hóa - tâm lý - tính cách - tư duy - tập quán của người Việt, phổ biến các giá trị của nền văn minh phương Tây như pháp quyền - dân quyền - nhân quyền - dân chủ - tự do - bình đẳng - bác ái, cải cách trên mọi lãnh vực. Phong trào thực hiện mục tiêu cải tạo con người và xã hội Việt Nam bằng cách khuyến khích cải cách giáo dục (bỏ lối học từ chương, xóa mù chữ bằng cách phát động phong trào học Quốc ngữ), mở mang công thương nghiệp, chấn hưng công nghệ, bỏ mê tín dị đoan, thay đổi tập quán (cắt tóc ngắn, cắt ngắn móng tay)...

**Bị giam lần thứ nhất**

Tháng 3 năm 1908, phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ nổ ra, và bị triều Nguyễn và chính phủ bảo hộ Pháp đàn áp dữ dội. Phan Châu Trinh bị nhà cầm quyền buộc tội đã khởi xướng phong trào chống thuế nên đều bị bắt, rồi bị đày đi Côn Đảo ngày 4 tháng 4 năm 1908. Đến tháng 8-1910, ông được thả về đất liền. Năm 1911, chính quyền Đông Dương cử một đoàn giáo dục Đông Dương sang Pháp, có cả Phan Châu Trinh và con trai là Phan Châu Dật.

**Sang Pháp, bị giam lần thứ hai**

Sang Pháp, ông đưa cho Hội Nhân quyền Pháp bản điều trần về vụ trấn áp những người dân chống sưu thuế tại Trung Kỳ năm 1908. Sau đó, ông còn lên tiếng tố cáo tình trạng các tù nhân ở Côn Lôn bị đối xử tồi tệ, và nhờ Liên minh cầm quyền, Đảng Xã hội Pháp can thiệp nhằm giảm án cho các đồng chí của mình.

Vì Phan Châu Trinh không chịu đi lính nên ông bị chính phủ Pháp vu cho là mật thám của Đức, và bị bắt giam vào năm 1914, đến năm 1915 mới được thả. Hai cha con ông đi làm thuê để kiếm sống. Con trai ông sau đó bị bệnh nên phải quay về Việt Nam và qua đời.

Ngày 19 tháng 6 năm 1919, Phan Châu Trinh cùng với Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành soạn bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles, ký tên chung là "Nguyễn Ái Quốc", và đã gây được tiếng vang. Tuy nhiên Phan Châu Trinh không tán thành với con đường đi theo chủ nghĩa cộng sản của Nguyễn Tất Thành.

Thấy hoạt động ở Pháp không thu được kết quả gì, đã nhiều lần ông yêu cầu chính phủ Pháp cho ông trở về quê hương, nhưng đều không được chấp thuận. Mãi đến năm 1925, khi thấy sức khỏe ông đã suy yếu, nhà cầm quyền Pháp mới cho phép ông về nước.

**Về nước rồi qua đời**

Phan Châu Trinh cuối cùng nhận thấy thực dân Pháp không chấp nhận bất cứ một sự cải cách nào có lợi cho nhân dân Việt Nam, tư tưởng của ông có sự thay đổi. Năm 1925, ông kết luận: “Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam”.

Năm 1926, vì bị bệnh nặng, Phan Châu Trinh qua đời. Lời trăn trối cuối cùng của Phan Châu Trinh với Huỳnh Thúc Kháng được thuật lại là: "Độc lập của dân tộc ta sau này sở cậy có Nguyễn Ái Quốc".

***2.2.2.4. Đông Kinh nghĩa thục***

Đông Kinh Nghĩa Thục (lập ra từ tháng 3 năm 1907 và chấm dứt vào tháng 11 năm 1907) là một phong trào nhằm thực hiện cải cách xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 trong thời Pháp thuộc. Mục đích của phong trào là: khai trí cho dân, phương tiện được hoạch định: mở những lớp dạy học không lấy tiền (để đúng với cái tên 'nghĩa thục' - trường tư thục vì việc nghĩa) và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cùng cổ động trong dân chúng. Hiệu trưởng của trường là Lương Văn Can. Trường được thành lập với sự khích lệ và giúp đỡ của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh.

Phong trào có hai mục tiêu:

- Bỏ lối học từ chương, du nhập những tư tưởng mới, phát triển văn hoá, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ thông qua các hoạt động giáo dục (dịch, viết sách giáo khoa), báo chí, tuyên truyền, cổ động.

- Chấn hưng thực nghiệp. Mở tiệm buôn, phát triển công thương.

Trường được chia làm bốn ban hoạt động:

**Ban giáo dục**

Các môn học được giảng dạy bao gồm Sử ký, Địa lý nước nhà, Toán, Hội họa, một số kiến thức khoa học.

**Ban tài chính**

Trường không thu học phí và giáo viên ban đầu cũng không có lương. Ban đầu, nguồn kinh phí của trường dựa vào các khoản "lạc trợ" (ủng hộ) của các hội viên và những người hảo tâm yêu nước, cũng như các khoản đóng góp tự nguyện của học sinh. Ban Tài chính còn chịu trách nhiệm mở các tiệm buôn bán và kinh doanh nhằm khuếch trương thực nghiệp, cổ động cải cách kinh doanh, đồng thời tăng thêm nguồn thu cho trường. Sau này kinh phí dồi dào, trường cấp miễn phí giấy bút cho học sinh và trả giáo viên một số lương tượng trưng nhỏ.

**Ban cổ động diễn thuyết và bình văn**

Ban là cơ quan ngôn luận của trường, tuyên truyền cho cải cách, bài trừ hủ tục, vận động nhớ đến ngày giỗ tổ mùng 10 tháng 3, sử dụng chữ quốc ngữ. Ban cũng thường xuyên tổ chức diễn thuyết, bình văn tại trường vào các tối mồng một và rằm hàng tháng. Người ngoài trường dự nghe rất đông, có cả quan lại, binh lính, viên chức.

**Ban trước tác**

Biên soạn, dịch thuật các tài liệu học tập và tài liệu tuyên truyền là nhiệm vụ của Ban Trước tác. Chỉ trong vòng mấy tháng, ban này đã soạn được nhiều sách giáo khoa cho mục đích dạy học của nhà trường, ngoài ra còn biên dịch nhiều Tân thư chữ Hán. Nhờ Đông Kinh Nghĩa Thục mà tiếng Việt hiện đại đã có thêm nhiều từ mới.

Ban đầu, chính quyền Pháp cho phép cho Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động hợp pháp. Về sau, bọn chúng nhận thấy đây có thể là một mối nguy đối với chế độ thuộc địa. Vì vậy, vào tháng 11 năm 1907, trường bị chính quyền thực dân buộc phải giải tán. Tên của phong trào sau này được đặt tên cho một quảng trường là quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội.

***2.2.2.5. Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27 - 6 - 1908)***

Vụ Hà Thành đầu độc là vụ mưu sát và binh biến trong hàng ngũ bồi bếp và binh lính người Việt Nam phục vụ cho quân Pháp đóng ở thành Hà Nội diễn ra ngày 27 tháng 6 năm 1908. Mục đích của họ nhằm đầu độc quân Pháp để chiếm Hà Nội, thêm sự tiếp ứng và chỉ đạo từ bên ngoài của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, cùng với sự tham gia của Phan Bội Châu trong việc vạch kế hoạch để tạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp.

Lực lượng làm binh biến là các bồi bếp và binh lính người Việt (lính khố đỏ) thuộc trung đội công nhân pháo thủ Hà Nội nằm trong trung đoàn pháo binh bảo vệ thành Hà Nội của Pháp. Đứng đầu nhóm này là bếp Hiên, còn gọi là Hai Hiên, cùng với bếp Xuân, bếp Nhiếp, Đặng Đình Nhân tức "đội Nhân" (chức cai đội), Nguyễn Trí Bình (đội Bình), đội Hổ, Dương Bé,... tất cả có trên 10 người. Nhóm có nhiệm vụ nội ứng bên trong: đầu độc 2000 binh lính Pháp thuộc hai trung đoàn pháo binh và bộ binh Pháp đóng trong thành Hà Nội, rồi bắn pháo hiệu làm hiệu lệnh tiến công cho các cánh quân của nghĩa quân chống Pháp đánh vào thành Hà Nội. Tuy vậy mật vụ Pháp đã biết trước một phần kế hoạch do nghi ngờ các hoạt động của bếp Hiên.

Trong bữa tối khoảng 20 giờ ngày 27 tháng 6 năm 1908, 125 tên Pháp thuộc trung đoàn 4 pháo binh và 80 tên khác thuộc trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa được cho ăn cà độc dược bị trúng độc và bất tỉnh. Chưa đến giờ đã định là 21 giờ nên tất cả các toán, kể cả Nghĩa quân bên ngoài chưa tiến hành, thì cai Trương đến nhà thờ Hà Nội báo cho cố đạo Dronet Ân, một cố đạo người Pháp về âm mưu đánh úp Hà Nội trong đêm. Cố đạo Dronet Ân lập tức gọi điện thoại báo. Cùng lúc ấy Trung tướng Piel, Tổng tư lệnh quân đội Pháp, được tin báo là các quân sĩ thuộc trung đoàn 4 pháo binh và trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa ở trong thành đã bị đầu độc, hiện một số lớn đã nằm bất tỉnh. Rồi Thống Sứ Morel, vài phút sau đó, báo tin cho Tướng Piel biết có những cuộc tập hợp nghi ngờ ở xung quanh thành. Quân Pháp đã báo động toàn thành và toàn bộ lính người Việt trong thành tham gia khởi nghĩa, chưa kịp bắn ba phát đại bác như đã định, thì đã bị tước vũ khí và bị bắt giam. Số lính Pháp thì không có ai thiệt mạng vì độc dược.

Lực lượng tiếp ứng bên ngoài gồm 3 cánh quân:

Một đội nghĩa quân chống Pháp khoảng 200 người được lệnh đánh thẳng vào Đồn Thủy (nằm ở vị trí bệnh viện Quân đội 108 ngày nay);

Một mũi chờ sẵn trên các thuyền đậu gần một xưởng thuốc lá (trên bờ hồ Tây) tiến đánh thẳng vào cửa Bắc thành.

Cánh quân thứ ba, rất nhiều nghĩa quân từ Sơn Tây về yểm trợ, được trang bị súng ngắn, chờ sẵn trước vọng lâu của phủ Toàn quyền, chuẩn bị đánh trại lính khố đỏ ở phía Tây thành.

Cả ba cánh quân sẵn sàng chờ hiệu lệnh tiến công từ trong thành phát ra. Chờ đợi mãi không thấy hiệu lệnh tiến công như đã hẹn từ trong thành vọng ra, các cánh quân biết là bị lộ. Theo lệnh của Hoàng Hoa Thám, nghĩa quân ở các hướng khẩn trương rút ra ngoài để khỏi bị quân Pháp bắt.

Ngay ngày hôm sau, 28-6-1908, Hội đồng đề hình được thành lập và kết tội lính Việt "xâm phạm nền an ninh của chính phủ Bảo hộ". Ngoài 19 án tử hình, Hội đồng đề hình xét 4 người bị tù khổ sai chung thân, 26 người bị khổ sai hữu hạn (5-20 năm tù), và 10 người bị án 1-5 năm tù. Tổng cộng hình án là 59 người.

***2.2.2.6. Việt Nam quang phục hội (1912-1925)***

Việt Nam Quang phục Hội là một tổ chức cách mạng thành lập vào tháng 6 năm 1912 do Phan Bội Châu đề xướng theo chủ nghĩa dân chủ với mục đích đánh đuổi người Pháp khỏi Đông Dương. Tôn chỉ của tổ chức này là: Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Dân quốc.

Hội chủ: Cường Để

Tổng lý: Phan Bội Châu

Đại diện Bắc Kỳ: Nguyễn Thượng Hiền

Đại diện Nam Kỳ: Nguyễn Thần Hiến

Quân vụ Ủy viên: Hoàng Trọng Mậu, Lương Ngọc Quyến

Thành lập: tháng 6 năm 1912

Giải tán: tháng 5 năm 1925

Trụ sở chính: Quảng Châu, Trung Hoa Dân quốc

Tổ chức quân đội: Việt Nam Quang Phục quân

Việt Nam Quang phục Hội trong những năm 1913-1915, với yêu sách khôi phục chủ quyền cho Việt Nam, quyết dùng bạo động để gây tiếng vang trong dân chúng cũng như tạo áp lực với chính quyền Đông Dương thuộc Pháp. Trong số những sự kiện đáng kể là vụ ám sát quan tuần phủ tỉnh Thái Bình Nguyễn Duy Hàn bằng tạc đạn vào trưa ngày 19 tháng 4 năm 1913 do Phạm Văn Tráng và Phạm Đề Quy thực hiện. Hai tuần sau, vào chiều ngày 26 tháng 4, Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Thụy ném tạc đạn vào khách sạn Hanoi Hotel ở phố Tràng Tiền, Hà Nội, giết chết hai thiếu tá Pháp Chapuis & Montgrand cùng làm một số người khác bị thương.

Ngoài ra, Việt Nam Quang phục Hội còn tổ chức nhiều hoạt động cách mạng như vận động lính bản xứ làm binh biến, đánh đồn Tà Lùng ở Cao Bằng, phá ngục Lao Bảo, mưu khởi nghĩa ở Trung Kỳ... nhưng đều thất bại.

**Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917-1918)**

Lương Ngọc Quyến, Quân vụ Ủy viên của Hội, khi bị giam ở Thái Nguyên đã vận động được một số cai đội của trại lính khố xanh người Việt nổi dậy, chống lại sĩ quan người Pháp rồi truyền hịch kêu gọi hưởng ứng. Trịnh Văn Cấn cầm đầu cuộc khởi nghĩa nhưng chỉ được năm ngày thì chính quyền Bảo hộ đem quân phản công, dẹp tan. Tuy thất bại, cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên cho thấy trong một đêm quân đội Pháp có thể bị đánh bại nếu cách tổ chức được giữ kín và có quy củ.

**Mưu sát toàn quyền Merlin ở Quảng Châu**

Tháng 6 năm 1924, lợi dụng chuyến viếng thăm Quảng Châu của Toàn quyền Đông Dương Martial Henri Merlin, Phạm Hồng Thái là thành viên của Tâm tâm xã (một nhóm các hội viên trẻ hoạt động độc lập) đã giả dạng nhà báo đột nhập vào khách sạn Victoria rồi ném bom vào bàn tiệc của Merlin. Viên Toàn quyền thoát chết nhưng có năm người Pháp thiệt mạng. Bị quân Pháp truy đuổi gắt gao, Phạm Hồng Thái đã nhảy xuống sông Châu Giang tự tử.

Thực dân Pháp đã đàn áp, khủng bố mạnh mẽ phong trào và xét xử nhiều bản án tử hình, chung thân khổ sai và lưu đày với nhiều chiến sĩ cách mạng của Việt Nam Quang phục Hội. Ngoài ra, Pháp còn gây áp lực với Trung Hoa để ngưng yểm trợ nghĩa quân, nên Hội mất căn cứ ở vùng biên giới Việt-Hoa. Đến tháng 5 năm 1925 thì Việt Nam Quang phục Hội ngừng hoạt động và giải tán.

**2.2.3. Việt Nam trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất**

***2.2.3.1. Chính sách cai trị thời chiến của thực dân Pháp***

Thực dân Pháp đã có nhiều chính sách cai trị Việt Nam trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất (1914-1918) nhằm ổn định tình hình thuộc địa, huy động tiềm năng của thuộc địa để phục vụ cho cuộc chiến tranh của nước Pháp. Cụ thể, thực dân Pháp đã thực hiện một số chính sách mua chuộc tầng lớp thượng lưu, quan lại bản xứ nhằm xây dựng cơ sở xã hội vững chắc ở Việt Nam. Đồng thời, bọn chúng cũng cấu kết với nhiều thế lực phản động nhằm đàn áp và cô lập phong trào cách mạng Việt Nam.

Người dân Việt Nam còn bị buộc phải chịu thêm nhiều sưu thuế nặng nề để tài trợ nỗ lực chiến tranh của Pháp. Việt Nam đã phải đóng góp 184 triệu đồng bạc franc Pháp dưới hình thức vay nợ, 336.000 tấn lương thực và 97.903 người Việt Nam bị cưỡng chế sang châu Âu để tham chiến. Những gánh nặng này cùng thiên tai như hạn hán, lũ lụt đã tạo nên nạn đói từ năm 1914 đến 1917.

***2.2.3.2. Chính sách kinh tế thời chiến của tư bản Pháp***

Chiến tranh thế giới thứ nhất không chỉ tác động đến kinh tế nước Pháp, mà còn ảnh hưởng đến kinh tế các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, chính quyền Đông Dương buộc phải thay đổi một số chính sách kinh tế ở Việt Nam để ổn định sản xuất, hướng nền kinh tế thuộc địa của Việt Nam nhằm phục vụ của chiến tranh ở mẫu quốc.

**Về công nghiệp:**

Vào thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, một số ngành công nghiệp bắt đầu rơi vào tình trạng sút kém, sau đó mới phục hồi trở lại. Thực dân Pháp phải duy trì các ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho chiến tranh như sản xuất thuốc nổ, vỏ đạn, trái phá; sửa chữa vũ khí,… Các ngành khai thác mỏ thiếc, kẽm, than đá, sắt, vàng… tiếp tục hoạt động. Tuy nhiên, ngành đóng tàu đạt mức tăng trưởng cao nhất để phục vụ các kế hoạch quân sự của Pháp.

**Về nông nghiệp:**

Ngành trồng lúa gặp rất nhiều khó khăn do thiên tai, lũ lụt, hạn hán gây ra mất mùa. Tuy nhiên, nhiều đồn điền trồng cao su lại được thực dân Pháp thành lập và phát triển. Nhiều phu ở Bắc Kỳ được tuyển mộ vào các đồn điền trồng cao su ở Nam Kỳ để làm việc.

**Về thương nghiệp:**

Thực dân Pháp xuất khẩu xi măng sang Java, Philippines, hàng dệt sang Trung Quốc.

**Về giao thông vận tải:**

Tầng lớp tư sản người Việt Nam đã tranh thủ thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất ở mẫu quốc để bắt đầu phát triển thị trường nội địa ở Việt Nam như các công ty kinh doanh dịch vụ giao thông vận tải bằng đường bộ và đường thủy của Phạm Văn Phi, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu… Ngành dịch vụ đường sắt cũng đẩy mạnh hoạt động và phát triển.

Do điều kiện chủ quan và khách quan tác động, một số ngành kinh tế ở Việt Nam thời kỳ này đã có bước phát triển nhất định. Sự biến đổi về kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội Việt Nam.

***2.2.3.3. Những biến đổi về cơ cấu xã hội Việt Nam***

Vì lũ lụt, hạn hán xảy ra liên tiếp, làm mùa màng bị mất trắng, nông dân phải bán ruộng vườn, đi ra thành thị và khu công nghiệp tìm kiếm công ăn việc làm, cuộc sống rất khổ cực. Số lượng nông dân ly tán đã bổ sung vào đội ngũ công nhân và những người làm nghề tự do. Thanh niên nông dân còn bị bắt đi lính cho thực dân Pháp và phải chết thay cho binh lính Pháp ở các chiến trường châu Âu.

Số lượng công nhân ngày càng tăng cao, làm việc ở rất nhiều ngành nghề công nghiệp. Tuy nhiên, họ vẫn bị bọn tư bản Pháp áp bức, bóc lột và phải sống khổ cực.

Số lượng tiểu tư sản, viên chức làm công ăn lương, học sinh, sinh viên, trí thức ngày một đông hơn. Đời sống của họ có khá hơn chút ít so với công nhân và nông dân, nhưng họ vẫn thường xuyên bị chèn ép, bạc đãi, phân biệt đối xử; luôn luôn lo sợ bị thất nghiệp, đói rét.

***2.2.3.4. Tình hình giáo dục, văn hóa – tư tưởng***

Thực dân Pháp dần dần xóa bỏ nền khoa cử Hán học của chế độ phong kiến nhà Nguyễn, bỏ thi Hương, thi Hội. Pháp tiếp tục cho mở các trường sư phạm ở Hà Nội, Sài Gòn, các trường nữ học ở Huế, Sài Gòn để đào tạo công chức người Việt phục vụ cho bộ máy chính quyền thuộc địa.

Thực dân Pháp cũng ra sức cổ động, tuyên truyền bằng báo chí, văn học, nghệ thuật… để phục vụ mưu đồ động viên thu thuế, tuyển mộ lính Việt Nam sang các chiến trường châu Âu chết thay cho binh lính Pháp, tán dương công ơn “nước mẹ” Đại Pháp, cổ xúy việc hợp tác Pháp-Việt….

***2.2.3.5. Phong trào đấu tranh yêu nước cách mạng***

Khi bước vào Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp động viên hàng vạn thanh niên người Việt gia nhập quân đội rồi đưa họ sang tham chiến ở châu Âu, dẫn đến nhiều cuộc nổi loạn khắp Nam Kỳ. Có đến 48.922 binh lính và 48.981 lao công người Việt, bị cưỡng chế kéo khỏi những làng mạc, được đưa sang châu Âu chiến đấu cho Pháp trong chiến tranh. Họ phải chiến đấu tại những nơi xa xôi lạ lẫm, hàng ngàn lính người Việt đã chết trên biển vì tàu bị bắn chìm, hàng ngàn lính khác đã tử trận ở Somme và Picardy, gần bờ biển Bỉ và rất nhiều nữa hy sinh ở chiến trường Trung Đông đẫm máu. Hơn 30.000 người Việt Nam đã chết trong cuộc xung đột và 60.000 bị thương.

Nhiều binh sĩ người Việt tìm cách chống lại việc bắt lính của Pháp bằng việc bỏ trốn hoặc chống lệnh. Có các cuộc nổi dậy chống thực dân nhưng bị dập tắt nhanh chóng. Tháng 5 năm 1916, vua Duy Tân, lúc đó 16 tuổi, xuất cung tham gia cuộc nổi dậy do Thái Phiên và Trần Cao Vân tổ chức. Người Pháp được mật báo kế hoạch nổi dậy nên đã bắt giam và xử chém những người lãnh đạo cuộc nổi dậy. Vua Duy Tân bị truất ngôi và bị đày ra đảo Réunion ở Ấn Độ Dương.

Ngày 30 tháng 8 năm 1917, khởi nghĩa Thái Nguyên, do Đội Cấn dẫn đầu, khởi phát. Khoảng 120 lính cai ngục, hơn 200 tù nhân, 300 dân đã nổi dậy. Đến tháng 3 năm 1918, quân Pháp mới hoàn toàn khống chế cuộc khởi nghĩa này, với chiến thuật bắt giữ thân nhân của quân khởi nghĩa. Đội Cấn đã tự vẫn, một số người bị bắt, bị kết án tử hình; những người khác bị kết án và đày ra Côn Đảo.

***2.2.3.6. Phong trào hội kín Nam Kỳ***

Phong trào hội kín Nam Kỳ là tên gọi một phong trào tự phát của giới dân nghèo, nhằm chống lại ách áp bức của thực dân Pháp vào những năm đầu thế thế kỷ 20 tại miền Nam Việt Nam. Sau cuộc tiến công vào Sài Gòn thất bại (1916), bị khủng bố, các hội kín thì gần như không còn hoạt động, nhưng dư âm vẫn còn khá mạnh trong nhiều năm tiếp theo.

Buổi đầu giới dân nghèo bị áp bức đã tự phát lập ra hội kín ở Châu Đốc, Biên Hòa, Bến Tre, sau đó lan ra khắp Nam Kỳ, với mục đích chung là lật đổ chính quyền thực dân. Thành phần tham gia đông nhất vào các hội kín Nam Kỳ là nông dân và dân nghèo thành thị. Các hội kín hoạt động độc lập, không có một hệ thống chỉ huy chung, tuy nhiên tất cả đều suy tôn Phan Xích Long (Phan Phát Sanh) làm Hoàng đế.

Mỗi hội đều có một Hội chủ. Hội chủ thường chia hội viên ra từng nhóm nhỏ khoảng vài chục người, gọi là "kèo". Giữa các "kèo" không được biết nhau, khi cần gặp nhau hội viên phải dùng ngôn ngữ và dấu hiệu do Hội chủ quy định.

Hoạt động có tiếng vang lớn của phong trào hội kín Nam Kỳ là cuộc đấu tranh chống chính sách bắt lính của thực dân Pháp và hai cuộc đột nhập vào Sài Gòn (1913 và 1916).

**Đấu tranh chống bắt lính sang Pháp**

Từ cuối năm 1915 sang đầu năm 1916, giữa lúc thực dân Pháp tiến hành bắt lính sang Pháp đợt hai thì cuộc đấu tranh của phong trào hội kín bùng nổ, ban đầu ở các tỉnh Mỹ Tho, Trà Vinh, Bến Tre, Tây Ninh, Biên Hòa; dần lan rộng ra nhiều nơi và lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia. Tuy nhiên, vì chỉ có giáo mác, gậy gộc và bùa chú, nên khi đối mặt với súng đạn của Pháp, phong trào này nhanh chóng thất bại.

**Tấn công Sài Gòn năm 1913**

Cuộc tấn công do Phan Xích Long (tự cho mình là "Đông Cung", con vua Hàm Nghi) và Nguyễn Hữu Trí (quê ở Cần Giuộc) xếp đặt từ chùa Tà Lơn trên đất Campuchia, định rằng nhân lúc Pháp đang mắc kẹt trong Chiến tranh thế giới thứ nhất sẽ dùng lực lượng lớn (đa phần là hội viên hội kín ở Chợ Lớn và Long An) để đánh chiếm các cơ quan đầu não của Pháp tại Sài Gòn. Theo đó, nhiều hội kín ở các tỉnh cũng sẽ nổi dậy giành lấy chính quyền.

Chuẩn bị xong, đêm 23 rạng sáng 24 tháng 3 năm 1913, ông cho người đặt 8 trái bom tự tạo có hẹn giờ ở một số cơ quan chính quyền tại Sài Gòn và Chợ Lớn, đồng thời chia nhau đi rải truyền đơn và dán bản hịch trong thành phố. Chẳng may chưa tới giờ bom nổ thì quân Pháp đã phát hiện được. Nhà cầm quyền liền sai quân đi tháo gỡ và lùng bắt đội quân của Phan Xích Long. Không nghe tiếng bom nổ, nhiều cánh quân đã kịp rút đi. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn bắt được một số đông khi họ đang đi vào Chợ Lớn, vì kiểu đồng phục "quần đen, áo trắng, khăn trắng quấn cổ" mặc dù tay không cầm vũ khí.

Kết cuộc, Nguyễn Hữu Trí chạy thoát, Phan Xích Long chạy ra Phan Thiết và bị bắt ở đó, bị đem về giam ở Khám lớn Sài Gòn và bị kết án chung thân khổ sai.

**Tấn công Sài Gòn năm 1916**

Năm 1916, nhân Pháp bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoảng 300 hội viên của các hội kín ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Cần Giuộc, Cần Đước..., cùng tìm cách phá ngục cứu Phan Xích Long.

Lần này, các lãnh đạo hội xếp đặt kế hoạch tại núi Cấm (Tịnh Biên). Và sau khi chuẩn bị xong, đêm 14 rạng ngày 15 tháng 2 năm 1916, với khẩu hiệu Cứu Đại ca (chỉ Phan Xích Long), tất cả hội viên do Nguyễn Hữu Trí đứng đầu, từ hàng chục chiếc thuyền buôn đang đậu trên sông cầu Ông Lãnh, giở khoang, vứt bỏ lá ngụy trang, nhảy lên bờ với áo đen, quần trắng, khăn trắng quấn cổ, cổ mang phù chú, tay cầm đủ thứ binh khí (không có súng) chia làm ba nhóm xông lên tấn công dinh Thống đốc và Khám lớn.

Gần tới nơi, ba nhóm nhập lại rồi chia ra thành hai, nhưng cả hai cánh đều bị quân Pháp đánh đuổi. Chúng giết chết tại trận 6 người (có Nguyễn Hữu Trí), làm bị thương nhiều người khác. Và bất kỳ ai mặc quần đen áo trắng buổi sáng ấy, đang lẩn quẩn ở khu vực xảy ra chuyện, đều bị bắt nhốt. Lúc bấy giờ, ngoài lực lượng đi tấn công, còn có các lực lượng khác ở xung quanh Sài Gòn chờ phối hợp, nhưng vì không thấy có hiệu lệnh như đã định nên rút lui. Nhờ vậy mà nhiều người đã đào thoát được.

Sau đó, tòa án thực dân cho xử tử 38 người tại Đồng Tập Trận vào ngày 22 tháng 2 năm 1916, trong đó có thủ lĩnh Phan Xích Long. Ngày 16 tháng 3 năm 1916, cho xử tử thêm 13 người nữa, cũng tại địa điểm trên. Tổng cộng, sau 2 lần xử tử và 6 người đã bị giết tại trận, là 57 người.

***2.2.3.7. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của các dân tộc ít người***

**Tại Tây Bắc, từ 1914 – 1916, bùng nổ cuộc khởi nghĩa của người Thái.**

Cuộc bạo động vũ trang nhen nhóm và bùng nổ ở Bắc Lào được chuẩn bị trước đó trong nhiều tháng, có sự phối hợp ở Tây Bắc Việt Nam, chủ yếu là Sơn La. Người lãnh đạo cuộc nổi dậy là Lương Tam (Liang San), tên thật là Lương Bảo Định, (Liang Pao Tenh), gọi theo tiếng Thái là Lường Sám. Ông từng là thuộc hạ của của Lưu Vĩnh Phúc, khi quân Cờ Đen giải tán, Lường Sám nương náu ở Mai Châu, Đà Bắc (Hòa Bình). Khoảng đầu năm 1914 ông sang Sầm Nưa tự xưng là Lương Đô đốc (Liang Tou Tou) kêu gọi Hoa kiều và người Lào cùng đứng lên chống Pháp.

Ngày 28-9-1914, lợi dụng lúc nước Pháp đang lo đối phó với quân Đức trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, khoảng 100 Hoa kiều và 600 người Khơ-mú cùng một số thủ lĩnh người địa phương dưới sự chỉ huy của Lường Sám đã nổi lên ở Sầm Nưa giết chết công sứ Pháp là Lambert. Quân nổi dậy chiếm được thành Sầm Nưa và 120 khẩu súng trường, 49 kg thuốc phiện, hơn 100.000 đồng tiền Đông Dương. Sau một thời gian chiếm giữ đồn Sầm Nưa, Lường Sám tiến quân về Sơn La phối hợp với một số thủ lĩnh Thái ở đây đánh chiếm khu hành chính Pháp trên đồi Khau Cả.

Cuộc chiến đấu ở đồi Khau Cả diễn ra quyết liệt. Để cứu nguy cho Sơn La, quân Pháp ở Hà Nội đã phái 80 lính do quan hai Monceau chỉ huy từ Yên Bái tiến lên Sơn La. Quân Pháp có thêm quân cứu viện, trong ngoài cùng đánh khiến quân của Lường Sám rơi vào thế bất lợi. Này 25-12-1914 nghĩa quân Lường Sám rút về Sông Mã rồi tiến đánh đồn Điện Biên Phủ, sau đó rút sang Lào tiếp tục hoạt động. Toàn quyền Đông Dương cử đại tá Friquegnon trực tiếp chỉ huy 3.000 lính khố đỏ kéo lên Sơn La, Lai Châu và Thượng Lào truy quét nghĩa quân Lường Sám. Quân khởi nghĩa còn tổ chức nhiều trận đánh lớn nhỏ cho đến đầu năm 1916 mới rút hẳn về Vân Nam, Trung Quốc.

**Năm 1918, đồng bào Mông vùng Lai Châu khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Giàng Tả Chay.** Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong 4 năm, buộc chính quyền thực dân phải nới rộng ách kìm kẹp, áp bức đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc.

**Nổi dậy**

Giàng Tả Chay bắt đầu kêu gọi nhân dân trong bản nổi dậy chống lại quan người Thái và chính quyền Pháp, sở dĩ là vì một năm Pháp bắt nộp ba lần thuế. Thuế gồm nhiều dạng như nộp thuốc phiện và bạc trắng. Dân chúng rất khổ cực, nhiều người phải bỏ bản, người bỏ thuế bị lùng bắt và phạt tiền, tịch thu tài sản.

Đồng bào Mông trong vùng hưởng ứng tham gia hàng ngũ nghĩa quân, suy tôn Vừ Pả Chay làm minh chủ. Đầu năm 1918, nghĩa quân tập trung ở khu rừng Thẩm Én, cách thị xã Lai Châu 3 km, quân số lúc này mới có vài trăm người. Ngay đêm hôm đó, nghĩa quân đột kích Mường Mún, giết chết em tri châu. Sau đó, quan tư cai quản đạo quan binh Lai Châu phải xuống điều đình, hứa sẽ trả lại ngay bạc trắng, thuốc phiện, thịt lợn, cánh kiến cho người Mông.

Nghĩa quân sau đó tiến sang Điện Biên, dọc đường kêu gọi đồng bào Mông tham gia ngày một đông, quân số lúc này lên tới hơn 700 người. Chính quyền thực dân Pháp lo sợ, ra lệnh cho thiếu tá Dez cầm quân đi càn quét tại căn cứ của nghĩa quân tại Pu Nhi.

**Trận Nặm Ngám**

Ngày 14 tháng 11 năm 1918, Pháp huy động một đội quân gồm 205 lính khố đỏ , lính công binh, lính khố xanh và lính dõng do đại úy Viner và thiếu úy Gautier chỉ huy càn quét. Nghĩa quân phục kích sẵn các ngả đường đánh úp, quân khố đỏ hốt hoảng tháo lui, bỏ lại một số vũ khí, đạn dược và 15 lính bị thương. Ngày 4 tháng 12 năm 1918, nghĩa quân diệt được một đoàn xe tiếp vận, thu được một số lớn lương thực, thực phẩm chuyển từ Yên Bái lên.

**Trận Long Hẹ**

Quân Pháp phái một đội và 40 lính khố xanh cùng lính dõng lên tuần tiễu. Nghĩa quân chặn đánh ở Tò Pú Cạu (dốc cách Long Hẹ 5 km). Qua hai ngày giao chiến, quân khố xanh buộc phải rút lui, bỏ lại 2 xác chết và 5 lính bị thương.

Hơn hai tháng sau, một trận đánh nữa xảy ra tại Sình Thàng, nghĩa quân giết chết tên thông ngôn do viên công sứ Sơn La cử lên để phủ dụ cùng hai chục lính chết và bị thương, buộc đội quân tiễu phạt phải tháo chạy.

**Trận La Viếng**

Tiếp đến, ngày 16 tháng 1 năm 1919, một trận đánh rất ác liệt xảy ra tại bản La Viếng, ngày 17 ở Ba Xúc và ngày 21 ở dãy núi đá hiểm trở Long Hẹ. Quân thuộc địa có hơn 300 tên do đại úy Chatry cầm đầu. Nghĩa quân mai phục trên các khe núi, lúc ẩn lúc hiện. Nghĩa quân tiêu diệt được 37 tên và 46 tên khác bị thương (trong đó có tên quan một Gautier và 1 chánh đội Pháp). Sau mấy trận đó, nghĩa quân chuyển cả lên Điện Biên.

**Lan sang Lào**

Đến tháng 4 năm 1919, thanh thế của nghĩa quân Pả Chay đã lan rộng khắp miền. Đồng bào Mông dọc hai bên sông Nậm U, Điện Biên Phủ, Sầm Nưa, Trấn Ninh (Thượng Lào) đều nổi dậy. Từ Lai Châu, Sơn La sang tới Thượng Lào, nghĩa quân làm chủ một vùng đất đai rộng lớn. Tháng 9 năm 1919, nghĩa quân đánh úp một đội quân Pháp ở Sênêphôn, giết chết tên trung úy Distanti cùng hơn 50 lính, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Cánh quân này do viên ủy viên quân sự Chính phủ Pháp ở Luang Prabang điều khiển phải tháo chạy.

Với những thắng lợi đó, quân số của nghĩa quân từ hơn 2000 đã lên tới gần 6000 người, đa số là người Mông rồi đến người Lào, Thái...

Tháng 11 năm 1919, sau bốn ngày tấn công dữ dội, nghĩa quân chiếm hoàn toàn Mường Hợp (Tây Bắc).

Tiếp đó, từ cuối tháng 12 năm 1919 đến đầu năm 1920, rất nhiều trận đánh đã xảy ra giữa nghĩa quân và quân đội thuộc địa, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Quân Pháp huy động một lực lượng khá lớn gồm một tiểu đoàn lê dương, một trung đoàn lính khố đỏ ở miền xuôi lên tăng cường cho lực lượng quân sự của cả hai tỉnh Lai Châu và Sơn La đã có, cả lính khố xanh và lính dõng, tổng số 1850 người dưới quyền chỉ huy trực tiếp của viên trung tướng Puypeyroux.

**Trận Sen Chi Ta**

Đầu tháng 5 năm 1920, trung tướng Puypeyroux chỉ huy quân từ đồng bằng lên bao vây chặt căn cứ nghiã quân quanh dãy núi Sen Chi Ta gần Mường Ngòi. Tả Chay một mặt phân nửa lực lượng mai phục trên núi, mặt khác bố trí một lực lượng gồm những nghĩa quân tinh nhuệ nhất bí mật án ngữ các khe núi hiểm hóc cao hơn ở gần xung quanh để sẵn sàng đối phó với địch. Qua 4 ngày đêm, trên núi Sen Chi Ta không thấy động tĩnh gì, Puypeyroux ngờ vực, cho một tiểu đội xung kích lên núi thám thính. Nhưng tốp lính này bị nghĩa quân phục kích giết và tóm gọn.

Trong lúc địch hết sức hoang mang, từ trên dãy núi xung quanh, một lực lượng nghĩa quân đang đêm bất ngờ đánh tập hậu vào đội hình địch. Lúc này, lực lượng nghĩa quân trên núi cũng ập xuống như thác đổ đánh giáp lá cà. Bị đánh bất ngờ, quân Pháp trở tay không kịp, rơi vào tình trạng hỗn loạn. Gần sáng, nghĩa quân rút cả vào núi. Trận này nghĩa quân giết được 40 lính Pháp (trong đó có 2 sĩ quan), làm bị thương hơn 200 lính.

Chiến thắng đó vang dội khắp nơi, tác động mạnh đến người Dao ở Bảo Hà thuộc châu Văn Bàn (Yên Bái) cũng nổi dậy đánh Pháp.

**Đàn áp**

Tháng 9 năm 1920, trung tướng Puypeyroux đệ trình lên toàn quyền Pháp kế hoạch tác chiến: Một là tập trung lực lượng gồm một số lượng lớn các đại đội ở Luang Prabang, Xiêng Khoảng và Mường Hợp đến bao vây chặt chẽ xung quanh chặng núi Pú Chom Chích và Pú Chom Chạng, đại bản doanh của nghĩa quân, với mục đích đánh bật được toàn bộ ra khỏi vị trí đó. Hai là bố trí sẵn sàng các đại đội ở Điện Biên Phủ và Sầm Nưa (Lào) phục kích chặn đường rút của nghĩa quân về phía bắc hay phía nam và truy kích trong trường hợp cần thiết.

Tháng 2 năm 1921, vì có kẻ trong hàng ngũ làm phản, nghĩa quân bị đánh úp bất ngờ, một số chỉ huy bị bắt, 30 người bị thương.

Tháng 7 năm 1921, trận đánh cuối cùng giữa nghĩa quân Tả Chay và địch đã diễn ra vô cùng khốc liệt tại dãy núi Pú Chom Chích. Tên, đạn hai bên bắn ra như mưa. Sau 9 ngày đêm bất phân thắng bại, nhận thấy lương thực của nghĩa quân đã gần cạn, Tả Chay hạ lệnh mở đường máu đánh thốc xuống, thoát vòng vây của quân Pháp.

Tả Chay cùng một số người thân tín rút theo đường bí mật sang Lào. Một bộ phận còn lại của nghĩa quân vẫn tiếp tục đánh du kích.

Người Pháp tuyển lính đánh thuê người Khơ Mú để lùng giết Pả Chay và mua chuộc một số thân tín của ông. Vào ngày 17 tháng 11 năm 1921, Giảng Tả Chay bị bọn tay sai giặc sát hại tại Muong Heup gần Luang Phra Bang. Thủ cấp cùng súng kíp của ông được trình lên quan Pháp làm bằng chứng cho thấy ông đã chết. Đầu năm 1922, phong trào tan rã hoàn toàn.

**Ở vùng Đông Bắc, binh lính đồn Bình Liêu nổi dậy khởi nghĩa (16-11-1918).**

Cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn đông đảo đồng bào các dân tộc Hán, Nùng, Dao ở địa phương tham gia. Đến giữa năm 1919, giặc Pháp mới dẹp yên được cuộc khởi nghĩa này.

Bình Liêu có vị trí chiến lược quan trọng trên bờ sông Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Từ Bình Liêu có thể liên lạc được với thị trấn Hoành Mô, Bắc Phong Sình và thị xã Móng Cái. Thực dân Pháp đã xây dựng ở đây một đồn binh, nhằm khống chế và kiểm soát mọi con đường từ Tiên Yên đi Quảng Đông (Trung Quốc).

Đồn Bình Liêu có tên trung uý đồn trưởng người Pháp nổi tiếng tàn bạo đối với nhân dân và binh lính người Việt trong quân đội Pháp, gây nên sự căm phẫn trong mọi tầng lớp nhân dân. Vì vậy, một số người Hoa Kiều, Thàm Cam Say, Lò Giáp Sáp (Lã Thập Nhất) và Sam Sót Giang, đã vận động nhân dân và binh lính đồn Bình Liêu cùng với các đồn lân cận tiến hành đấu tranh.

Ngày 16-11-1918, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Dưới sự lãnh đạo của Lò Giáp Sát và Sam Sót Giang, nhân dân và binh lính đồn Bình Liêu đã chiếm đồn, giết tên đội Pháp và bắn bị thương tên đồn trưởng, thu toàn bộ vũ khí trang bị. Tiếp đến nghĩa quân chiếm được đồn Hoành Mô. Sau khi chiếm được đồn Hoành Mô, nghĩa quân vượt biên giới bắt liên lạc với các chiến sĩ Việt Nam Quang Phục Hội ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây.

Ngày 19-11-1918, nghĩa quân kéo về nước, tấn công đồn Đầm Hà và chiếm trại lính khố xanh. Nghĩa quân đã làm chủ một vùng đất rộng lớn bao gồm Bình Liêu, Chúc Bài Sơn, Đầm Hà, từ đông Tiên Yên ra biển. Trước tình hình đó, thực dân Pháp đã tập trung lực lượng, dùng mọi thủ đoạn để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nhưng với lối đánh du kích, nghĩa quân đã gây cho Pháp nhiều khó khăn và thiệt hại. Có lúc, chúng đã buộc phải tiến hành thương thuyết với nghĩa quân nhưng không đạt kết quả. Nhưng cuối cùng, với sự vượt trội về lực lượng, trang bị, thực dân Pháp đã tiến hành bao vây cô lập cuộc khởi nghĩa. Ngày 6-6-1919, nghĩa quân phải rút sang Trung Quốc, cuộc khởi nghĩa kết thúc.

Ở Tây Nguyên, đồng bào dân tộc thiểu số nhiều lần nổi dậy chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng lớn nhất là **cuộc khởi nghĩa của đồng bào M'nông do N’Trang Lơng lãnh đạo (1911 - 1935).**

N'Trang Lơng (1870 - 1935) là tù trưởng người dân tộc M'Nông, nổi dậy kháng chiến chống Pháp ở Nam Tây Nguyên (giáp ranh Campuchia) suốt 24 năm đầu thế kỷ 20 (1911-1935).

**Khởi nghĩa chống bạo tàn**

Tây Nguyên là một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng, nơi sinh sống của nhiều dân tộc, như Ba na, Ê đê, Mơ nông. Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp tiến hành nhiều cuộc càn quét lớn để bình định vùng đất này. Dưới ách thống trị của Pháp, nhân dân Tây Nguyên phải đóng các loại thuế, như thuế voi, thuế đất, thuế súc vật, thuế thân, bị cướp khoảng 7.000 ha đất để thực dân Pháp lập đồn điền. Điều này làm cho nhân dân các dân tộc Tây Nguyên vô cùng oán giận, nên cùng nhau nổi dậy chống Pháp.

Nhân sự bất mãn của người dân đối với việc thực dân Pháp can thiệp vào địa bàn và phong tục cổ xưa, cuối năm 1911, N'Trang Lơng kêu gọi dân làng nổi dậy chống lại các cuộc hành quân đóng đồn của người Pháp.

Thực dân Pháp trấn áp quyết liệt. Bọn chúng liên tục cử lên nhiều toán binh lính đóng đồn. Những binh lính này, sẵn vũ khí trong tay và không bị ràng buộc bởi pháp luật hay đạo đức, đã có nhiều hành vi lộng hành tàn bạo. Bọn chúng liên tục tấn công các bộ lạc, cướp của, hãm hiếp, giết người ở những buôn người M'Nông quanh vùng, gây nên thù hận với hầu hết các bộ tộc. Trong một trận cướp bóc tại làng Bu Rlam, vợ và con gái của thủ lĩnh Lơng đã bị những giặc Pháp bắt giữ, sau đó chặt đứt chân, tay và để mặc cho đến chết.

Quá sức đau buồn và phẫn nộ, tù trưởng Lơng tập hợp dân làng khởi nghĩa, chống lại các cuộc cướp phá do các binh lính thực dân thực hiện. Đầu năm 1914, cuộc khởi nghĩa của tù trưởng Lơng lan rộng khắp vùng cao nguyên M'Nông và lôi kéo được nhiều tù trưởng tài giỏi khác như R'Dinh, R'Ong (tù trưởng của các buôn Bu Jeng Chet, Bu Me Ra, Bu Nốp... thuộc tổng Dar Rtik, nay là tỉnh Đắk Nông). Tin rằng mối thù của ông là do hậu quả của Henri Maitre là tên chỉ huy bọn giặc Pháp ở đây gây ra, tù trưởng Lơng quyết tâm giết chết bằng được Henri Maitre để trả mối hận bằng máu.

**Trận phục kích Henri Maitre**

Sáng ngày 5 tháng 8 năm 1914, Henri Maitre với sự bảo vệ của 8 binh lính người Rađê và 1 lính hầu người Việt, đã tiếp các thủ lĩnh nghĩa quân. Các vũ khí đều được dựng thành đống ở góc nhà. Bất ngờ, tù trưởng Lơng tiến lại gần đâm một mũi dao vào bụng Henri Maitre, đồng thời, 2 tù trưởng khác là R'Dinh và R'Ong cũng đâm 2 nhát dao vào lưng Henri Maitre. Trước khi tắt thở, Henri Maitre chỉ kịp kêu lên: "Ông...".

Các nghĩa quân bên ngoài cũng nhanh chóng ập vào, tiêu diệt nhanh chóng số binh lính ít ỏi theo hộ vệ cho Henri Maitre.

**Khúc bi tráng Tây Nguyên**

Mối thù nhà của tù trưởng Lơng được trả. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng phát triển, một loạt đồn của Pháp ở huyện Kracheh tỉnh Kratié Campuchia bị tấn công và triệt hạ. Quân khởi nghĩa dần kiểm soát lại được một địa bàn rộng hàng ngàn km2.

Tuy nhiên, thực dân Pháp không vì cái chết của Henri Maitre mà chùng tay. Chúng liên tục phái binh lính để đàn áp. Dù vậy, với ưu thế thông thuộc địa hình của các nghĩa quân, cộng với điều kiện tiếp vận khó khăn của quân Pháp, cuộc khởi nghĩa vẫn chống đỡ được thêm 10 năm kể từ sau cái chết của Henri Maitre.

Thực dân Pháp đành phải đổi chiến thuật. Một mặt chúng liên tục mua chuộc và chia rẽ giữa các bộ tộc, mặt khác chúng tập trung một binh lực lớn hơn với hậu cần đầy đủ để tấn công tiêu diệt nghĩa quân.

Giữa tháng 5 năm 1935, quân Pháp tập trung lực lượng lớn, từ ba hướng Thủ Dầu Một đánh lên, từ Campuchia đánh sang, từ Đắk Lắk đánh xuống, tập trung tiến công đại bản doanh của nghĩa quân. Liên tục bị vây hãm, một số tù trưởng đầu hàng, một số khác tử trận hoặc bị bắt như R'Dinh, R'Ong. Lương thực, vũ khí, quân số của nghĩa quân tại vùng căn cứ Nâm Nung thiếu thốn nghiêm trọng. Quân Pháp lập thêm nhiều đồn bốt, như đồn Hăngrimét, đồn Boukok và nhiều căn cứ vệ tinh bao vây vùng căn cứ Nâm Nung, tiếp tục siết chặt vòng vây đối với nghĩa quân. Tháng 5 năm 1935, quân Pháp đã tập kích vào căn cứ. Tù trưởng Lơng bị trọng thương vào đêm 23 tháng 5 năm 1935. Một số tài liệu ghi cuộc tập kích của quân Pháp vào tháng 6 năm 1935, do sự phản bội của một quân sĩ tên là Bă Phnông Phê. Tù trưởng Lơng bị trọng thương, bị bắt và bị xử tử ngày 25 tháng 6 năm 1935.

Phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số thể hiện mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa nhân dân các dân tộc thiểu số nói riêng và toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung với thực dân Pháp. Đồng thời các cuộc khởi nghĩa này thể hiện lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần cách mạng cao của đồng bào các dân tộc thiểu số trên khắp đất nước Việt Nam. Mặc dù các phong trào đều bị thực dân Pháp đàn áp, song nó đã góp phần to lớn trong việc gây cho Pháp những khó khăn nhất định, góp phần cổ vũ phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta.

**2.3. Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới Thứ nhất đến 1930 (1919 - 1930)**

**2.3.1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới Thứ nhất**

***2.3.1.1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam (1919-1928)***

Tuy Pháp là nước thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhưng nước Pháp cũng bị tàn phá nặng nề, kinh tế kiệt quệ. Để bù lại những thiệt hại do chiến tranh, thực dân Pháp đã đẩy mạnh khai thác thuộc địa ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam.

Chương trình khai thác thuộc địa ở Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp tập trung vào hầu hết các ngành kinh tế, nhưng chủ yếu vào hai ngành nông nghiệp và công nghiệp.

- Trong nông nghiệp:

+ Pháp đẩy mạnh đầu tư vào việc cướp đất để lập đồn điền (1927 - 1928 đầu tư 600 triệu phrăng) mà chủ yếu là đồn điền cao su. Diện tích trồng cao su tăng nhanh từ 15.000 lên tới 120.000 hécta năm 1930. Tính đến 1929, các chủ đồn điền Pháp chiếm đoạt tới 2 triệu ha đất đai, bằng 1/4 đất canh tác ở Việt Nam. Pháp cướp đất của nông dân, biến nông dân bị mất đất phải làm công cho Pháp ở các đồn điền trồng lúa, chè, cà phê, cao su, mía, bông, hồ tiêu. Trong thập niên 1920, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, sau Malaysia với sản lượng xuất khẩu 1.700.000 tấn vào năm 1928.

+ Chúng thành lập các công ty lớn: Công ty cao su đất đỏ, công ty cây trồng nhiệt đới, công ty Misơlanh (Michelin). Sản lượng cao su xuất khẩu tăng nhanh.

Trong công nghiệp:

+ Pháp đầu tư lớn vào việc khai thác hầm mỏ, chủ yếu là mỏ than. Bên cạnh các công ty khai thác than cũ còn thành lập các công ty mới: Công ty than Đồng Đăng - Hạ Long. Công ty than và kim khí Đông Dương, Công ty than Đông Triều, Tuyên Quang. Sản lượng khai thác than tăng gấp 3 lần.

+ Ngoài khai thác than, tư bản Pháp còn khai thác thiếc, chì, kẽm... ở Cao Bằng, mở rộng thêm một số cơ sở công nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng. Vinh, Sài Gòn - Chợ Lớn.

***2.3.1.2. Chính sách chính trị, xã hội và văn hóa của thực dân Pháp sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất***

- Về chính trị:

+ Thực dân Pháp vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách "chia để trị", chia nước ta làm ba Kỳ với ba chế độ chính trị khác nhau. Với bản quy ước ngày 6-11-1925, thực dân Pháp đã công khai bãi bỏ thực quyền của triều đình phong kiến và nắm lấy quyền thống trị trên cả 3 phương diện quyền lực: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Vì thế, chúng càng có thêm nhiều cơ hội và quyền lực để tích cực phân biệt chủng tộc về quyền lợi và lợi ích giữa người Pháp và người Việt: Tất cả mọi người Pháp đều được ưu tiên trong mọi vị trí công việc, thời gian làm việc, và hưởng lương cao hon người Việt trong cùng một vị trí và nhiệm vụ công việc. Ngược lại, người Việt luôn luôn bị coi thường và khinh rẻ. Ngoài ra, chúng còn tích cực chia rẽ giữa các dân tộc đa số và thiểu số, chia rẽ giữa các tôn giáo và vùng miền.

+ Triệt để lợi dụng bộ máy của bọn cường hào, ác bá, địa chủ ở nông thôn để củng cố uy quyền và bảo vệ sự thống trị của chúng. Thực dân Pháp vừa duy trì và sử dụng bộ phận tay sai cũ, vừa tăng cường đào tạo lực lượng tay sai mới (quan lại, công chức, viên chức người Việt) để bổ sung và củng cố cho bộ máy chính quyền cai trị các cấp của bọn chúng.

- Về văn hóa, giáo dục: Thực dân Pháp vẫn tiếp tục triệt để thi hành các chính sách văn hóa, giáo dục nô dịch, khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc, hút thuốc phiện, mại dâm.

Thực dân Pháp ra những quy định giáo dục rất gắt gao nhằm hạn chế việc học hành của học sinh và thanh niên Việt Nam. Nhiều chương trình học của chúng ngay từ bậc tiểu học trở lên đều được biên soạn hoàn toàn bằng tiếng Pháp để nhiều học sinh sinh viên Việt Nam, nhất là học sinh sinh viên ở các vùng nông thôn, miền núi không thể theo học được, để chúng dễ bề tiếp tục thực hiện chính sách ngu dân. Chúng còn quy định hạn tuổi để vào học các cấp rất chặt chẽ (quá hạn tuổi vào học cấp học nào thì không được vào học cấp học đó) nhằm gạt bớt càng nhiều càng tốt các học sinh, sinh viên Việt Nam muốn được học tập. Vì thế, số lượng học sinh sinh viên theo học được ở các bậc học như tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học đều là con em các gia đình giàu có hoặc có địa vị nhất định trong xã hội. Đến niên khóa 1929-1930, số lượng sinh viên Việt Nam được học tập trong cả nước dưới thời giáo dục của thực dân Pháp chỉ vỏn vẹn có 551 người. Kết quả là, số trẻ em thất học chiếm đến 80% tổng số người ở độ tuổi đi học.

Chúng xuất bản các sách báo công khai bằng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ để công nhận chế độ cai trị của Pháp, tuyên truyền cho chính sách khai hóa của thực dân, ca ngợi nền văn minh Pháp là nền văn minh cao nhất của phương Tây, gieo rắc ảo tưởng hòa bình Pháp-Việt, hợp tác với bọn thực dân cướp nước và vua quan bù nhìn bán nước.

Về y tế:

Do thực dân Pháp hạn chế đào tạo sinh viên Y khoa, nên trung bình cứ 30.000 người dân Việt Nam mới có một bác sĩ phục vụ. Vì thế, khi các bệnh truyền nhiễm, nan y như dịch tả, sốt rét, đậu mùa, lao phổi bùng phát, số người dân bị chết rất nhiều. Đa số dân nghèo không có tiền đi khám chữa bệnh ở các cơ sở Y tế dưới thời Pháp thuộc. Họ đành phải tự chạy chữa bằng các phương pháp y học cổ truyền.

Tóm lại, mục đích chính của thực dân Pháp khi thực hiện các chính sách văn hóa, giáo dục, y tế ở thời kỳ này là:

- Để phục vụ cho công cuộc đẩy mạnh khai thác, bóc lột và củng cố bộ máy chính trị của thực dân Pháp ở thuộc địa.

- Nô dịch tinh thần quần chúng, biến quần chúng thành những đám đông tự ti, hèn yếu;

- Làm suy nhược nòi giống người Việt Nam; làm tha hóa, truỵ lạc hoá thể xác và tinh thần của người dân, đặc biệt là của tầng lớp thanh niên.

***2.3.1.3. Tình hình phân hóa các giai cấp xã hội***

- Giai cấp địa chủ phong kiến:

+ Bộ phận nhỏ là đại địa chủ, giàu có do dựa vào Pháp, chống lại cách mạng. Bọn chúng trở thành đối tượng phải bị tiêu diệt của cách mạng.

+ Bộ phận lớn là trung nông và tiểu địa chủ, bị Pháp chèn ép, đụng chạm tới quyền lợi, nên ít nhiều có tinh thần chống đế quốc, tham gia phong trào yêu nước khi có thời cơ.

- Giai cấp nông dân: Giai cấp nông dân chiếm đến 90% dân số Việt Nam, gồm ba tầng lớp trung nông, bần nông và cố nông.

Tầng lớp trung nông là những người nông dân có tương đối đủ ruộng đất và các công cụ sản xuất như trâu bò, nông cụ để tự sản xuất và nuôi sống bản thân mình nên không phải bán sức lao động.

Tầng lớp bần nông là những người nông dân nghèo thiếu ruộng đất để canh tác, thiếu trâu bò và nông cụ sản xuất nên phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, thuê mướn trâu bò, nông cụ sản xuất và tiền vốn của địa chủ.

Tầng lớp cố nông là những người nông dân nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân. Họ thường không có ruộng đất để cày cấy, không có trâu bò và nông cụ để sản xuất. Vì vậy, nguồn sống chính của họ là đi làm thuê, làm mướn, đi ở cho nhà giàu.

Do bị áp bức, lóc lột nặng nề bởi thực dân và phong kiến nên nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến. Đây là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

- Giai cấp tư sản: có hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản có quyền lợi gắn với đế quốc, nên cấu kết chặt chẽ về chính trị với chúng.

+ Tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh, phát triển kinh tế độc lập, nên ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ chống đế quốc, phong kiến. Tuy nhiên, lập trường của họ không kiên định, dễ dàng thỏa hiệp, cải lương khi thế lực của bọn đế quốc còn mạnh mẽ.

- Giai cấp tiểu tư sản: nhạy bén với tình hình chính trị, có tinh thần cách mạng, hăng hái đấu tranh và là một lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

- Giai cấp công nhân: Điều kiện sống và làm việc của công nhân rất cực khổ. Họ thường phải làm việc 10 tiếng một ngày. Cá biệt, có những công nhân phải làm việc 12, 14, thậm chí 16 tiếng một ngày với đồng lương vô cùng rẻ mạt. Họ còn thường xuyên bị đốc công, cai xưởng áp bức, đánh đập tàn nhẫn. Vì vậy, công nhân Việt Nam đã sớm có tinh thần đấu tranh. Giai cấp công nhân là giai cấp yêu nước, có khả năng lãnh đạo cách mạng. Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân đã trở thành hai lực lượng vô cùng quan trọng của cách mạng Việt Nam.

**2.3.2. Bước phát triển mới của phong trào dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh**

***2.3.2.1. Bối cảnh thế giới sau Chiến tranh thế giới Thứ nhất***

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc đã làm thay đổi vị trí và tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc. Đồng thời, nó còn đưa đến một hệ quả ngoài ý muốn của tất cả các nước tư bản: Đó là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi đã dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Xô viết công nông đầu tiên trên thế giới.

Cách mạng tháng Mười Nga đã mở đầu một thời đại mới:

+ Thời đại cách mạng vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa.

+ Thời đại cách mạng thuộc địa: Các nước bị áp bức trên thế giới liên minh với giai cấp vô sản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

+ Làm cho vấn đề dân tộc trước kia là một vấn đề hẹp hòi, cục bộ của từng quốc gia thì nay đã trở thành một vấn đề rộng lớn, bao gồm tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới vùng lên đấu tranh giải phóng khỏi ách áp bức.

- Sự thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã có tác động gắn kết phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông với phong trào công nhân ở các nước phương Tây thành một mặt trận cách mạng rộng lớn để cùng đấu tranh chống lại ách áp bức, thống trị của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phe chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu xuất hiện và đối địch lúc ngấm ngầm, lúc công khai với phe tư bản chủ nghĩa.

- Sự thành lập Quốc tế Cộng sản thứ III (3-1919) đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Những sự kiện này đã tác động mạnh mẽ đến sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc.

- Sự ra đời của hàng loạt các đảng cộng sản như : Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921)... tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc vào Việt Nam.

***2.3.2.2. Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc***

Nguyễn Ái Quốc hồi nhỏ mang tên là Nguyễn Sinh Cung, sau đổi tên là Nguyễn Tất Thành, sinh ngày 19-5-1890 tại làng Kim Liên (làng Sen), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha của Người là Nguyễn Sinh Sắc, từng đỗ Phó bảng, bị ép ra làm quan, sau bị cách chức và chuyển sang làm nghề thầy thuốc. Mẹ của Người là Hoàng Thị Loan, là một phụ nữ có học, đảm đang, chăm lo chồng con hết mực.

Sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên từ một vùng quê có truyền thống khoa bảng, ngay từ nhỏ Nguyễn Ái Quốc đã sớm có chí đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước, chống Pháp của các chí sĩ và anh hùng như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, nhưng không tán thành con đường cứu nước của các cụ.

Xuất phát từ lòng yêu nước và trên cơ sở rút kinh nghiệm thất bại của các thế hệ cách mạng tiền bối, ngày 5-6-1911 tại bến cảng Nhà Rồng, Nguyễn Ái Quốc (lúc này đã đổi tên thành Nguyễn Văn Ba) xin làm phụ bếp ở con tàu buôn Đô đốc La-tút-xơ Tờ-rê-vin (Latouche-Tréville) để quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới. Nguyễn Ái Quốc không sang Nhật Bản, mà quyết định đi sang phương Tây, đến nước Pháp để tìm hiểu xem “nước Pháp và các nước khác làm như thế nào, rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình”. Trong nhiều năm sau đó, Người đã đi qua nhiều nước khác nhau ở các châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ và làm nhiều nghề khác nhau như phụ bếp, rửa bát, dọn tàu, quét rác, cào tuyết, bồi bàn, thợ làm bánh ở khách sạn, thợ ảnh… để kiếm sống, học tập và tiếp tục hoạt động cách mạng. Nhờ đó, Người hiểu rằng ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác; ở đâu những người lao động cũng bị áp bức, bóc lột dã man.

Cuối năm 1917, Nguyễn Ái Quốc từ nước Anh trở lại Pháp. Người đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp phải cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam được sớm hồi hương để trở về với gia đình.

Ngày 18 tháng 6 năm 1919, nhân danh một nhóm người Việt Nam yêu nước, Người phổ biến ***Yêu sách của nhân dân An Nam***, gồm tám điểm và được viết bằng tiếng Pháp, ký tên Nguyễn Ái Quốc và gửi tới Hội nghị Hòa bình Versailles, đòi chính phủ Pháp ân xá chính trị phạm, thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam.

Vào tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản ***Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lenin*** đăng trên báo Nhân đạo (L'Humanité) (tờ này là cơ quan phát ngôn của Đảng Cộng sản Pháp). Người cảm thấy vô cùng phấn khởi, tin tưởng vào Luận cương của Lê Nin và Quốc tế Cộng sản thứ III. Ngồi một mình trong phòng mà Người muốn nói to lên, như đang nói trước quốc dân đồng bào: “Hỡi đồng bào bị dọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta.” Người khẳng định: “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.” Từ đó Người hoàn toàn tin tưởng và đi theo chủ nghĩa cộng sản.

Cuối tháng 12 năm 1920, Người tham dự Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp tại Tours với tư cách là đại biểu Đông Dương. Người bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản thứ III và trở thành một trong những sáng lập viên tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây là sự kiện đánh dấu bước nhảy vọt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường cộng sản.

Sau khi đã tìm được con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, từ năm 1921 trở đi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục học tập để bổ sung và hoàn thiện tư tưởng cứu nước của mình, đồng thời tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê Nin vào trong nước nhằm chuẩn bị những tiền đề về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của một chính đảng tiên phong ở Việt Nam, làm nhân tố cơ bản đầu tiên bảo đảm cho mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà yêu nước của các thuộc địa Pháp lập ra ***Hội Liên hiệp Thuộc địa***.

Năm 1922, Người cùng một số nhà cách mạng thuộc địa ra tờ báo ***Người cùng khổ***.

Năm 1925, Người viết tác phẩm ***Bản án chế độ thực dân Pháp*** để tố cáo chính sách thực dân tàn bạo của Pháp và đề cập đến phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa.

Từ năm 1923 đến 1925, Nguyễn Ái Quốc bí mật từ Paris, Pháp sang Mátxcơva (Liên Xô) để hoạt động. Người tích cực tìm hiểu tình hình mọi mặt của chế độ Xô viết, tích cực nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa trong Quốc tế cộng sản.

Những quan điểm, tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc trong các tác phẩm của Người cùng với các tài liệu mác xít khác đã được những đường dây bí mật của Đảng Cộng sản Pháp truyền bá về trong nước, đến với các tầng lớp nhân dân Việt Nam, tạo ra một xung lực mới, kích thích phong trào dân tộc phát triển và nhanh chóng chuyển mình theo xu hướng cách mạng mới của thời đại.

***2.3.2.3. Các hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài***

Cùng với hoạt động của các nhà ái quốc lớn như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh ở nước ngoài, đông đảo Việt kiều tại Pháp đã hăng hái tham gia các hoạt động yêu nước. Bà con kiều bào đã tổ chức đưa đón cán bộ hoạt động, vận chuyển tài liệu, sách báo cách mạng về nước để tuyên truyền, giác ngộ các tầng lớp nhân dân.

Nhiều công nhân, thủy thủ người Việt Nam bị thực dân Pháp đưa sang Pháp để tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất đã dần dần được giác ngộ cách mạng. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giới thiệu một số thủy thủ người Việt Nam vào hoạt động trong ***Hội Liên hiệp thuộc địa*** và tòa soạn báo ***Người cùng khổ***.

Nhiều trí thức và lao động Việt Nam ở Pháp cũng dần dần đoàn kết lại trong các tổ chức yêu nước. Năm 1925, ***Hội những người lao động trí óc Đông Dương*** ra đời. Năm 1927, ***Hội liên hiệp lao động Đông Dương*** ra đời.

***2.3.2.4. Các hoạt động của giai cấp tư sản***

**Phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều (1919)**

Bên cạnh sự kìm hãm của tư bản Pháp, tư sản Việt Nam còn phải đối phó với sự cạnh tranh của thế lực kinh tế Hoa kiều đang ngày càng lớn mạnh ở Việt Nam. Vì vậy, năm 1919 tư sản Việt Nam đã phát động phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều. Tuy nhiên, thực dân Pháp đã nhanh chóng bắt bớ và dập tắt phong trào này. Cuộc đấu tranh này chứng tỏ mâu thuẫn quyền lợi giữa tư sản Việt Nam và tư sản nước ngoài đã trở nên gay gắt. Tuy nhiên, tư sản Việt Nam mới chỉ dám đấu tranh với tư sản Hoa kiều, chứ chưa dám đấu tranh với đối thủ chính là tư bản Pháp.

**Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn (1923)**

Nhằm thực hiện mục đích độc chiếm thị trường, năm 1923 thực dân Pháp định trao quyền kinh doanh ở cảng Sài Gòn cho một công ty Pháp. Tuy nhiên, giới tư sản và địa chủ Nam Kỳ đã kịch liệt phản đối. Phong trào chống độc quyền cảng Sài Gòn đã diễn ra ở các tỉnh Nam Kỳ và có tiếng vang sang tận nước Pháp. Cuối cùng, chính quyền Đông Dương đã buộc phải tạm hoãn thi hành quyết định này.

**Đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng**

Giai cấp tư sản Việt Nam còn đấu tranh đòi một số quyền lợi trong khuôn khổ chế độ thuộc địa như tự do tư tưởng, tự do viết báo bằng tiếng mẹ đẻ, tự do đi lại và hội họp. Thực dân Pháp xảo quyệt một mặt vừa bố thí một chút ít quyền lợi cho giai cấp tư sản Việt Nam, mặt khác vẫn tìm cách phá hoại và chia rẽ họ với đông đảo nhân dân lao động.

***2.3.2.5. Cao trào yêu nước và đòi hỏi tự do dân chủ ở trong nước***

**Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925)**

Phong trào bùng nổ sau khi biết tin Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc tại nhà ga Thượng Hải (Trung Quốc) ngày 30.6.1925 và bí mật đưa về giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) với ý định thủ tiêu bí mật cụ theo bản án tử hình vắng mặt của chúng. Hình thức đấu tranh đa dạng, diễn ra trên quy mô toàn quốc, và có cả sự tham gia của các tổ chức Việt kiều ở nước ngoài: bãi khoá; gửi kiến nghị, họp mít tinh để đưa kiến nghị. Để đối phó, thực dân Pháp phải tổ chức phiên toà xét xử công khai ngày 23 tháng 11 năm 1925. Trên diễn đàn xét xử, Phan Bội Châu khẳng định những hoạt động yêu nước của mình là chân chính và bác bỏ mọi lời buộc tội của Hội đồng đề hình Pháp. Thực dân Pháp phải bãi bỏ án tử hình, thay bằng án “chung thân cấm cố” và cuối cùng buộc phải trả tự do cho Phan Bội Châu vào tháng 12 năm 1925, đưa cụ về “an trí” quản thúc tại Huế. Cụ được gọi là “ông già Bến Ngự” và qua đời tại Huế năm 1940.

**Đám tang cụ Phan Châu Trinh (1926)**

Có khoảng 100.000 người Sài Gòn - Chợ Lớn đã đi theo linh cữu cụ Phan Châu Trinh. Đoàn người đưa tang kéo dài đến hơn 2 km đã long trọng tiễn đưa nhà ái quốc yêu quý của mình đến nơi an nghỉ cuối cùng. Hầu hết các tỉnh trong nước đều cử người về Sài Gòn dự đám tang, sau đó trở về địa phương mình tổ chức lễ truy điệu. Cả nước thật sự đã diễn ra một quốc tang trong toàn quốc, mà lại ngay trong lòng chế độ thực dân Pháp vô cùng khắc nghiệt và tàn bạo. Đây không chỉ là một đám tang, mà là một cuộc biểu dương lực lượng hùng vĩ của quần chúng yêu nước, báo hiệu những chuyển động xã hội sẽ không còn gì ngăn cản được. Từ đám tang cụ Phan Châu Trinh, có thể nói cả một lớp người mới, được chấn động bởi sự kiện hùng tráng đó, đã lên đường; một thế hệ cách mạng mới đã bước vào cuộc đấu tranh.

**Đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh**

Nguyễn An Ninh là một nhà báo có uy tín lớn trong giới thanh niên và trí thức lúc bấy giờ. Ông tốt nghiệp ngành Luật ở Pháp và về nước năm 1925. Nhưng ông đã kiên quyết không hợp tác và làm việc cho chính quyền Pháp. Ngược lại, ông còn dùng báo chí làm công cụ để đả kích thực dân Pháp ở Đông Dương. Ngày 21 tháng 3 năm 1926, Nguyễn An Ninh đã phát biểu quan điểm của mình vạch trần thái độ thân Pháp của Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ của Đảng Lập hiến, một nhân vật chính trị đã phản bội lại lý tưởng đấu tranh của quần chúng nhân dân và ngày càng tỏ ra thân Pháp. Thấy bất lợi cho việc đón tiếp Bùi Quang Chiêu từ Pháp trở về Sài Gòn vào ngày 24 tháng 3 năm 1926 tới, thực dân Pháp đã hạ lệnh bắt giam ông. Ngay sau đó, đồng thời với việc biểu tình và đả đảo Bùi Quang Chiêu là một phong trào rầm rộ của thanh niên, sinh viên tại Sài Gòn đòi thả Nguyễn An Ninh. Đảng Thanh niên của Trần Huy Liệu còn dự định tổ chức một cuộc tổng đình công để phản đối. Trên báo “Chuông rè” số 58 ra ngày 19 tháng 4 năm 1926 đã đăng bản kiến nghị với hàng nghìn chữ kí đòi thả Nguyễn An Ninh. Ngày 7 tháng 1 năm 1927, sau khi buộc phải rút mức án từ 2 năm xuống còn 18 tháng, toàn quyền Pháp phải kí nghị định trả tự do trước thời hạn 9 tháng rưỡi cho Nguyễn An Ninh.

***2.3.2.6. Phong trào công nhân (1919 - 1925)***

Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919 - 1925), tuy các cuộc đấu tranh của công nhân còn lẻ tẻ và tự phát, nhưng đã cho thấy ý thức giai cấp đang phát triển, làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau.

Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập Công hội bí mật do Tôn Đức Thắng đứng đầu. Ông là người thợ máy từng tham gia vụ binh biến năm 1918 trên tàu chiến Pháp ở Biển Đen để phản đối đế quốc Pháp can thiệp vào nước Nga Xô viết.

Tin tức về các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Pháp cũng như của công nhân và thuỷ thủ Trung Quốc tại các cảng lớn: Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) truyền về đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam đấu tranh.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của công nhân viên chức các sở công thương của tư bản Pháp ở Bắc Kỳ vào năm 1922 đòi được nghỉ làm việc ngày chủ nhật có trả lương. Năm 1924, nhiều cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, nhà máy rượu, nhà máy xay xát gạo đã diễn ra ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương... Quan trọng hơn là cuôc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son (sửa chữa và đóng tàu cho hải quân Pháp) do Tôn Đức Thắng phát động ở cảng Sài Gòn với mục đích ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc (tháng 8 năm 1925).

Cuộc bãi công của thợ máy Ba Son thắng lợi, đã đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam. Giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

**2.3.3. Phong trào dân tộc ở Việt Nam từ 1925 đến 1930**

***2.3.3.1. Sự xuất hiện và hoạt động của ba tổ chức cách mạng***

**1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (**hay còn gọi là **Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội)**

a. Sự thành lập

- Năm 1924 tại Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ thành các chiến sĩ cách mạng. Sau khi đào tạo xong những cán bộ cách mạng này sẽ bí mật về nước để truyền bá lý luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân. Một số được cử đi học tại trường Đại học phương Đông ở Mátxcơva (Liên Xô) và trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

- Tháng 2/1925, chọn một số thanh niên trong Tâm tâm xã lập ra Cộng sản đoàn.

- Tháng 6/1925, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên được thành lập, nhằm “tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết, tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình”. Cơ quan cao nhất là Tổng bộ, trong đó có Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, trụ sở đặt tại Quảng Châu.

b. Hoạt động

- Báo Thanh niên là cơ quan ngôn luận của Hội, ra số đầu tiên ngày 21/6/1925.

- Năm 1927: Tác phẩm “Đường Kách mệnh”, trang bị lý luận cách mạng giải phóng dân tộc cho cán bộ Hội nhằm tuyên truyền cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân.

- Năm 1927, Hội đã xây dựng cơ sở khắp cả nước: các kỳ bộ Trung, Bắc, Nam. Năm 1928 Hội có gần 300 hội viên, đến 1929 có khoảng 1700 hội viên và có cơ sở trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan).

- Năm 1928, Hội có chủ trương “vô sản hóa”, đưa cán bộ cách mạng vào ăn ở, làm việc cùng công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân.

- Năm 1929, bãi công của công nhân nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy AVIA (Hà Nội), hãng buôn Sác-ne, hãng dầu Hải Phòng…, có sự liên kết giữa các ngành và các địa phương thành phong trào chung.

c. Vai trò của Hội VNCMTN đối với việc thành lập Đảng

- Chuẩn bị về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đưa chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào phong trào công nhân; thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển.

- Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là tiền thân của Đảng vô sản.

**2. Tân Việt Cách mạng đảng**

a) Sự thành lập

- Tân Việt Cách mạng Đảng (gọi tắt là Đảng Tân Việt) là tên gọi cuối cùng của một tổ chức yêu nước đã trải qua nhiều biến thiên và cải tổ. Tiền thân của Tân Việt là Hội Phục hưng Việt Nam (Phục Việt) được thành lập ngày 14/7/1925 tại Vinh (Nghệ An) từ hai lực lượng: Một số tù chính trị cũ ở Trung Kỳ như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên, một số giáo viên như Trần Mộng Bạch, Trần Phú, Hà Huy Tập... và một số nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai...

b) Quá trình hoạt động và phân hóa

- Đảng tập hợp những trí thức và thanh niên tiểu tư sản yêu nước, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.

- Đảng chủ trương lãnh đạo quần chúng ở trong nước và liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, nhằm thiết lập một xã hội bình đẳng và bác ái.

- Đảng Tân Việt ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên phát triển mạnh, nên tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và đường lối của Hội VNCMTN có sức cuốn hút nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến của Đảng Tân Việt.

- Một số đảng viên tiên tiến đã sớm gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng cách mạng theo tư tưởng Nguyễn Ái Quốc và học thuyết Mác- Lênin.

**3. Việt Nam Quốc dân đảng**

a. Thành lập

- Từ cơ sở hạt nhân đầu tiên là Nam đồng thư xã, ngày 25/12/1927 Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính thành lập VNQDĐ.

- Đây là chính đảng theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, đại biểu cho tư sản dân tộc Việt Nam.

b. Chương trình hành động

- Chương trình hành động: “Tự do – Bình đẳng – Bác Ái”. Được chia thành 4 thời kỳ: cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

- Chủ trương: tiến hành cách mạng bằng bạo lực, giác ngộ lực lượng binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

- Địa bàn hoạt động: chủ yếu ở Bắc Kỳ còn ở Trung Kỳ và Nam Kỳ không đáng kể.

c. Hoạt động

- Tháng 2/1929, VNQDĐ tổ chức ám sát thành công trùm mộ phu Badanh (Bazin) ở Hà Nội, và bị thực dân Pháp khủng bố dã man.

- Bị động, lãnh đạo chủ chốt của VNQDĐ quyết định dốc hết lực lượng thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với tư tưởng “không thành công cũng thành nhân”.

- Ngày 9/2/1930 cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình… ở Hà Nội có đánh bom phối hợp. Tuy nhiên khởi nghĩa đã thất bại nhanh chóng và bị thực dân Pháp đàn áp dã man.

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng thất bại nhanh chóng, song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp và tay sai. Hành động yêu nước, tấm gương hi sinh của các chiến sĩ Yên Bái là sự nối tiếp truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

***2.3.3.2. Những chuyển biến mới của phong trào công nhân (1926 - 1929)***

a. Hoàn cảnh:

Trên thế giới, cách mạng dân tộc, dân chủ ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ với những bài học kinh nghiệm về sự thất bại của Công xã Quảng Châu 1927. Đại hội V của Quốc tế cộng sản với những nghị quyết quan trọng về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

Trong nước, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt đã đẩy mạnh hoạt động trong phong trào công nhân (mở lớp huấn luyện cán bộ), ra báo "Thanh niên", Nguyễn Ái Quốc viết cuốn "Đường cách mệnh", phong trào "Vô sản hoá"....

b. Phong trào đấu tranh:

+ Trong hai năm 1926 - 1927, ở nước ta đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân, học sinh học nghề. Lớn nhất là cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, của 500 công nhân đồn điền cao su Cam Tiêm, tiếp đến là bãi công của công nhân đồn điền cà phê Rayna, đồn điền cao su Phú Riềng.

+ Trong hai năm 1928 - 1929, có khoảng 40 cuộc bãi công của công nhân nổ ra từ Bắc chí Nam. Tiêu biểu là:

+ Năm 1928, bãi công của công nhân nổ ra ở mỏ than Mạo Khê, nhà máy nước đá La - ruy (Sài Gòn), đồn điền Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thuỷ, nhà máy xi măng Hải Phòng, đồn điền cao su Cam Tiêm, nhà máy Tơ Nam Định....

+ Năm 1929, bãi công của công nhân nổ ra ở nhà máy chai Hải Phòng, nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy AVIA (Hà Nội), nhà máy điện Nam Định, dệt Nam Định, đồn điền cao su Phú Riềng..v..v..

c. Nhận xét:

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong thời gian này nổ ra liên tục, rộng khắp. Nhiều nhà máy, xí nghiệp thành lập được công hội đỏ. Đặc biệt công nhân Nam Kỳ đã bắt đầu liên lạc với Tổng liên đoàn lao động Pháp.

Các cuộc đấu tranh đã có sự phối hợp và có sự lãnh đạo khá chặt chẽ, khẩu hiệu đấu tranh được nâng lên dần: đòi tăng lương, thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ, phản đối đánh đập... Phong trào đấu tranh với nhiều hình thức, ngoài mục tiêu kinh tế, phong trào thời kỳ này mang hình thức đấu tranh chính trị, mang tính tự giác.

***2.3.3.3. Ba tổ chức cộng sản ra đời và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam***

Với sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào cách mạng Việt Nam, tháng 3-1929, tại nhà số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội, Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam được thành lập. Chủ trương là tích cực vận động thành lập một Ðảng Cộng sản, thay Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, để lãnh đạo cách mạng.

Ngày 17-6-1929, tại nhà số 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, đại biểu các tổ chức cơ sở đảng ở miền bắc, họp và quyết định thành lập ***Ðông Dương Cộng sản Ðảng***.

Sau đó, tháng 8-1929, ***An Nam Cộng sản Ðảng*** được thành lập ở Nam Kỳ.

Ngày 1-1-1930, ***Ðông Dương Cộng sản Liên đoàn*** được thành lập.

Chỉ một thời gian ngắn, ở Việt Nam có ba tổ chức cộng sản ra đời phản ánh tất yếu của xu thế cách mạng lúc bấy giờ, nhưng cũng báo hiệu nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ rất lớn. Trong khi đó, yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải có một Ðảng Cộng sản thống nhất trong cả nước lãnh đạo.

Theo đề nghị của Quốc tế Cộng sản và với tư cách là phái viên của tổ chức này, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập, chủ trì Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng. Từ ngày 6-1 đến đầu tháng 2-1930, Hội nghị họp tại Cửu Long, Hồng Kông (Trung Quốc), với sự tham dự của các đại biểu ***Ðông Dương Cộng sản Ðảng*** và ***An Nam Cộng sản Ðảng***, đã nhất trí hợp nhất hai tổ chức cộng sản này, thành lập Ðảng Cộng sản Việt Nam; thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Ðiều lệ vắn tắt của Ðảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Hội nghị chủ trương xây dựng các tổ chức Công hội, Nông hội, Hội phản đế và Hội cứu tế. Ngày 3-2-1930 trở thành Ngày thành lập ***Ðảng Cộng sản Việt Nam***.

Sau Hội nghị này, ngày 24-2-1930, ***Ðông Dương Cộng sản Liên đoàn*** đã đề nghị và được chấp nhận sáp nhập vào Ðảng Cộng sản Việt Nam.

Gắn liền với tên tuổi Nguyễn Ái Quốc, Ðảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp ở nước ta; kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước trong những năm đầu thế kỷ 20. Sự kiện lịch sử trọng đại này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong tiến trình của cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ dài bế tắc, khủng hoảng về đường lối cứu nước. Từ đây, cách mạng nước ta chuyển sang một thời kỳ phát triển mới.

***2.3.3.4. Khởi nghĩa Yên Bái và những cố gắng cuối cùng của Việt Nam quốc dân đảng***

Khởi nghĩa Yên Bái là một cuộc nổi dậy bằng vũ trang bùng phát tại Yên Bái, một phần trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức và lãnh đạo nhằm đánh chiếm một số tỉnh và thành phố trọng yếu của miền Bắc Việt Nam vào ngày 10 tháng 2 năm 1930 với quyết định của lãnh tụ Nguyễn Thái Học: "Không thành công thì cũng thành nhân".

Mục đích của cuộc nổi dậy là lật đổ chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp để xây dựng một nước Việt Nam theo chính thể cộng hòa. Tỉnh lỵ Yên Bái là một trong những mục tiêu của cuộc Tổng tấn công của Việt Nam Quốc dân Đảng vào quân đội và chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp.

Quân khởi nghĩa chia làm nhiều mũi đánh vào khu nhà ở của sĩ quan và các đồn lính, giết được một số chỉ huy người Pháp cùng binh lính và chiếm trại. Lực lượng nổi dậy tiếp tục đánh chiếm kho vũ khí, chiếm nhà ga và cơ quan trong tỉnh. Tuy nhiên, giặc Pháp đã nhanh chóng tổ chức phản công. Trước sức tấn công mạnh của quân địch, nghĩa quân đã nhanh chóng thất bại và dần dần tan rã.

Nhiều đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng bị thực dân Pháp truy nã, giam cầm và hành hình. Lãnh tụ Nguyễn Thái Học, các chỉ huy Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp và nhiều đồng chí của Việt Nam Quốc dân Đảng bị thực dân Pháp áp giải từ Hà Nội lên Yên Bái xử trảm vào sáng sớm ngày 17 tháng 6 năm 1930.

**2.4. Việt Nam trong những năm 1930 - 1945**

**2.4.1. Phong trào cách mạng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời**

***2.4.1.1. Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933)***

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) từ các nước tư bản đã lan nhanh sang các nước thuộc địa và phụ thuộc của thực dân Pháp, trong đó có Việt Nam. Vốn hoàn toàn phụ thuộc vào thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam càng phải chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng : nông nghiệp và công nghiệp đều bị suy sụp, xuất nhập khẩu đình đốn hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Nhân dân lao động - đặc biệt là công nhân và nông dân, phải gánh chịu nhiều tác hại nhất. Công nhân không có việc làm, người thất nghiệp ngày một đông, người đi làm thì tiền lương giảm. Nông dân tiếp tục bị bần cùng hóa và phá sản trên quy mô lớn, ruộng đất nhanh chóng bị thâu tóm vào tay địa chủ Pháp - Việt. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị điêu đứng ; các nghề thủ công bị sa sút nặng nề, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa; viên chức bị sa thải, học sinh ra trường không có việc làm. Một số đông tư sản dân tộc cũng lâm vào cảnh gieo neo, sập tiệm, buộc phải đóng cửa hiệu.

Đã thế, sưu thuế mỗi ngày một tăng, hạn hán, bão lụt liên tiếp xảy ra. Trong khi đó, thực dân Pháp lại ra sức đẩy mạnh chính sách khủng bố trắng hòng dập tắt phong trào cách mạng vừa bùng nổ.

Ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế và chính sách đàn áp, khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp làm cho tinh thần cách mạng của nhân dân ta càng lên cao.

***2.4.1.2. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh***

Phong trào đấu tranh của quần chúng đã bùng lên mạnh mẽ từ năm 1929 trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam và đến năm 1930 - 1931 đã phát triển tới đỉnh cao với sự ra đời của Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Từ tháng 2-1930 đã nổ ra cuộc bãi công của 3000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng. Tiếp đó, trong tháng 4 là các cuộc bãi công của 4000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, của hơn 400 công nhân nhà máy diêm và nhà máy của Bến Thủy (Vinh), nhà máy xi măng Hải Phòng, hàng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng ở Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Dương),... Phong trào đấu tranh của nông dân đã diễn ra ở nhiều địa phương như Hà Nam, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh... Truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xuất hiện trên các đường phố Hà Nội và ở một số địa phương khác.

Phong trào đấu tranh đặc biệt mạnh mẽ từ tháng 5. Nhân ngày Quốc tế Lao động (1 - 5 - 1930), lần đầu tiên công nhân và các tầng lớp nhân dân Đông Dương tỏ rõ dấu hiệu đoàn kết với vô sản thế giới và biểu dương lực lượng của mình. Từ thành phố đến nông thôn trong cả nước, đã xuất hiện nhiều truyền đơn. Cờ Đảng, mít tinh, bãi công, biểu tình, tuần hành v.v... Các cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra trong các xí nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Cẩm Phả, Vinh - Bến Thủy, Sài Gòn - Chợ Lớn, v.v...

Các cuộc đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Kiến An, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định và hầu như trên khắp các tỉnh Nam Kỳ.

Nghệ - Tĩnh là nơi phong trào phát triển mạnh mẽ nhất. Tháng 9 - 1930. phong trào công - nông đã phát triển tới đỉnh cao. Khẩu hiệu đấu tranh chính trị được kết hợp với các khẩu hiệu kinh tế. Các cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt, quần chúng tổ chức tuần hành thị uy, biểu tình có vũ trang tự vệ, tấn công vào cơ quan chính quyền địch ở địa phương.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở nhiều xã bị tan rã. Các tổ chức Đảng ở địa phương đã kịp thời lãnh đạo quần chúng thực hiện quyền làm chủ. Các Ban Chấp hành nông hội xã do các chi bộ Đảng lãnh đạo đứng ra quản lí mọi mặt đời sống chính trị và xã hội ở nông thôn, làm nhiệm vụ của chính quyền nhân dân theo hình thức Xô viết ở một số huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Chính quyền cách mạng đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, bãi bỏ các thứ thuế do đế quốc và phong kiến đặt ra, đồng thời thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, chia lại ruộng đất công cho nông dân, bắt địa chủ giảm tô, xóa nợ, khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục v.v... Các tổ chức quần chúng, từ những hình thức thấp như phường, ban, Hội tương tế, Hội thể dục đến các hình thức cao như Nông hội, Công hội, Hội phụ nữ giải phóng, Đoàn thanh niên phản đế, Hội học sinh, Hội cứu tế đỏ v.v..., đều phát triển mạnh. Việc tuyên truyền giáo dục ý thức chính trị cho quần chúng qua hội nghị, mít tinh, sách báo cách mạng được tổ chức rộng rãi. Mỗi làng đều có tổ chức các đội tự vệ vũ trang, nhờ đó trật tự trị an làng xóm được bảo đảm, nạn trộm cướp không còn.

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng lên cao và trước ảnh hưởng của Đảng ngày càng lớn mạnh, thực dân Pháp đã tiến hành khủng bố cực kỳ tàn bạo. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát đẫm máu cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên Nghệ An) ngày 12 - 9 - 1930 ; điều động lính Pháp và lính khố xanh về đóng chốt tại Vinh - Bến Thủy, cho quân đốt phá, triệt hạ làng mạc. Chúng còn ra sức sử dụng những thủ đoạn chia rẽ, dụ dỗ và mua chuộc. Nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng bị phá hoại, hàng vạn cán bộ, đảng viên và chiến sĩ yêu nước bị bắt, bị tù đày hoặc bị giết. Mặc dù bị kẻ thù dập tắt trong máu lửa, phong trào Xô viết Nghệ -Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào thất bại, song có một ý nghĩa lịch sử to lớn.

***2.4.1.3. Sự phục hồi lực lượng cách mạng sau khủng bố trắng của đế quốc Pháp (1931 - 1935)***

Từ cuối năm 1931, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ vô cùng khó khăn. Thực dân Pháp và phong kiến tay sai thẳng tay thi hành chính sách khủng bố cực kỳ tàn bạo. Nhiều chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, bị giết hoặc bị tù đày. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ.

Nhưng trong nhà tù, các đảng viên cộng sản và những người yêu nước vẫn nêu cao khí phách kiên cường, bất khuất, kiên trì đấu tranh bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, biến nhà tù thành trường học cách mạng và vẫn tìm cách liên hệ với cơ sở Đảng ở bên ngoài. Số đảng viên còn lại ở bên ngoài cũng âm thầm tìm cách gây dựng lại các tổ chức cơ sở của Đảng và quần chúng.

Bất chấp sự khủng bố, đánh phá ác liệt của địch, các tổ chức cơ sở của Đảng ở các địa phương vẫn tồn tại và kiên trì bám chắc quần chúng để hoạt động, đồng thời còn lợi dụng các tổ chức công khai, hợp pháp của kẻ thù để đẩy mạnh đấu tranh. Tại các thành phố Hà Nội, Sài Gòn, một số đảng viên cộng sản đã tranh thủ các khả năng đấu tranh hợp pháp để ra tranh cử vào các hội đồng thành phố. Lợi dụng diễn đàn công khai để tuyên truyền cổ động quần chúng theo các khẩu hiệu của Đảng.

Cuối năm 1934 đầu năm 1935, hệ thống tổ chức Đảng ở trong nước nói chung đã được khôi phục. Các xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ lần lượt được lập lại, các đoàn thể công hội, nông hội và các tổ chức của các lực lượng xã hội khác cũng được lập lại. Khắp nơi trong nước, phong trào đã dần dần được phục hồi. Đến tháng 3 - 1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc) chuẩn bị cho một cao trào cách mạng mới.

**2.4.2. Cuộc vận động dân chủ (1936 - 1939)**

***2.4.2.1. Tình hình thế giới và trong nước sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933***

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 đã làm cho mâu thuẫn xã hội trong các nước tư bản chủ nghĩa càng thêm sâu sắc. Giai cấp tư sản lũng đoạn ở nhiều nước mưu tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng bằng cách thiết lập chế độ phát xít - một chế độ độc tài tàn bạo nhất của tư bản tài chính.

Chúng ra sức xóa bỏ mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân trong nước và ráo riết chuẩn bị cuộc chiến tranh mới để chia lại thị trường và các vùng thuộc địa trên thế giới. Chúng cùng mưu đồ tấn công Liên Xô - thành trì của cách mạng thế giới, hi vọng đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản đang phát triển trong nước và trên toàn thế giới. Chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-li-a, Nhật cùng bè lũ tay sai ở một số nước (Pháp, Tây Ban Nha...) trở thành mối nguy cơ dẫn tới một cuộc chiến tranh mới.

Đứng trước nguy cơ đó, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản họp ở Mát-xcơ-va (7-1935) xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít. Đại hội đề ra chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước, nhằm tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh do chúng gây ra.

Năm 1936, Mặt trận Nhân dân Pháp do Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng cử vào Nghị viện và lên cầm quyền. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã áp dụng một số chính sách tự do dân chủ cho các nước thuộc địa. Một số tù chính trị ở Việt Nam được thả ra đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại.

Lúc đó, ở Việt Nam, hậu quả kéo dài của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc không chỉ đến đời sống của các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động mà cả đến những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn tiếp tục thi hành chính sách bóc lột, vơ vét, khủng bố và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

***2.4.2.2. Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ những năm 1936 - 1939***

Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định rằng kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là bọn phản động Pháp cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành chính sách của Mặt trận Nhân dân Pháp tại các thuộc địa. Từ đó, quyết định tạm thời hoãn các khẩu hiệu “Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập”, “Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày” và nêu những nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là: “Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình”.

Để thực hiện các nhiệm vụ đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương vào mùa hè năm 1936 (đến tháng 3 - 1938, đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương), nhằm tập hợp mọi lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ, đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và bảo vệ hòa bình thế giới. Về hình thức và phương pháp đấu tranh, những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai được triệt để lợi dụng để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức, giáo dục và mở rộng phong trào đấu tranh của quần chúng.

Từ giữa năm 1936, được tin Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp áp cử một phái đoàn sang điều tra tình hình thuộc địa ở Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai rộng lớn của quần chúng; mở đầu là cuộc vận động lập ủy ban trù bị Đông Dương đại hội, nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội.

Hưởng ứng chủ trương trên, các “ủy ban hành động” nối tiếp nhau ra đời ở nhiều địa phương trong cả nước. Quần chúng khắp nơi sôi nổi tổ chức các cuộc mít tinh, hội họp, diễn thuyết để thu thập “dân nguyện”, đưa yêu sách đòi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp phải trả tự do cho tù chính trị, thi hành luật lao động ngày làm 8 giờ và đảm bảo số ngày nghỉ có lương trong năm cho công nhân, cải thiện đời sống của nhân dân.

Đến đầu năm 1937, nhân dịp đón phái viên Chính phủ Pháp và Toàn quyền mới của xứ Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa “dân nguyện” đã diễn ra, trong đó công nhân và nông dân là lực lượng đông đảo và hăng hái nhất.

Ngoài các yêu sách chung, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp còn đưa ra các yêu sách riêng của mình. Công nhân đòi tự do lập nghiệp đoàn, tăng lương, bớt giờ làm, thi hành luật lao động, thực hiện bảo hiểm xã hội, chống đuổi thợ, chống đánh đập, cúp phạt... Nông dân đòi chia lại ruộng công, chống sưu cao, thuế nặng, đòi giám tô, giảm tức... Công chức, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ đòi đảm bảo quyền lợi lao động, ban bố các quyền tự do dân chủ, miễn giảm các thứ thuế...

Các phong trào đấu tranh của quần chúng với các cuộc bãi công, bãi thị, bãi khóa, mít tinh, biểu tình vẫn tiếp tục nổ ra mạnh mẽ, nhất là ở các thành phố, khu mỏ và đồn điền cao su trong Nam, ngoài Bắc.

Đặc biệt là phong trào công nhân với cuộc tổng bãi công của công nhân Công ty than Hòn Gai (11 - 1936) và cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (Vinh, tháng 7 - 1937). Ngày Quốc tế Lao động 1 - 5 - 1938, tại Khu Đấu Xảo (Hà Nội), đã diễn ra cuộc mít tinh khổng lồ của 2,5 vạn người, hô vang các khẩu hiệu đòi tự do, lập hội ái hữu, nghiệp đoàn, đòi thi hành triệt để luật lao động, đòi giảm thuế, chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ hòa bình và chống nạn sinh hoạt đắt đỏ.

Nhiều tờ báo công khai của Đảng, của Mặt trận Dân chủ Đông Dương và các đoàn thể quần chúng đã ra đời (Tiền phong, Dân chúng, Lao động, Bạn dân, Tin tức, Nhành lúa, v.v...). Một số sách chính trị phổ thông giới thiệu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi, trong đó có cuốn “Vấn đề dân cày” xuất bản ngày 25-7-1938 của Qua Ninh và Vân Đình (Qua Ninh và Vân Đình là bí danh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Tổng bí thư Trường Chinh).

Từ cuối năm 1938, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp do Đảng Xã hội Pháp đứng đầu ngày càng thiên về hữu. Theo đà, bọn thực dân phản động Pháp ngóc đầu dậy phản công lại Mặt trận Dân chủ Đông Dương, cấm những hoạt động cách mạng và khủng bố những chiến sĩ tham gia phong trào. Phong trào đấu tranh công khai bị thu hẹp dần và đến tháng 9 - 1939, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì chấm dứt.

**2.4.3. Cao trào vận động giải phóng dân tộc (1939 - 1945) và Cách mạng tháng Tám**

***2.4.3.1. Tình hình Việt Nam trong những năm đầu Chiến tranh Thế giới thứ hai***

- Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Đức chiếm được Pháp, chính phủ Pháp đầu hàng. Chính sách của Pháp ở Đông Dương thay đổi: ra sức vơ vét sức người, sức của dốc vào chiến tranh.

- 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản. Chúng đóng cửa hàng loạt báo chí cách mạng và tiến bộ. Chúng giải tán và tịch thu tài sản của các hội ái hữu, nghiệp đoàn.

Những quyền lợi mà nhân dân Đông Dương đấu tranh đạt được trong thời kỳ Mặt trận dân chủ bị thủ tiêu. Hàng ngàn đảng viên cộng sản và những người yêu nước bị bắt giam. Chúng thiết quân luật, tăng cường lực lượng cảnh sát, mật thám nhằm đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương.

***2.4.3.2. Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương***

Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp ở Đông Dương tiến hành khủng bố Đảng Cộng sản Đông Dương và các đoàn thể quần chúng.

Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp trong ba ngày 6, 7, 8-11-1939, nhằm giải quyết vấn đề chuyển hướng đường lối và phương pháp cách mạng trong tình hình mới.

Hội nghị được tổ chức tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định). Dự hội nghị có các đồng chí Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn..., đồng chí Nguyễn Văn Cừ - Tổng Bí thư của Đảng, chủ trì Hội nghị.

Sau khi phân tích rõ mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt nhất ở Đông Dương lúc này là mâu thuẫn giữa đế quốc và các dân tộc Đông Dương, Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Lần đầu tiên, Hội nghị làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong, xác định rõ nhiệm vụ phản đế là quan trọng, làm rõ thêm tính chất khăng khít nhưng không tiến hành nhất loạt ngang nhau giữa hai nhiệm vụ đó.

Hội nghị quyết định thành lập ***Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương*** thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, dựa trên cơ sở liên minh công nông là "hai lực lượng chính của cách mạng" để đoàn kết tất cả các giai cấp các đảng phái, các dân tộc, các phần tử phản đế, chĩa mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chủ yếu là đế quốc và tay sai của chúng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công, nông binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà.

Về phương pháp cách mạng, Hội nghị quyết định chuyển từ đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp nhằm đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai, từ hoạt động hợp pháp nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật và bất hợp pháp “bước tới bạo động, làm cách mạng giải phóng dân tộc".

Hội nghị đặc biệt chú trọng đến công tác xây dựng Đảng, đề ra những nguyên tắc và biện pháp cụ thể nhằm củng cố Đảng về mọi mặt. Phải thống nhất giữa ý chí và hành động, phải liên lạc mật thiết với quần chúng, phải có vũ trang lý luận cách mạng, phải lập tức khôi phục hệ thống tổ chức Đảng Trung - Nam - Bắc, phải khuếch trương và củng cố cơ sở Đảng ở các thành thị, các trung tâm điểm kỹ nghệ và các hầm mỏ, đồn điền, thực hiện tự phê bình và đấu tranh trên hai mặt trận chống “tả" khuynh và "hữu” khuynh, đặc biệt chú trọng sự thống nhất ý chí và hành động trong toàn Đảng.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1939 đánh dấu bước phát triển quan trọng về lý luận và đường lối phương pháp cách mạng của Đảng, thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng. Nghị quyết góp phần làm phong phú kho tàng lý luận của Đảng ta về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

***2.4.3.3.Những phát súng đầu tiên báo hiệu thời kỳ đấu tranh mới***

**1. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)**

Quân Nhật đánh vào Lạng Sơn, quân đội Pháp trên đường thua chạy đã rút qua Bắc Sơn. Nhân cơ hội đó, Đảng bộ Bắc Sơn lãnh đạo nhân dân nổi dậy tước khí giới của tàn quân Pháp để tự vũ trang cho mình, giải tán chính quyền địch và thành lập chính quyền cách mạng (27 - 9 - 1940). Nhưng sau đó, Nhật đã thỏa hiệp để Pháp quay trở lại đàn áp, dồn dân, bắt giết cán bộ, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt tài sản của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nhân dân ta đã đấu tranh quyết liệt chống khủng bố, tổ chức các toán vũ trang đi lùng bắt và trừng trị bọn tay sai của địch. Nhờ đó, các cơ sở của cuộc khởi nghĩa vẫn được duy trì, quân khởi nghĩa tiến dần lên lập căn cứ quân sự. Một ủy ban chỉ huy được thành lập để phụ trách mọi mặt công tác cách mạng. Những tài sản của đế quốc và tay sai đều bị tịch thu đem chia cho dân nghèo và các gia đình bị thiệt hại. Quần chúng phấn khởi gia nhập đội quân cách mạng rất đông. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập và lớn dần lên

Những năm 1941 phát triển thành Cứu quốc quân, hoạt động ở vùng Bắc Sơn (Lạng Sơn), Võ Nhai (Thái Nguyên).

**2. Khởi nghĩa Nam Kỳ (23 - 11 -1940)**

Lợi dụng bối cảnh quân Pháp thua trận ở châu Âu và yếu thế ở Đông Dương, quân Xiêm (Thái Lan), được phát xít Nhật xúi giục, giúp đỡ để khiêu khích và gây xung đột dọc biên giới Lào - Cam-pu-chia. Để chống lại, thực dân Pháp đã bắt binh lính Việt Nam ra trận chết thay cho chúng. Nhân dân Nam Kỳ rất bất bình, đặc biệt nhiều binh lính đã đào ngũ, hoặc bí mật liên lạc với Đảng bộ Nam Kỳ.

Trước tình thế cấp bách, Đảng bộ Nam Kỳ đã quyết định khởi nghĩa tuy chưa chưa có sự đồng ý của Trung ương Đảng. Lệnh đình chỉ phát động khởi nghĩa của Trung ương Đảng từ ngoài Bắc đưa vào Nam Kỳ tới chậm. Trước ngày khởi sự một số cán bộ chỉ huy đã bị bắt, do đó kế hoạch khởi nghĩa bị lộ. Thực dân Pháp cho thiết quân luật, giữ binh lính người Việt trong trại và tước hết khí giới của họ, ra lệnh giới nghiêm và bủa lưới săn lùng các chiến sĩ cách mạng.Theo kế hoạch đã định, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra vào đêm 22 rạng sáng 23 -11-1940 ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ. Nghĩa quân triệt hạ một số đồn bốt giặc, phá nhiều đường giao thông , thành lập chính quyền nhân dân và tòa án cách mạng ở nhiều vùng thuộc các tỉnh Mỹ Tho. Gia Định... Lá cờ đỏ sao vàng đã xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc khởi nghĩa này. Do thực dân Pháp đàn áp khốc liệt, cơ sở Đảng bị tổn thất nặng, nhưng một số nghĩa quân đã rút vào hoạt động bí mật chờ cơ hội hoạt động trở lại.

**3. Binh biến Đô Lương (13 -1 -1941)**

Phong trào cách mạng dâng cao đã ảnh hưởng đến tinh thần giác ngộ của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tại Nghệ An, binh lính người Việt hết sức bất bình vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho quân Pháp.

Ngày 13 -1 - 1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung), binh lính đồn chợ Rạng đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đánh chiếm đồn Đô Lương, rồi lên ô tô kéo Vinh định phối hợp với số binh lính ở đây chiếm thành. Nhưng kế hoạch không thực hiện được, Đội Cung bị Pháp bắt. Mặc dù bị giặc tra tấn rất dã man, trước sau ông vẫn nhất định không khai và nhận hết trách nhiệm về mình. Quân Pháp đã xử tử Đội Cung cùng 10 đồng đội của ông, kết án khổ sai và đưa đi đày nhiều người khác.

Các cuộc khởi nghĩa và binh biến nói trên, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã để lại cho Đảng Cộng sản Đông Dương những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích, trực tiếp chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

***2.4.3.4. Tình cảnh nhân dân Đông Dương dưới hai tầng áp bức Pháp – Nhật***

Thực dân Pháp ở Đông Dương đứng trước hai nguy cơ: một là ngọn lửa cách mạng giải phóng của nhân dân Đông Dương sớm muộn sẽ bùng cháy; hai là phát xít Nhật đang lăm le hất cẳng chúng.

Sau khi đầu hàng Nhật ở Lạng Sơn (9 - 1940), rồi mở cửa cho chúng vào Đông Dương, thực dân Pháp đã suy yếu rõ rệt. Nhật tiếp tục lấn bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng. Ngày 23 - 7 - 1941, tại Hà Nội, Chính phủ Pháp công bố kí kết một hiệp ước giữa Pháp và Nhật - Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương.

Hiệp ước thừa nhận Nhật có quyền sử dụng tất cả sân bay và cửa biển ở Đông Dương vào mục đích quân sự.

Khi phát động chiến tranh Thái Bình Dương (7 - 12 - 1941), Nhật lại bắt thực dân Pháp ở Đông Dương kí thêm một hiệp ước cam kết hợp tác với chúng về mọi mặt (như tạo mọi sự dễ dàng cho việc hành binh, cung cấp lương thực, bố trí doanh trại, giữ gìn trật tự xã hội ở Đông Dương) để bảo đảm hậu phương an toàn cho quân đội Nhật. Kể từ đây, trong thực tế, Pháp và Nhật đã câu kết chặt chẽ với nhau trong việc đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương.

Mặc dù bị Nhật ức hiếp, tước đoạt mọi bề, thực dân Pháp vẫn có nhiều thủ đoạn gian xảo để thu được lợi nhuận cao nhất.

Trước hết, chúng thi hành chính sách "kinh tế chỉ huy", thực chất là lợi dụng thời chiến để nắm độc quyền toàn bộ nền kinh tế Đông Dương và tăng cường việc đầu cơ, tích trữ để vơ vét, bóc lột nhân dân ta được nhiều hơn. Thủ đoạn thứ hai là tăng các loại thuế. Riêng các khoản thuế rượu, muối và thuốc phiện từ năm 1939 đến năm 1945 đã tăng lên gấp ba lần.

Thủ đoạn tàn ác của Nhật là thu mua lương thực, chủ yếu là lúa gạo, theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt, một phần để cung cấp cho quân đội Nhật, một phần để tích trữ, chuẩn bị chiến tranh. Chính thủ đoạn tàn ác này đã gây ra nạn khan hiếm lương thực nghiêm trọng làm cho khoảng 2 triệu đồng bào ta, chủ yếu là nông dân ở miền Bắc chết đói vào cuối năm 1944 đầu năm 1945.

Dưới hai tầng áp bức, bóc lột nặng nề của Pháp – Nhật, các tầng lớp nhân dân ta bị đẩy đến tình trạng cực khổ điêu đứng.

***2.4.3.5. Mặt trận Việt Minh ra đời và lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập***

Chiến tranh thế giới thứ hai đã hình thành hai trận tuyến: một bên là các lực lượng dân chủ, do Liên Xô đứng đầu, và một bên là khối phát xít Đức, I-ta-li-a, Nhật. Ngay từ đầu, cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ.

Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28-1-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước triệu tập Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị họp tại Pắc Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19 - 5 - 1941.

Hội nghị chủ trương trước hết phải giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách Pháp - Nhật. Hội nghị quyết định tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng các khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công”, tiến tới thực hiện “Người cày có ruộng". Hội nghị chủ trương thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) bao gồm các tổ chức quần chúng, lấy tên là Hội Cứu quốc nhằm: “Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, vận động cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn”).

Mặt trận Việt Minh chính thức thành lập ngày 19-5-1941. Chỉ sau một thời gian ngắn, tổ chức này đã có uy tín và ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân. Sau Hội nghị Trung ương, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp - Nhật.

Công tác xây dựng lực lượng cách mạng tiến tới vũ trang khởi nghĩa khi thời cơ đến được đặc biệt coi trọng. Ngay từ cuối năm 1940, sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa được tổ chức lại thành các đội du kích, sang năm 1941 phát triển thành trung đội Cứu quốc quân hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Để đối phó với sự vây quét của địch, Cứu quốc quân đã phát động chiến tranh du kích, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng và tiến hành công tác vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

Cao Bằng được coi là nơi thí điểm của cuộc vận động xây dựng các Hội Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp chín châu của Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu “hoàn toàn” - nghĩa là mọi người đều gia nhập tổ chức Việt Minh, xã nào cũng có ủy ban Việt Minh. Rồi ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập. Sang năm 1943, ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng lập ra 19 ban xung phong “Nam tiến” để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

Trong khi chú trọng xây dựng lực lượng chính trị trong quần chúng cơ bản ở nông thôn và thành thị, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn không xem nhẹ việc tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu quốc.

Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh (Giải phóng, Cờ giải phóng, Chặt xiềng, Cứu quốc, Việt Nam độc lập, Kèn gọi lính,...) phát triển rất phong phú, đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đấu tranh chống mọi thủ đoạn chính trị, văn hóa của địch, thu hút đông đảo quần chúng vào hàng ngũ cách mạng.

Bước sang đầu năm 1944, tình hình nước ta và thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng. Cuộc chiến tranh chống phát xít bước vào giai đoạn kết thúc.

Đầu tháng 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp và các Hội Cứu quốc sửa soạn khởi nghĩa, kêu gọi nhân dân “sắm vũ khí đuổi thù chung”. Không khí chuẩn bị khởi nghĩa sôi sục trong khu căn cứ.

Tình hình lúc này rất khẩn trương. Tháng 10 - 1944. lãnh tụ Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) đã gửi thư cho đồng bào toàn quốc nêu rõ: ‘‘Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt... Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh !”

Sau đó, theo chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập (22 - 12 - 1944), phát động phong trào đấu tranh chính trị và quân sự để thúc đẩy quá trình cách mạng tiến lên mạnh mẽ hơn nữa. Cuối tháng 12 - 1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

Phát huy thắng lợi đầu tiên, đội quân giải phóng đã đẩy mạnh vũ trang tuyên truyền, kết hợp chính trị với quân sự, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng căn cứ Cao - Bắc - Lạng, cổ vũ và thúc đẩy phong trào cách mạng của quần chúng trong cả nước. Quân địch ở các đồn hoang mang lo sợ. Một số Việt gian ra đầu thú chính quyền cách mạng và xin trả lại của cải đã cướp đoạt của nhân dân.

Đồng thời ở Thái Nguyên, đội Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích, chính quyền nhân dân được thành lập suốt một vùng rộng lớn phía nam xuống tận tỉnh lị Thái Nguyên và Vĩnh Yên.

***2.4.3.6. Cao trào kháng Nhật cứu nước***

**1. Nhật đảo chính Pháp (9 - 3 -1945)**

Vào đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Nước Pháp được giải phóng, Chính phủ kháng chiến Đờ Gôn về Pa-ri.

Ở Mặt trận Thái Bình Dương, phát xít Nhật cũng khốn đốn trước các đòn tấn công dồn dập của Anh - Mỹ trên bộ cũng như trên mặt biển.

Thực dân Pháp ở Đông Dương nhân cơ hội cũng ráo riết hoạt động, đợi khi quân Đồng minh kéo vào đánh Nhật sẽ nổi dậy hưởng ứng để giành lại địa vị thống trị cũ.

Tình thế thất bại gần kề của phát xít Nhật buộc chúng phải làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương.

Đêm 9 - 3 - 1945, Nhật nổ súng lật đổ Pháp trên toàn Đông Dương. Quân Pháp chống cự rất yếu ớt, chỉ sau một vài giờ đã đầu hàng. Sau khi hất cẳng Pháp, Chính phủ Nhật hoàng tuyên bố sẽ giúp đỡ nền độc lập của các dân tộc Đông Dương. Nhưng sau một thời gian rất ngắn, bộ mặt giả nhân giả nghĩa của phát xít Nhật và bù nhìn tay sai đã bị bóc trần. Nhân dân ta ngày càng thêm căm thù Nhật và chán ghét bọn bù nhìn tay sai của chúng.

**2. Tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945**

Ngay khi tiếng súng đảo chính của Nhật vừa nổ. Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp hội nghị mở rộng. Hội nghị đã ra chỉ thị: "Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” xác định kẻ thù chính, cụ thể, trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là phát xít Nhật. Hội nghị quyết định phát động một cao trào “Kháng Nhật, cứu nước” mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

Từ giữa tháng 3-1945 trở đi, cách mạng đã chuyển sang cao trào, phong trào đấu tranh vũ trang và những cuộc khởi nghĩa từng phần liên tiếp nổ ra ở nhiều địa phương. Ở khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân đã phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng đã cảnh cáo bọn quan lại tổng lí cường hào cố ý chống lại cách mạng, trừng trị bọn Việt gian, ở nhiều thị xã, thành phố và ngay cả ở Hà Nội, các đội danh dự Việt Minh đã táo bạo trừ khử một số tên tay sai đắc lực của địch, kích thích tinh thần cách mạng của quần chúng.

Giữa lúc cao trào kháng Nhật, cứu nước đang cuồn cuộn dâng lên thì ngày 15 - 4 - 1945 Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân phát triển hơn nửa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang; mở trường đào tạo cán bộ quân sự và chính trị: đề ra nhiệm vụ cần kíp là phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ.

Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ được thành lập, có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu miền Bắc và giúp đỡ toàn quốc về mặt quân sự. Tiếp đó, Khu giải phóng Việt Bắc ra đời ngày 4 - 6 - 1945 bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên và một số vùng lân cận thuộc các tỉnh miền trung du (Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên). Ủy ban Lâm thời Khu giải phóng đã thi hành 10 chính sách của Việt Minh nhằm đem lại quyền lợi cho nhân dân. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Phong trào quần chúng trong cả nước đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở cả vùng nông thôn và thành thị thì nạn đói diễn ra nghiêm trọng hơn ở các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” được kịp thời đưa ra đã dấy lên phong trào đánh chiếm kho thóc của Nhật để chia cho dân nghèo. Một bầu không khí tiền khởi nghĩa lan tràn khắp cả nước, báo trước giờ hành động quyết định sắp tới.

***2.4.3.7. Cách mạng tháng Tám năm 1945***

**Tiến trình Cách mạng tháng Tám năm 1945**

Ngay sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện, Đảng ta đã phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước:

- Giành chính quyền ở Hà Nội:

+ Ngày 15-8-1945, Việt Minh tổ chức diễn thuyết ở ba rạp hát trong thành phố. Ngày 16-8, truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi khởi nghĩa xuất hiện khắp mọi nơi. Chính phủ bù nhìn thân Nhật lung lay đến tận gốc rễ.

+ Ngày 19-8, cuộc mít tinh tại Nhà hát lớn biến thành cuộc biểu tình đánh chiếm các công sở chính quyền địch, khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội.

- Giành chính quyền toàn quốc:

Từ ngày 14 đến ngày 18-8, bốn tỉnh giành chính quyền sớm nhất cả nước là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam.

+ Chiều 16-8-1945, theo lệnh của Ủy ban Khởi nghĩa, một đội quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào (Tuyên Quang) tiến về bao vây, đánh Nhật ở Thái Nguyên, mở đường về Hà Nội.

+ Khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Huế (23-8), Sài Gòn (25-8).

+ Đến ngày 28-8, hai tỉnh cuối cùng là Hà Tiên và Đồng Nai giành thắng lợi. Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi trong cả nước.

+ Ngày 30-8, vua Bảo Đại thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam sụp đổ.

- Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tiến trình Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã diễn ra nhanh chóng, ít đổ máu và giành thắng lợi trong vòng 15 ngày.

**Ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Tám**

Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan hai tầng xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm. Việt Nam từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hòa, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ thành người dân độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, một kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc ta đã mở ra - kỉ nguyên độc lập và tự do.

Về mặt quốc tế, Cách mạng tháng Tám là thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc nhược tiểu đã tự giải phóng khỏi ách đế quốc thực dân. Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới, đặc biệt là nhân dân châu Á và châu Phi.

**Nguyên nhân thành công của cách mạng tháng Tám**

Cách mạng tháng Tám thành công do các nguyên nhân sau:

- Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước sâu sắc, đã đấu tranh kiên cường bất khuất từ ngàn xưa cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phất cao ngọn cờ cứu nước thì mọi người hăng hái hưởng ứng.

- Có khối bên minh công nông vững chắc, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lại biết kết hợp tài tình đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đấu tranh du kích với khởi nghĩa từng phần ở nông thôn, tiến lên phát động tổng khởi nghĩa cả ở nông thôn và thành thị, đánh đổ hoàn toàn bộ máy cai trị của đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân.

- Cách mạng tháng Tám tháng lợi tương đối nhanh chóng và ít đổ máu một phần nhờ có hoàn cảnh quốc tế thuận lợi. Chiến tranh thế giới thứ hai đang đi đến hồi kết thúc, Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh đã đánh bại phát xít Đức - Nhật, góp phần quyết định vào thắng lợi chung của các lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới.